

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
PGS TS. Huỳnh Văn Chương, ThS. Nguyễn Phúc Khoa

BÀI GIẢNG
TÀI NGUYÊN ĐẤT

HUẾ 2020

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TÀI NGUYÊN VÀ TÀI NGUYÊN ĐẤT

1.1. VẤN ĐỀ BẢN VỀ TÀI NGUYÊN ĐẤT

1.1.1 Tài nguyên

1.1.1.1. Khái niệm Tài nguyên

Tài nguyên (resources): là các dạng vật chất được tạo thành trong suốt quá trình hình thành và phát triển của tự nhiên, cuộc sống sinh vật và con người. Các dạng vật chất này cung cấp nguyên, nhiên vật liệu, hỗ trợ và phục vụ cho các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của con người.

Tài nguyên là tất cả những gì tồn tại trong tự nhiên và có một giá trị nhất định về mặt này hay mặt khác trong khả năng đáp ứng những nhu cầu về cuộc sống của con người như nhu cầu nhận thức, nhu cầu năng lượng, nhu cầu giải trí và những nhu cầu trong thang phân cấp nhu cầu của Masslow (nhu cầu tự thân vận động, nhu cầu được tôn trọng, nhu cầu liên kết và chấp nhận, nhu cầu về an ninh và an toàn, nhu cầu sinh lý.).

Theo quan điểm đó, nhiều tài nguyên được nhận biết rất dễ dàng, chẳng hạn một vùng đất màu mỡ được dùng để sản xuất lương thực, thực phẩm, nhưng cũng có nhiều tài nguyên môi trường khó xác định được như vùng hoang mạc, đồi trọc, vùng đất trống, vì thế mà đôi khi người ta nhầm lẫn nó không phải là tài nguyên.

1.1.1.2. Phân loại tài nguyên

Nhiều tác giả đưa ra tiêu chuẩn để phân loại tài nguyên khác nhau, hay nói cách khác, nếu ta có một tập hợp các tiêu chuẩn phân loại ta sẽ có một bảng phân loại tài nguyên tương ứng. Trong bài giảng nay, tài nguyên được phân loại như sau:

a. Phân loại theo nguồn gốc:

Được chia làm 2 loại:

-Tài nguyên thiên nhiên: Tài nguyên thiên nhiên là các dạng vật chất được tạo thành trong suốt quá trình hình thành và phát triển của tự nhiên và sinh vật. Các dạng vật chất này cung cấp nguyên nhiên vật liệu, hỗ trợ và phục vụ cho các nhu cầu phát triển của con người.

-Tài nguồn nhân tạo: Là loại tài nguyên do lao động của con người tạo ra: như nhà cửa, ruộng vườn, xe cộ, đô thị, nông thôn và các cửa cái, vật chất khác.

b. Phân loại theo môi trường thành phần:

Gồm các loại:

Tài nguyên đất (đây là tài nguyên chính được quan tâm trong bài giảng này và sẽ trình bày chi tiết ở các chương sau);

Tài nguyên nước;

Tài nguyên không khí;

Tài nguyên không gian;

Tài nguyên sinh vật;

Tài nguyên thực vật;

Tài nguyên động vật;

Tài nguyên vi sinh vật;

Tài nguyên hệ sinh thái cảnh quan.

c. Phân loại theo đặc tính khoáng sản:

Tài nguyên khoáng sản kim loại như mỏ sắt, chì

Tài nguyên khoáng sản phi kim loại như dầu mỏ, khí đốt (khí tự nhiên), than đá, mỏ đá vôi, đá granit,

d. Phân loại theo đặc trưng năng lượng:

Bao gồm:

Tài nguyên năng lượng địa nhiệt;

Tài nguyên năng lượng gió;

Tài nguyên năng lượng mặt trời;

Tài nguyên năng lượng sóng biển;

Tài nguyên năng lượng địa áp;

e. Phân loại theo khả năng phục hồi của tài nguyên:

Tài nguyên có khả năng phục hồi và tài nguyên không có khả năng phục hồi:

Tài nguyên có khả năng phục hồi (có thể tái tạo): Gồm các tài nguyên mà thiên nhiên có thể tạo ra liên tục và được con người sử dụng lâu dài như: rừng, các loài thủy hải sản ở sông hồ, biển, độ phì nhiêu của đất, nước ngọt, Các tài nguyên có thể tái tạo đóng vai trò rất quĩãĩ ỡng đối với sự sống của sinh vật, vì chúng là nguồn cung cấp thức ăn liên tục cho sinh vật và cho các nhu cầu cần thiết khác.

Tài nguyên không có khả năng phục hồi: Gồm các khoáng sản (Pb, Si,) hay nguyên, nhiên vật liệu (than, dầu mỏ, khí tự nhiên,). Các tài nguyên này có một khối

lượng nhất định và bị hao hụt dần sau khi được khai thác. Những tài nguyên này có giới hạn về khối lượng.

Trong suốt quá trình sống, con người đã quá lạm dụng vị trí độc tôn của mình để can thiệp thô bạo vào giới tự nhiên, bắt tự nhiên phải quy phục mình; trong một số trường hợp, tài nguyên có khả năng phục hồi bị biến thành tài nguyên không có khả năng phục hồi. Ví dụ, đất là tài nguyên có khả năng phục hồi nhưng một khi nó đã bị đá ong hoá, Laterit hoá, phèn hoá, thì nó sẽ trở thành đất chết và người ta xem đó là tài nguyên không có khả năng phục hồi. Vì vậy có thể nói khái niệm Tài nguyên có thể phục hồi và Tài nguyên không thể phục hồi ở đây chỉ mang ý nghĩa tương đối.

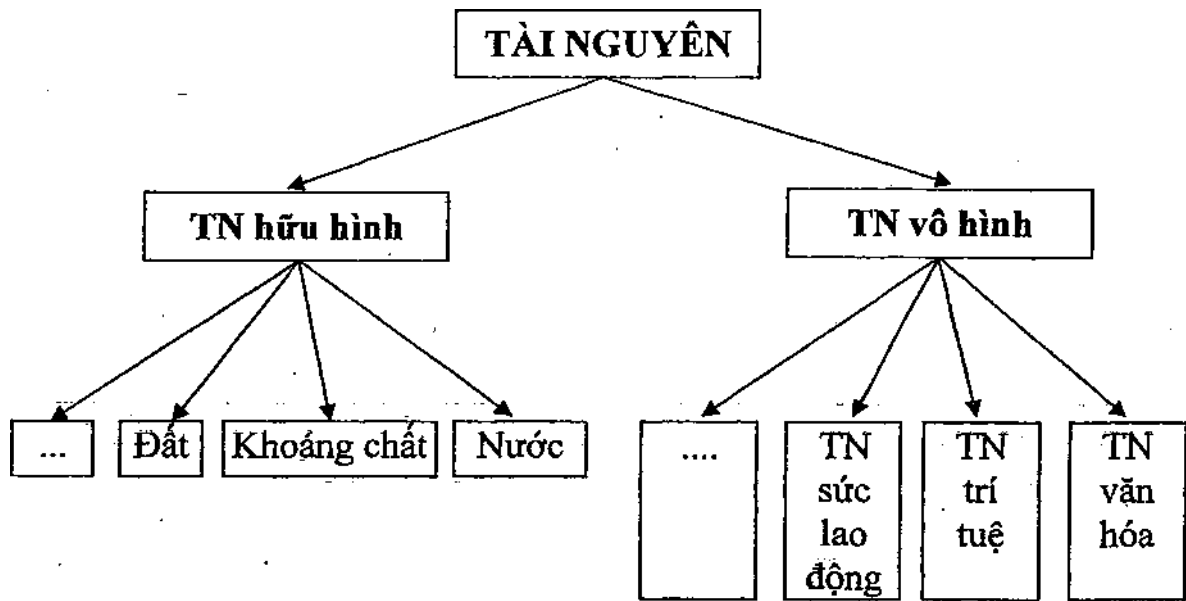
g. Phân loại theo sự tồn tại:

Tài nguyên hữu hình: Là dạng tài nguyên hiện diện trong thực tế mà con người có thể đo lường, tính toán về trữ lượng cũng như tiềm năng khai thác, sử dụng với nhiều mục đích khác nhau. Ví dụ, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, Tài nguyên hữu hình bao gồm tất cả các tài nguyên môi trường nói trên và bao gồm cả tài nguyên con người (tài nguyên nhân lực).

+ Tài nguyên hữu hình cũng có sự phân loại tương đối, vì sự tồn tại của dạng tài nguyên hữu hình có thể là đầu vào cho dạng tài nguyên hữu hình khác. Ví dụ, tài nguyên năng lượng, nước, chất hữu cơ, là tài nguyên đầu vào cho tài nguyên thực vật. Đến lượt mình, tài nguyên thực vật là đầu vào cho tài nguyên động vật và tài nguyên nhân lực (Tài nguyên sức lao động). Xa hơn nữa, con người chính là tài nguyên sử dụng mọi dạng tài nguyên khác.

+ Sự biến đổi của tài nguyên hữu hình có thể trông thấy và dự đoán được. Ví dụ, quan sát thực trạng rừng thế giới từ 300 năm nay cho thấy, diện tích che phủ rừng đã suy giảm đáng kể, từ 47% xuống còn 27%.

+ Tài nguyên hữu hình là nguồn gốc của một tài nguyên vô hình. Mặc dù, các nguồn tài nguyên vô hình có sức mạnh khủng khiếp đối với tài nguyên hữu hình, nhưng nó không thể không tồn tại trên cơ sở tài nguyên hữu hình. Ví dụ, có sự tồn tại của con người mới có sự tồn tại của trí tuệ, văn hoá, sức lao động. Sự tồn tại của con người cũng phụ thuộc vào sự tồn tại của các nguồn tài nguyên khác. Do đó, sự tồn tại của tài nguyên hữu hình có ý nghĩa quyết định sự tồn tại của tài nguyên vô hình.



Hình 1.1. Sơ đồ phân loại tài nguyên theo sự hiện hữu

Một số tài nguyên vô hình có thể kể đến:

+ *Tài nguyên trí tuệ.* Mọi hành, động, cư xử của con người đều chịu sự chi phối của não bộ, hay nói đúng hơn, hành vi của con người có được chính là nhờ vào khả năng nhận thức. Tài nguyên trí tuệ là một dạng tài nguyên như vậy. Từ nhận thức đến hành động, con người có khả năng làm thay đổi các dạng tài nguyên trong tự nhiên.

Khi xã hội loài người chưa phát triển thì thiên nhiên vẫn còn giữ nguyên bản sắc của nó. Từ khi con người sử dụng trí tuệ thì tất cả các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng bị cuốn hút vào chu trình phục vụ cho mọi lợi ích của con người. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ vào nguồn tài nguyên trí tuệ.

Nguồn tài nguyên trí tuệ (khả năng nhận thức) quyết định đến chiều hướng biến đổi của các nguồn tài nguyên khác. Với ý niệm này, con người có hai cách thức để xử sự với các nguồn tài nguyên. Một là, sử dụng nguồn tài nguyên trí tuệ để kìm hãm, phá hoại và gây suy thoái các nguồn tài nguyên khác. Hai là, sử dụng nguồn tài nguyên trí tuệ để bảo vệ các nguồn tài nguyên khác. Với chủ Ý này, con người đã tạo ra các loại vật liệu tổng hợp, nhân tạo. Đây là cách thức hiệu quả mà con người có thể thực hiện, nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận tối đa với mức chi phí tối thiểu.

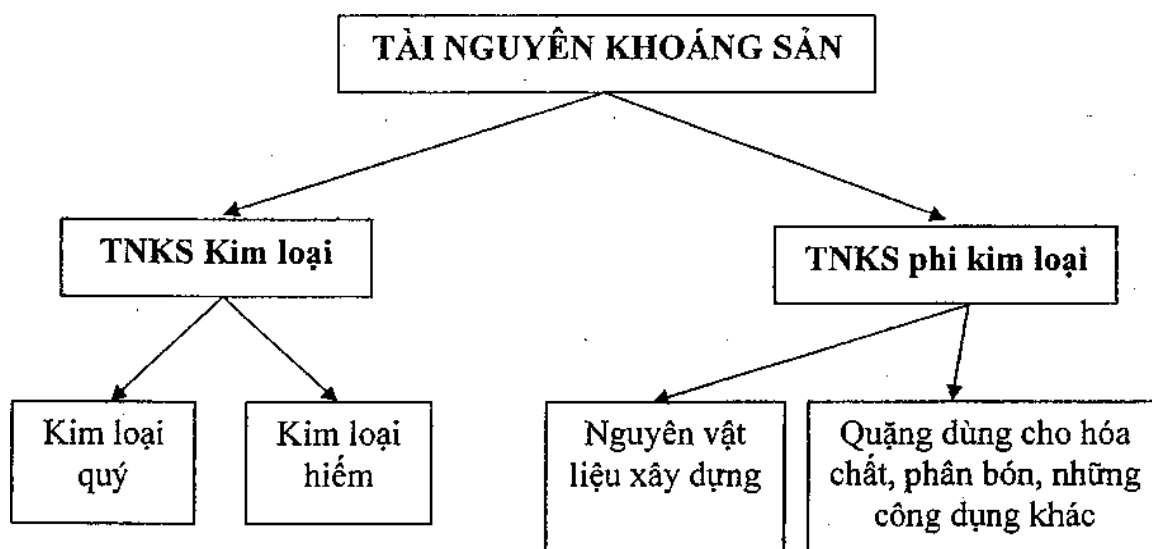
Tuy nhiên, do trình độ nhận thức của con người có sự chênh lệch nên hành động của họ không phải lúc nào cũng đạt đến sự tối ưu. Vì vậy, năng lực quyết định của trí tuệ lên tài nguyên thiên nhiên xảy ra không phải lúc nào cũng như mong muốn. Con người càng văn minh thì càng tiếp cận đến sự tối ưu hoá.

+ *Tài nguyên văn hoá*: Con người chịu sự tác động của nền văn hoá nơi họ sinh sống. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào thì con người đều có những quan điểm, nền tảng giá trị, niềm tin và những hành vi mong đợi, Từ đó, nguồn tài nguyên văn hoá được xem như là tất cả những gì làm cho con người thích ứng với môi trường về mặt tinh thần. Nguồn tài nguyên văn hoá bị chi phối bởi:

Hành vi của từng cá nhân trong xã hội: Khi từng cá nhân có những cách xử sự khác nhau lên môi trường sống cũng như lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác thì các cá nhân khác cũng có xu hướng đồng nhất hoá cách xử sự của mình.

Các chuẩn mực: Hành vi của từng cá nhân đối với môi trường sống của họ có bị kiểm soát bởi chuẩn mực nào đó không ? Ví dụ, quốc gia này cho rằng phá rừng là có hại, do đó họ ngăn cấm phá rừng; quốc gia khác lại ít quan tâm đến nạn mất rừng.

Các giá trị khác: Chẳng hạn như sự ủng hộ hay chống đối về cách xử sự của con người vào giới tự nhiên. Triết lí về niềm tin, tín ngưỡng, cách thức xử sự,



Hình 1.2. Phân loại tài nguyên khoáng sản

+ *Nguồn tài nguyên sức lao động*: Các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng Lao động là nguồn gốc tạo ra mọi của cải vật chất. Chúng ta hãy xem xét điều có đúng hay không trên quan điểm của các nhà Môi trường:

Quả thật, con người khi sinh ra, chính tự bản thân họ chưa thể hoàn thiện ngay được. Do vậy, họ cần có những nhu cầu nhất định để tự hoàn thiện bản thân mình. Muốn vậy, họ phải tác động vào giới tự nhiên,

bất tự nhiên phải cung cấp cho họ những gì họ muốn. Lao động đã làm cho con người sống gắn liền với tự nhiên họ (sự gắn liền này cũng có thể có lợi và cũng có thể gây tác hại đến tự nhiên). Tuy vậy, sự liên kết này không tự bản thân nó có được mà phải nhờ vào lao động.

Ngay từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời, giai cấp tư sản đã ý thức được vấn đề này. Từ đó, họ đã kết hợp giữa sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động (trong trường hợp này là giới tự nhiên) để tạo ra của cải vật chất. Tuy nhiên, người lao động không được hưởng thành quả đúng với giá trị sức lao động mà họ bỏ ra. Phạn chênh lệch giữa giá trị sức lao động và phần nhận được của người lao động được gọi là giá trị thặng dư.

Rõ ràng sức lao động cũng là một dạng tài nguyên. Ý thức được điều đó các nhà quản trị Nhật Bản cũng có chung một nhận định về dạng tài nguyên này.

h. Phân loại theo nhóm thực thể:

Nhóm 1: Gồm các nguyên liệu thô và năng lượng được con người sử dụng trong các quá trình sản xuất, các ngành kinh tế truyền thống (các loại khoáng sản, năng lượng mặt trời,).

Nhóm 2: Gồm những hợp phần của môi trường có giá trị về mặt nhận thức như: giá trị thẩm mỹ, giá trị sức khoẻ và các giá trị tinh thần,

Nhóm 3: Môi trường tự nhiên cung cấp những giá trị cần thiết cho nhu cầu sống của con người như không khí để thở, nước để uống, thực phẩm để ăn, Nhóm này có đặc tính là vừa không ổn định về chất lượng Vừa bị giới hạn về số lượng. Nói cách khác, nó chỉ được phản ánh ra bên ngoài qua cách đánh giá của con người.

1.1.1.3. Đánh giá tài nguyên

Chúng ta có thể đánh giá tài nguyên theo nhiều cách khác nhau với những mục đích khác nhau:

Giá trị của tài nguyên được đánh giá cao hay thấp, tốt hay công tốt phụ thuộc vào trình độ khoa học kỹ thuật của thời đại và trình độ nhận thức của con người. Chẳng hạn, cùng một loại tài nguyên nhưng ở thời đại nguyên thủy được xem là không cần, không quý, thậm chí còn coi là đồ bỏ. Nhưng đến thời đại chúng ta, khi khoa học kỹ thuật đã trước sự phát triển thì nó lại trở nên vô cùng có giá trị, thậm chí rất quý và hiếm. Ví dụ Uranium, vào thời nguyên thủy người ta chưa biết Uranium là gì nên không cho là quý. Ngược lại, ngày nay người ta đã biết sử dụng nó làm nguyên liệu cho nhà máy điện nguyên tử nên nó trở thành rất quý giá. Trong lĩnh vực Tài nguyên môi trường, một số chất thải ở một xã hội có trình độ khoa học kỹ thuật thấp thì có thể bị loại bỏ hoàn toàn, nhưng khi có trình độ khoa học kỹ thuật cao, nó lại là nguyên liệu quý cho một quá trình sản xuất tiếp theo. Ví dụ giấy viết xong, như trước đây là đồ bỏ những từ khi có công nghệ tái chế giấy ra đời thì giấy loại lại trở thành nguyên liệu cho công nghệ tái chế giấy hoặc bìa carton.

Về mặt kinh tế, người ta cần dựa vào giá trị sử dụng và giá trị hàng hoá để đánh giá một loại tài nguyên nào đó. Đối với Tài nguyên khoáng sản, người ta đánh giá không

những dựa vào giá trị kinh tế mà còn dựa vào hàm lượng và trữ lượng của khoáng sản đó. Từ đó, người ta chia tài nguyên khoáng sản thành: tài nguyên có giá trị kinh tế cao, trung bình, thấp.

Tài nguyên quý (*Value Resources*) không hiếm, như tài nguyên không khí, tài nguyên mỏ vàng, tài nguyên văn hoá, tài nguyên trí tuệ,

Tài nguyên hiếm (*Rare Resources*), giá trị quý không cao lắm, như đất hiếm.

Tài nguyên quý hiếm: Thông thường, một tài nguyên hiếm đồng thời là tài nguyên quý. Ví dụ, một số động vật quý hiếm như tê giác, sao la, gấu trúc,

Tài nguyên có giá trị tiềm tàng cao.

Tài nguyên có giá trị tiềm tàng không cao mà chỉ có giá trị hiện tại cao.

Tài nguyên có giá trị trao đổi và tài nguyên không có giá trị trao đổi Ví dụ, vàng bạc có giá trị trao đổi, còn tài nguyên lịch sử của một dân tộc, tài nguyên văn hoá truyền thống lại không có giá trị trao đổi cụ thể. Không ai đi mua bán văn hoá truyền thống, không ai coi tài nguyên lịch sử là một món hàng để trao đổi trên thị trường cả.

Giá trị của tài nguyên còn được hiểu theo nghĩa tài nguyên của ai? Và tài nguyên cho ai?

Tài nguyên có thể là của một cá nhân và giá trị của nó trước hết là do người sử dụng xác định, vì không ai khác ngoài người sử dụng có thể hiểu rõ và đánh giá đúng thực chất về giá trị của tài nguyên đó.

Tài nguyên có thể là của một quần thể, một tập thể người nhất định nào đó mà chỉ với họ giá trị của tài nguyên mới được xác định chính xác Loại này thường là tài nguyên tinh thần hoặc là những tài nguyên vật chất đặc biệt.

Tài nguyên của toàn thể cộng đồng thế giới. Ví dụ, bầu khí quyển không của riêng của một ai. Vì vậy, ai làm suy thoái và ô nhiễm tài nguyên khí quyển có nghĩa là làm suy thoái giá trị tài nguyên của toàn nhân loại.

Thực tế, mọi vật tồn tại trong tự nhiên đều có giá trị riêng của nó, nhưng có thể sử dụng những giá trị đó được hay không và sử dụng như thế nào thì còn tuỳ thuộc vào cách tiếp cận của con người. Chẳng hạn, vùng đất màu mỡ có thể vừa dùng để trồng trọt, chăn nuôi, vừa có thể dùng làm đất ở và sản xuất công nghiệp, khi đó, giá trị nó đem lại gọi là giá trị thực. Ngược lại, ở những nơi khác, nó cũng có giá trị riêng, nhưng nhiều khi giá trị đó khó có thể xác định hay đo lường (giá trị ảo).

1.1.2. Tài nguyên đất

1.1.2.1. Khái niệm Tài nguyên đất

Tài nguyên đất là một loại tài nguyên có đầy đủ giá trị sử dụng, giá trị tiềm năng, giá trị kinh tế, giá trị thương mại, nó lại vừa là môi trường hoàn chỉnh cố đủ thành phần, cấu trúc và hoạt động như một cố thể song.

Một định nghĩa khác: Tài nguyên đất đai là một phần của bề mặt Trái đất chứa đựng các đặc tính bền vững hợp lí, mang tính chu kì ổn định, các thuộc tính theo chiều dọc cả ở trên và dưới bề mặt Trái Đất bao gồm khí quyển, thủy quyển, đất và địa chất phía dưới, các quần thể động thực vật cùng những kết quả hoạt động của con người trong quá khứ và hiện tại xét ở phạm vi có ảnh hưởng quan trọng đến việc sử dụng đất của con người trong hiện tại và tương lai. (FAO 1976: 67).

Nhiều tác giả thống nhất rằng, Tài nguyên đất có vai trò: Cung cấp một không gian sống cho sinh vật tồn tại và phát triển.

Nơi cung cấp tài nguyên phong phú và đa dạng như các nguyên vật liệu khoáng sản, dầu mỏ, năng lượng,

Là nơi tích trữ các chất thải, phân giải chúng, nhờ khả năng tự làm sạch rất phong phú của nó.

Tài nguyên đất đóng vai trò hết sức quan trọng, nó không chỉ là vật mang, không chỉ là nguồn cung cấp năng lượng mà nó còn đóng vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển của thế giới loài người, động, thực vật, vi sinh vật và cả môi trường sinh học phần sinh quyển, cũng như có quan hệ chặt chẽ với tài nguyên môi trường nước, nhất là vùng tiếp giáp giữa hai môi trường này (vùng đôi bờ).

Đất là tài nguyên cơ bản và là tư liệu quan trọng, chủ yếu sản xuất ra các sản phẩm cây trồng. Hầu như toàn bộ các sản phẩm thu được trong quá trình sản xuất nông nghiệp đều phải thông qua đất.

Đất thuộc tài nguyên phục hồi (Renenable Resources). Thuộc về nhóm tài nguyên này còn có tài nguyên nước; tài nguyên rừng tài nguyên sinh vật; năng lượng. Tài nguyên không phục hồi (Nonrenenable Resources) gồm có tài nguyên khoáng sản; nhiên liệu hoá thạch.

Đất đai được hình thành từ *đá mẹ*, dưới các điều kiện nhiệt độ, áp suất nhất định, các thông số VỀ khí hậu, thời tiết, sự tham gia của các yếu tố sinh vật và con người, quá trình phong hoá vật lí, hoá học và sinh học. Quá trình hình thành đất được diễn ra qua những giai đoạn theo sơ đồ sau:

Đất đai được xem là tài sản của một quốc gia, là tư liệu sản xuất chủ yếu đồng

thời cũng là đối tượng của lao động và là sản phẩm của lao động. Khoa học về sinh thái môi trường cũng xem đất như là một cơ thể sống. Do đó, tài nguyên đất phải có quá trình hình thành, phát triển và cả sự tàn lụi nữa.

Tài nguyên đất được hiểu theo 2 quan điểm: 1. Quan điểm phát sinh học thổ nhưỡng (Đất = Soils); 2. Quan điểm kinh tế học (Đất đai = Lands).

Về quan điểm phát sinh học thổ nhưỡng, đất (Soils) là thể tự nhiên đặc biệt, hình thành do tác động tổng hợp của các yếu tố: đá mẹ (đá gốc, mẫu chất); khí hậu; địa hình; sinh vật (chủ yếu là thực vật); thời gian và tác động của con người. Đây là định nghĩa của nhà thổ nhưỡng học lỗi lạc người Nga V. V. Đacutraev (1879).

Định nghĩa theo quan điểm kinh tế học (Đất đai = Lands): Đất là tư liệu sản xuất chủ yếu: là đối tượng lao động, đồng thời là sản phẩm lao động. Khái niệm về đất đai bao hàm nội dung mặt bằng lãnh thổ sử dụng cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Lớp vỏ thổ nhưỡng còn gọi là thổ quyển, là một bộ phận phức tạp nhất của hành tinh chúng ta về thành phần vật chất, về kiến trúc, nó liên quan chặt chẽ với lớp thủy quyển, khí quyển, thạch quyển với tầng đá trầm tích trong lớp vỏ trái đất cùng với các thể xâm nhập mác ma vào cả toàn bộ hữu cơ sống trong các quyển trên.

Trong lớp thổ quyển này xảy ra những quá trình muôn hình, muôn vẻ hình thành do sự hấp phụ và biến đổi năng lượng các tia bức xạ mặt trời, những quá trình đó đi sâu vào những quan hệ tương hỗ phức tạp với sự xuất hiện các năng lượng bên trong của trái đất. V.V.Đacutraev cho rằng thổ nhưỡng học là hàm số của tất cả các yếu tố địa lý khác mẫu chất, khí hậu, sinh vật v.v là sự biểu hiện rõ rệt nhất của tổng hợp thể địa lý là sản phẩm, là cái gương của nó¹.

Tài nguyên đất được đánh giá vừa theo số lượng vừa theo chất lượng, về số lượng đó là diện tích mặt bằng có được của một quốc gia, của một vùng lãnh thổ. Cũng là số lượng nhưng có trường hợp diện tích được thống kê theo nguồn gốc phát sinh học tức là theo từng loại đất. Công Việc này thường do các cơ quan nghiên cứu khoa học như các Viện nghiên cứu, các Trung tâm nghiên cứu, các Trường Đại học chuyên ngành thực hiện thông qua việc điều tra, khảo sát, xây dựng các bản đồ đất v.v Tài nguyên đất còn được thống kê theo mục đích sử dụng. Ví dụ trong một quốc gia, một vùng lãnh thổ có tổng diện tích tự nhiên là bao nhiêu, ừng đó cỡ bao nhiêu diện tích sử dụng cho mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông ihuỷ lợi, đất thổ cư v.v Tài nguyên đất Việt Nam thống kê theo nguồn gốc phát sinh học Thổ nhưỡng; thống kê theo mục đích sử dụng được trình bày cụ thể ở phần sau.

Tài nguyên đất được đánh giá theo chất lượng thường liên quan đến khái niệm về

¹ V.V. Đacutraev, tuyển tập, tập VI, viện Hàn lâm Khoa học Liên xô Mátscova 1951

độ phì nhiêu của đất. Villiam (cũng là một nhà Thổ nhưỡng học lỗi lạc người Nga) cho rằng độ phì nhiêu là khả năng của đất cung cấp cho cây về nước, thức ăn khoáng và các yếu tố cần thiết khác (không khí: nhiệt độ ..) để cho cây sinh trưởng, phát triển.

Khi nghiên cứu vấn đề địa tô trong nông nghiệp, Các Mác đã phân tích sâu sắc và toàn diện về độ phì nhiêu của đất. Mác đã phân chia thành nhiều dạng độ phì nhiêu gồm: độ phì nhiêu thiên nhiên; độ phì nhiêu nhân tạo; độ phì nhiêu tiềm tàng; độ phì nhiêu hiệu lực và độ phì nhiêu kinh tế. Nội dung của những khái niệm này được trình bày chi tiết ở chương III của bài giảng này..

1.1.2.2. Phân loại về tài nguyên đất

a. Phân loại theo mục đích sử dụng

Mỗi tác giả đưa ra các tiêu chuẩn khác nhau để phân loại Tài nguyên đất, phục vụ cho những mục đích khác nhau, với những tiêu chí và tiêu chuẩn phân loại khác nhau, họ sẽ có một bảng phân loại tương ứng, khác nhau. Người ta có thể dựa vào tiêu chí phát sinh đất, cũng có thể dựa vào tiêu chí sử dụng đất hoặc có thể dựa vào cả 2 tiêu chí này để lập một bảng phân loại tương ứng. Hay nói cách khác, nếu ta có một tập hợp các tiêu chuẩn phân loại (*Classification Categories*) ta sẽ có một bảng phân loại Tài nguyên đất tương ứng. Mặt khác, với cùng một mục đích chung nhưng tỉ lệ bản đồ khác nhau thì sẽ có bảng phân loại khác nhau.

Mục đích chính của việc phân loại TND là sắp xếp lại những hiểu biết hiện tại để có thể xem xét lại một cách hệ thống các tính chất và mối liên hệ giữa các loại đất khác nhau. Nhưng đây chỉ là điều đầu tiên đơn giản nhất ẩn chứa nhiều vấn đề phức tạp bên trong. Thứ nhất là đất không tồn tại riêng lẻ như các cá thể riêng biệt như các loài động vật hay thực vật, nên đơn vị phân loại đất phải được định nghĩa trước khi tiến hành phân loại. Thứ hai là không có một cách phân loại đất riêng lẻ nào được cho là đúng cả. Cách thức phân loại mà trong đó các tính chất đất và những mối liên hệ được tổ chức lại để phân biệt các loại đất chủ yếu dựa vào mục đích mà hệ thống phân loại được thiết lập. Ở đây có thể có nhiều loại mục đích khác nhau và điều này được 2 nhà khoa học De Bakker (1970) và Clayden (1982) tập trung nghiên cứu kỹ. Hầu hết các phương thức phân loại đất hiện nay dựa trên một cơ cấu có thứ bậc với khung cơ cấu tương tự như một cây phả hệ, trong đó, các hạng thấp hơn đều có nhiều nhóm phụ hơn so với hạng trên nó.

Ở mỗi mức xếp hạng, các tính chất được chọn để định nghĩa các nhóm riêng biệt và điều này liên quan đến việc xếp hạng tiêu chí phân loại để từ đó có thể định được các hạng tiếp theo. Bên cạnh đó, các hệ thống phân loại kết hợp lại không dùng các bậc được xếp hạng mà bao gồm 2 hay 3 cách phân loại riêng, mỗi loại dựa trên một bộ thuộc tính. Chúng được kết hợp với nhau tạo thành một hệ thống gồm 2 hay nhiều chiều. Và mỗi

một lát cắt của hệ thống theo chiều dọc hay chiều ngang gọi là lát cắt phân loại tương ứng với mỗi loại đất dựa trên một tính chất nào đó. Ví. dụ như 2 loại đất được phân biệt dựa vào hàm lượng sét của chúng, một loại có hàm lượng sét từ 0 - 20%, loại kia trên 20%. Giới hạn hay mốc để phân loại dùng ở đây là 20%, và xét trên một trục nào đó, nó chính là 1 lát cắt phân loại. Các lát cắt này luôn lồng ghép với nhau.

Hệ thống phân cấp và hệ thống phân loại kết hợp đều có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Nhưng việc lựa chọn hệ thống nào là tốt nhất phụ thuộc vào mục đích mà hệ thống đó được thiết lập ra.

Theo chúng tôi, với mục đích sử dụng khác nhau, TND được phân thành các loại sau:

Tài nguyên đất nông nghiệp: Trong sản xuất nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng nhất. Trên thế giới có nhiều loại đất có thể được dùng để sản xuất nông nghiệp, riêng ở Việt Nam có 2 hệ chính là hệ đất phù sa và hệ đất feralit.

+ *Hệ đất phù sa*

Đất phù sa phân bố chủ yếu ở đồng bằng, do sông và biển bồi đắp tạo nên. Đồng bằng nước ta thuộc loại đồng bằng trẻ chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ.

Đặc tính của đất phù sa là toi xốp, trung tính, nhiều mùn, giàu đạm và kali.

Trong hệ đất phù sa người ta lại chia ra các loại đất: đất phù sa được bồi đắp hàng năm, đất phù sa không được bồi đắp hàng năm, đất phèn, đất phù sa nhiễm mặn, đất phù sa nhiễm mặn ngập úng, đất than bùn nhiễm mặn, đất cát ven biển và đất bạc màu.

+ *Hệ đất Feralit,*

Hệ đất feralit chiếm hầu hết diện tích miền núi, trung du ở nước ta.

Đặc tính của đất feralit là lượng khoáng nguyên sinh thấp, lượng hydroxyt lớn.

Hệ đất này gồm các loại chính: đất feralit nâu đỏ, đất feralit vàng đỏ và đất feralit xám.

Tài nguyên đất nông thôn: Nhóm này, chủ yếu phân loại dựa trên các tiêu chí công dụng xây dựng làng xã, vườn cây, nhà ở, ao cá, chăn nuôi, nhất cận thủy, nhì cận sơn, trung tâm làng hay rìa làng, bên cạnh đó, cũng dựa vào độ phì đất, hình dạng thửa đất. Có các loại 1, 2, 3, 4, 5, Đất dành cho nghĩa trang, đình chùa, miếu, nhà thờ, hương hoả, đất công, cũng trong loại này.

Tài nguyên đất đô thị: Đất đô thị là một dạng đất có lớp đất bề mặt dày hơn 50 cm bị nhân tạo hoá và không dùng cho mục đích nông nghiệp do nhiều quá trình đào xới, chôn lấp hoặc do sự ô nhiễm lớp đất bề mặt ở những vùng đô thị và xung quanh đô thị.

Ông còn nêu rõ: Điềm khác biệt là ợ chỗ đất bị xáo trộn một vi phần trong phẫu diện. Tuy nhiên một số loại đất trong vùng đô thị cũng có khả năng không bị xáo trộn hoặc chỉ bị xáo trộn ở tầng nóng và lúc này đất được định nghĩa là Vật chất không bền chặt hay là dạng chất hữu cơ trên bề mặt Trái Đất có khả năng nuôi dưỡng thực vật phát triển. Trong định nghĩa này đất bao gồm hàng loạt các dạng đất có thể tìm thấy trong phạm vi đô thị, từ dạng xốp, không bền chắc, bị nhân tạo hoà, đến những dạng không bị tác động tồn tại một cách tự nhiên. Ngoài ra còn có dạng đất đang trong tình trạng bị ô nhiễm mà thực vật không sống được, nhưng nếu được cải tạo thì vẫn có khả năng nuôi dưỡng cây. Ngày nay, đất đô thị có xu hướng ngày càng mở rộng do tốc độ đô thị hoá đang tăng nhanh và đất ngày càng bị suy thoái vì nhiều lí do. Cách phân loại nhóm này chủ yếu dựa vào tiêu chí khả năng sử dụng để xây dựng, và nhất là giá trị thương phẩm của TND cần đánh giá. Ví dụ, dựa vào tính chất vật lí nền đất: cứng hay mềm, có nền hay không có nền, độ sâu rãnh nền cứng, xuất hiện nước ngầm, kết hợp với tiêu chí gần hay xa trung tâm thành phố, mặt tiền hay trong hẻm, loại đường, loại hẻm, đất có quy hoạch hay chưa có quy hoạch, có số đỏ hay chưa.

Tài nguyên đất đô thị (Urban Environmental Resources). Dựa vào khả năng thích ứng của đất với đô thị, như độ cứng nền đất, đá gốc, tầng dày, thành phần hữu cơ, cơ giới đất, giá trị thương mại, gần đường, mặt tiền, gần trung tâm thành phố người ta lại chia ra đất loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5

Tài nguyên đất rừng: Theo các chỉ tiêu: độ phì, đá lộ đầu, độ dốc, độ sâu tầng đất, thành phần cơ giới thích hợp cây con trong rừng mà có những loại đất tương ứng: loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 5,

Tài nguyên đất hiếm: Dựa vào tính chất và hàm lượng các kim loại trong đất người ta chia ra: 1. Đất hiếm nhẹ, 2. Đất hiếm nặng. Hay dựa vào công dụng, ta lại .có loại: 1 Đất hiếm công nghệ kĩ thuật cao, 2. Đất hiếm cho phân bón. 3. Đất hiếm kích thích sinh trưởng thực vật,

Tài nguyên đất giao thông vận tải: Trong đó có thể phân theo: 1. Đất Vận tải bộ, 2. Đất và mặt nước dành cho vận tải thuỷ. Trong loại đất vận tải bộ lại có thể chia ra: la. Đất vận tải ô tô, lb. Đất cho đường sắt.

Tài nguyên đất công nghiệp: Bao gồm: 1 Đất xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, nhà máy, cụm nhà máy, 2. Đất làm sành sứ, gốm sứ, 3. Đất làm gạch, ngói, 4. Đất sét trộn làm xi măng, 5. Đất làm nồi đất, 6. Đất làm đồ chơi, 7. Đất làm vật liệu trang trí nhà, 8. Đất làm các chất độn, phụ gia cho công nghiệp khai thác dầu mỏ, chế biến xà phòng, chất độn trong công nghiệp sản xuất giấy,

Đóng góp của TND đối với tiểu thủ công nghiệp và mỹ nghệ là cung cấp nguyên liệu cho sản xuất, như:

Đất sét: Tập trung ở đồng bằng hoặc thung lũng (do bồi đắp phù sa) và ven biển (do trầm tích biển). Đây là nguyên liệu chính cho sản xuất gạch ngói, gạch chịu lửa.

Cao lanh: Là loại đất sét nguyên chất, màu trắng, chứa ít oxit sắt, được dùng làm nguyên liệu cho sản xuất gốm, sứ công nghiệp lẫn dân dụng.

Cát thủy tinh: Là nguyên liệu chính để sản xuất thủy tinh.

Đá hoa: Gồm nhiều loại cỡ màu sắc đẹp và độ bền cao như: đá cẩm thạch, đá granite, đá vôi màu trắng có viền xám, đá ngọc bích màu đỏ, đá gabro màu đen, Những loại đá này dùng để trang trí.

Tài nguyên đất du lịch: Đất dành cho các cơ sở hạ tầng du lịch: khách sạn, nhà nghỉ, resort, đường ôi, bể bơi, sân golf, các khu du lịch, khu vui chơi giải trí. Trong đó, chúng lại chia theo giá trị sử dụng hay giá trị tiềm năng du lịch.

Dự kiến dân số thế giới sẽ tăng gấp nhiều lần trong vòng 40 năm tới. 183 nước hiện nay hầu như ở một mức nào đó đang bị phụ thuộc vào sự nhập khẩu lương thực từ nguồn ngũ cốc dư thừa ở một số nước có dân số ít và nền công nghiệp phát triển. Theo thống kê của Viện Tài nguyên thế giới 1991, tài nguyên đất được sử dụng tại các vùng chủ yếu như châu Phi, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, châu Á, châu Âu trong số tổng diện tích 10.009 triệu ha có 12% dùng vào sản xuất nông nghiệp; 24% dành cho chăn nuôi gia súc để lấy thịt 30% trồng rừng và đất rừng; 34% sử dụng vào các mục đích khác. Hằng năm trên thế giới mất khoảng 300 tấn lương thực/ha/năm. Ở châu Phi, trong hơn 30 năm qua lượng đất bị mất đã tăng đến 20 lần, chủ yếu là do xói mòn, do hiện tượng thoái hoá đất.

Việt Nam là nước đất chật, người đông. Tài nguyên đất và những biến động về dân số trong những năm gần đây (dựa theo một số nguồn tài liệu khác nhau) cho thấy diện tích tự nhiên của nước ta biến động trong khoảng từ 32.894.400ha đến 33.104.218ha. Báo Nhân Dân ra ngày 12 tháng 12 năm 1997 trích dẫn số liệu 33.104.218ha là diện tích đất tự nhiên của cả nước. Sở dĩ có sự không giống nhau này có thể do nhiều nguyên nhân: Do sai số trong quá trình thống kê, đo đạc hoặc có thể ở một địa phương nào đó vào thời kỳ lũ lụt, một số diện tích đất ven sông, suối bị sụt lở làm cho diện tích đất ở khu vực đó bị giảm. Nhưng về nguyên tắc, nếu diện tích đất bị giảm do sụt lở thì diện tích mặt nước (sông, suối) ở khu vực đó lại tăng. Cuối cùng, diện tích tự nhiên trong phạm vi một lãnh thổ sẽ không thay đổi. Mặt khác, nước ta với một mạng lưới sông ngòi chằng chịt, nhiều cửa sông chảy ra biển, lượng phù sa hàng năm được tải ra rồi bồi lấp ở các cửa biển làm cho diện tích đất liền tăng lên. Như vậy, về nguyên lý, diện tích tự nhiên của nước ta hàng năm chỉ có tăng chứ không thể giảm được nếu không có hiện tượng biến động gì đặc biệt về địa chất khu vực. Một mặt: trong phần đánh giá hiện trạng sử dụng và sự biến động về tài nguyên đất của nước ta sau khi kiểm tra, rà soát lại các số liệu thống kê tại các vùng, tại các địa phương khác nhau chúng tôi sẽ đưa ra

những nhận định cụ thể.

Theo niên giám thống kê năm 2002 của Tổng cục thống kê đến cuối năm 2001 Việt Nam có diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp là 9.382.500ha; dân số tương ứng vào năm 2001 có 78.685.800 người. Nếu theo các số liệu này thì vào năm 2001 bình quân đất trên đầu người tính theo diện tích tự nhiên là 0,42 ha/người; theo diện tích đất nông nghiệp là 0,119 ha/người. So sánh với trước đây, vào năm 1943 bình quân tính theo diện tích đất nông nghiệp là 0,25; năm 1960 là 0,181 năm 1970 là 0 15; năm 1994 là 0,127ha/người. Như vậy, tài nguyên đất có hạn, một mặt do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, một số diện tích đất phải chuyển sang mục đích khác; một mặt do dân số mỗi ngày một tăng làm cho bình quân tài nguyên đất tính theo đầu người càng ngày càng giảm.

Tính đến năm 2000 [QĐ phê duyệt số 24/2001/QĐ TTg ngày 01 tháng 03 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ], nước ta đã khai thác và đưa vào sử dụng diện tích đất nông nghiệp là 9.345.346ha; chiếm 28,38% tổng quỹ đất tự nhiên; diện tích đất lâm nghiệp có rừng 11.575.429ha chiếm 35,08%; diện tích đất chuyên dùng 1.532.843ha chiếm 4,66%; diện tích đất ở 443.178ha chiếm 1,35%. Diện tích đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá 10.027.265ha trong đó: Đất bằng chưa sử dụng 589.374ha chiếm 6% so với diện tích đất chưa sử dụng (DTĐCSD); đất đồi núi chưa sử dụng 7.699.383ha chiếm 83% so với DTĐCSD; đất có mặt nước chưa sử dụng 148.634ha chiếm 1,5% so với DTĐCSD; sông suối 744.547ha chiếm 2,26% so với DTĐCSD; núi đá không có rừng cây 619.397ha chiếm 7% so với DTĐCSD; đất chưa sử dụng khác 225.930 ha chiếm 2,5% so với DTĐCSD.

Trong giai đoạn 1900 - 2000 quỹ tài nguyên đất nông nghiệp tăng 2.352.000ha, bình quân tăng 235.000ha/năm. Riêng trong 5 năm 1995 - 2000 tăng 1.352.000ha, bình quân tăng 270.000ha/năm (không tính gần 400.000ha đất nông nghiệp chuyển sang mục đích khác). Sở dĩ đất nông nghiệp tăng chủ yếu là do dân khai phá để trồng các loại cây lâu năm, đặc biệt là cà phê, cao su, chè, điều, tiêu. Đất trồng cây hàng năm tăng 505.000ha, trong đó có lúa tăng 154.000ha. Diện tích các loại đất vườn tạp, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng có phục vụ chăn nuôi tăng 6%.

Vì lợi ích quốc gia, trong quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá phải chuyển đổi từ đất sản xuất lương thực sang mục đích khác. Hiện nay, hàng năm chúng ta chuyển từ 20.000 đến 22.000ha đất nông nghiệp sang làm việc khác (Báo Nhân Dân ngày 16/09/1999). Đó là chưa kể đến sự tổn thất do thiên tai, lũ lụt xói mòn đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực dẫn đến làm giảm tài nguyên đất. Về cơ cấu diện tích đất nông nghiệp cho thấy đất trồng cây hàng năm có 6.130.000ha chiếm 65,6% diện tích đất nông nghiệp (DTĐNN), trong đó diện tích đất lúa nước có 4.268.000ha. Đất trồng cây lâu năm 2.182.000ha chiếm 23,35% DTĐNN, trong đó đất trồng cây công nghiệp 1.602.000ha;

đất vườn tạp 629.000ha chiếm 6,72% DTĐNN; đất mặt nước nuôi trồng thủy sản 368.000ha chiếm 3,94% DTĐNN.. Dân số nước ta đông và gần 80% dân cư chủ yếu sinh sống bằng nông nghiệp nên tài nguyên đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp nói chung, tài nguyên đất phục vụ cho việc trồng lúa nước nói riêng có một ý nghĩa hết sức quan trọng không những đối với việc phát triển kinh tế mà còn đảm bảo cho việc ổn định xã hội.

b. Hệ thống phân loại đất theo FAO/UNESCO

Như đã đề cập trên, những tác động tổng hợp của các yếu tố địa đới và phi địa đới đã tạo ra sự phong phú và đa dạng về đất đai. Vai trò của đá mẹ, cũng như các Yếu tố sinh vật và con người là không nhỏ trong việc hình thành đất đai. Do đó, việc phân loại đất theo FAO UNESCO không thể lấy tiêu chí về quá trình hình thành để phân loại mà lấy tiêu chuẩn về hình thái đất cụ thể và một số chỉ tiêu lí, hoá học để phân loại tài nguyên đất.

Giới thiệu hệ thống phân loại

về nguyên tắc điều tra mô tả thì hệ thống phân loại này vận dụng phương pháp định lượng của Soil Taxonomy. Tuy nhiên, trong phần phân vị và việc sử dụng các thuật ngữ thì lại đơn giản hơn nhiều, do hệ thống phân loại này thiên về tính chất chức năng bản đồ đất nông nghiệp.

Cấp vị phân loại trong hệ thống phân loại

Có 3 cấp phân vị trong hệ thống phân loại:

- + Nhóm đất chính
- + Đơn vị đất
- + Đơn vị đất phụ.

Loại đất, ở các cấp phân vị trên được lựa chọn dựa trên cơ sở những hiểu biết về sự hình thành, đặc điểm và phạm vi phân bố đất trên toàn bộ lớp phủ thổ nhưỡng.

1.2. VAI TRÒ CỦA TÀI NGUYÊN ĐẤT ĐAI

1.2.1. Đất đai là một tài nguyên

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá đối với mỗi quốc gia, là điều kiện tồn tại và phát triển của con người và các sinh vật khác trên trái đất.

Cmác viết rằng: Đất là tài sản mãi mãi với loài người, là điều kiện cần để sinh tồn, là điều kiện không thể thiếu được để sản xuất, là tư liệu sản xuất cơ bản trong nông lâm nghiệp.

Đất là vật thể thiên nhiên hình thành lâu đời do kết quả quá trình hoạt động tổng

hợp của 5 yếu tố gồm: đá, thực vật động vật, khí hậu, địa hình và thời gian. Tất cả các loại đất trên trái đất này được hình thành sau một quá trình thay đổi lâu đời trong thiên nhiên. Chất lượng của đất phụ thuộc vào đá mẹ, khí hậu, có cây và sinh vật sống trên đất và trong lòng đất.

Đất là lớp bề mặt của trái đất, có khả năng cho sản phẩm cây trồng để nuôi sống loài người. Mọi hoạt động của con người gắn liền với lớp bề mặt đó theo thời gian và không gian nhất định. Chất lượng của đất phụ thuộc vào độ phì nhiêu của nó.

Trong tiến trình lịch sử của xã hội loài người, con người và đất đai ngày càng gắn liền chặt chẽ với nhau. Đất đai trở thành nguồn của cải vô tận của con người, con người dựa vào đó để tạo nên sản phẩm nuôi sống mình. Đất đai luôn luôn là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Không có đất đai thì không có bất kỳ một ngành sản xuất nào, không một quá trình lao động nào diễn ra và cũng không thể có sự tồn tại của xã hội loài người.

Đất đai là địa điểm, là cơ sở của các thành phố, làng mạc, các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình phúc lợi khác, các cánh đồng để con người trồng trọt, chăn nuôi.

Đất đai là nguồn của cải, là một tài sản cố định hoặc đầu tư cố định, là thước đo sự giàu có của mỗi quốc gia. Đất đai còn là sự bảo hiểm cho cuộc sống, bảo hiểm về tài chính, như là sự chuyển nhượng của cải qua các thế hệ và như là một nguồn lực cho các mục đích tiêu dùng.

Luật đất đai 1993 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có ghi: Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng. Trải qua nhiều thế hệ, nhân dân ta đã tốn bao công sức, xương máu mới tạo lập, bảo vệ được vốn đất đai như ngày nay.

Con người khai thác bề mặt đất đai để trồng trọt, chăn nuôi, tạo nên sản phẩm nuôi sống cả xã hội loài người. Khai thác bề mặt đất đai và cải tiến chất lượng đất đai để tạo ra khối lượng sản phẩm ngày càng nhiều hơn, thỏa mãn nhu cầu lương thực, thực phẩm ngày càng tăng. Trình độ khai thác đất đai gắn liền với sự tiến hóa của xã hội. Quá trình ấy làm cho con người ngày càng gắn chặt với đất đai hơn. Quan hệ giữa con người và đất đai ngày càng phát triển và gắn liền chặt chẽ với nhau. Mặt khác con người ngày càng nhận thức và hiểu biết hơn về khoa học kỹ thuật, khám phá và khai thác kho báu trong lòng đất phục vụ cho mục đích của mình.

Đất đai gắn liền với khí hậu, môi trường trên phạm vi toàn cầu cũng như từng vùng, từng miền lãnh thổ. Trải qua lịch sử hàng triệu năm của trái đất, khí hậu cũng trải qua nhiều biến động do những nguyên nhân tự nhiên hoặc do tác động của con người.

Trong quá trình chinh phục và cải tạo thiên nhiên, con người ngày càng can thiệp vào quá trình bióardđổi eua tự nhiên. Biến đổi khí hậu có tác động mạnh mẽ đến các hệ sinh thái trên đất liền, nhất là đối với cây trồng.

Như vậy việc sử dụng hợp lý đất đai ngoài ý nghĩa về kinh tế còn có ý nghĩa về bảo vệ, cải tạo và biến đổi môi trường. Ngày nay với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, người ta rất chú ý đến tác động của môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất của con người, trong đó sử dụng khai thác đất đai là yếu tố vô cùng quan trọng.

Trong các yếu tố cấu thành môi trường như đất đai, nguồn nước, khí hậu, cây trồng, vật nuôi, sinh thái thì đất đai đóng vai trò quan trọng. Những biến đổi tiểu khí hậu, những sự phá vỡ hệ sinh thái ở những vùng nào đó trên trái đất ngoài tác động ảnh hưởng của tự nhiên thì vai trò con người tác động cũng rất lớn: lụt úng do phá rừng canh tác bất hợp lý. Tất cả những cái đó làm ảnh hưởng đến một trường. Bởi vậy sử dụng tài nguyên đất không thể tách rời việc bảo vệ và cải tạo môi trường.

1.2.2. Tài nguyên đất đai đối với sự phát triển các ngành kinh tế

Đất đai tham gia vào tất cả các ngành sản xuất vật chất của xã hội như là một tư liệu sản xuất đặc biệt. Tuy nhiên đối với từng ngành cụ thể trong nền kinh tế quốc dân, đất đai cũng có những vị trí vai trò khác nhau.

Trong ngành công nghiệp (trừ ngành khai khoáng), đất đai làm nền tảng, làm cơ sở, làm địa điểm để tiến hành những thao tác, những hoạt động sản xuất kinh doanh.

Muốn xây dựng một nhà máy, trước hết phải có địa điểm, một diện tích đất đai nhất định, trên đó sẽ là nơi xây dựng các nhà xưởng để máy móc, kho tàng, bến bãi, nhà làm việc, đường sá đi lại trong nội bộ. Tất cả những cái đó là cần thiết trước tiên để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp đòi hỏi mở rộng qui mô xây dựng; các nhà máy mới tăng lên làm tăng số lượng diện tích đất đai dành cho yêu cầu này.

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp là sự phát triển các ngành xây dựng, các công trình dân cư phát triển đòi hỏi xây dựng nhà ở và hình thành đô thị, các khu dân cư mới. Những yêu cầu này ngày càng tăng lên làm cho nhu cầu đất đai dành cho các ngành đó cũng tăng lên.

Trong nông nghiệp, đất đai có một vị trí đặc biệt quan trọng, là yếu tố hàng đầu của ngành sản xuất này. Đất đai không chỉ là chỗ tựa, chỗ dừng để lao động mà còn là nguồn cung cấp thức ăn cho cây trồng. Mọi tác động của con người vào cây trồng đều dựa vào đất đai và thông qua đất đai. Đất đai sử dụng trong nông nghiệp được gọi là ruộng đất.

Trong nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt không thể thay thế được. Ruộng đất vừa là đối tượng lao động, vừa là tư liệu lao động. Hoạt động sản xuất trong nông nghiệp, đặc biệt trong ngành trồng trọt, là quá trình tác động của con người vào ruộng đất (như cày bừa, bón phân) nhằm làm thay đổi chất lượng đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, tức là quá trình biến ruộng đất kém màu mỡ thành ruộng đất màu mỡ hơn. Trong quá trình này ruộng đất đóng vai trò như là đối tượng lao động. Mặt khác con người sử dụng đất đai như một công cụ để tác động lên cây trồng, thông qua đó làm tăng độ màu mỡ của đất nhằm thu sản phẩm nhiều hơn. Trong quá trình này, ruộng đất đóng vai trò như là tư liệu lao động.

Quá trình sản xuất nông nghiệp (trong ngành trồng trọt) là quá trình khai thác, sử dụng đất. Bởi vậy không có ruộng đất thì không thể có hoạt động sản xuất nông nghiệp.

1.3. ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN ĐẤT ĐAI VÀ Ý NGHĨA KINH TẾ ĐỐI VỚI VIỆC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN ĐẤT

1.3.1. Đặc tính không thể sản sinh và có khả năng tái tạo của đất đai

Đất đai có vị trí cố định không di chuyển được, với một số lượng có hạn trên phạm vi toàn cầu và phạm vi từng quốc gia. Tính cố định không thể di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác của đất đai đồng thời quy định tính giới hạn về quy mô theo không gian gắn liền với môi trường mà đất đai chịu chi phối (nguồn gốc hình thành, khí hậu, sinh thái với những tác động khác của thiên nhiên). Vị trí của đất đai có ý nghĩa lớn về mặt kinh tế trong quá trình khai thác sử dụng đất. Những đất đai ở gần các đô thị, các đường giao thông, các khu dân cư được khai thác sử dụng triệt để hơn những đất đai ở các vùng xa xôi, hẻo lánh, và do đó có giá trị sử dụng và giá trị lớn hơn. Đất đai không thể sản sinh thông qua sản xuất: độ phì là một thuộc tính tự nhiên của đất và là yếu tố quyết định chất lượng đất. Độ phì là một đặc trưng về chất gắn liền với đất, thể hiện khả năng cung cấp thức ăn, nước cho cây trồng trong quá trình sinh trưởng và phát triển. Khả năng phục hồi và tái tạo của đất chính là khả năng phục hồi và tái tạo độ phì thông qua tự nhiên hoặc do tác động của con người. Tùy theo mục đích sử dụng mà độ phì của đất có vai trò khác nhau. Chẳng hạn, trong nông nghiệp độ phì hay độ màu mỡ của đất có vai trò cực kỳ quan trọng, quyết định việc tăng năng suất và sản lượng cây trồng. Việc sử dụng và khai thác đất nông nghiệp phải bảo đảm nguyên tắc là không ngừng cải tạo nâng cao độ phì đất.

Đất đai dùng để canh tác có khả năng tạo ra một khối lượng lương thực lớn hơn số lượng đủ để duy trì sự sống của người lao động. *Đất trong hầu hết là các tình huống, sản sinh ra một lượng lương thực nhiều hơn so với số lượng đủ để duy trì sự sống của người lao động.*

Tính hai mặt của đất đai (không thể sản sinh nhưng có khả năng tái tạo) có ý

nghĩa cực kỳ quan trọng trong quá trình sử dụng đất. Một mặt, phải hết sức tiết kiệm đất đai, xem xét kỹ lưỡng khi bố trí sử dụng các loại đất. Mặt khác phải chú ý ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng khả năng phục hồi và tái tạo của đất đai.

13.2. Đất đai là một tư liệu sản xuất gắn liền với hoạt động của con người

Trong quá trình hoạt động sản xuất, đất đai trở thành tư liệu sản xuất không thể thiếu được. Tác động của con người vào đất đai thông qua hoạt động sản xuất đa dạng phong phú với nhiều vẻ khác nhau, trực tiếp hay gián tiếp nhằm khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên này vì lợi ích của mình. Những tác động đó có thể làm thay đổi tính chất sử dụng của đất đai, từ đất đai hoang sơ thành đất đai canh tác được hoặc đất đai từ sử dụng mục đích này sang mục đích khác.

Hoặc những tác động để cải tạo chất đất, làm tăng độ màu mỡ của đất đai. Tất cả những tác động ấy của con người làm cho đất đai vốn dĩ là một sản phẩm của tự nhiên trở thành một sản phẩm của lao động. Tuy có những thuộc tính tự nhiên như nhau nhưng một đám đất được canh tác có giá trị lớn hơn một đất bỏ hoang.

Con người không tạo ra được đất đai, nhưng bằng lao động của mình (lao động sống và lao động vật hóa) mà cải thiện đất đai, làm cho đất đai từ xấu trở thành tốt hơn và làm tăng sản lượng ruộng đất. Tư bản có thể được cố định vào đất; bỏ vào ruộng đất, trong một thời gian tương đối ngắn, như trường hợp cải tạo những thuộc tính hóa học, áp dụng phân bón hoặc cố định trong một thời gian dài hơn, như trường hợp xây dựng các kênh đào tiêu nước, hệ thống tưới nước, san bằng mặt đất, xây dựng các kiến trúc dùng vào việc kinh doanh Ở một nơi khác, tôi đã từng gọi tư bản sáp nhập vào ruộng như vậy là *terre Capital (ruộng đất tư bản)*.

Trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, những đầu tư vào ruộng đất đã biến ruộng đất thành tư bản (tư bản ruộng đất) và ruộng đất đã trở thành một quan hệ kinh tế xã hội. Trong xã hội có giai cấp, các quan hệ này ngày càng phát triển và càng làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn trong xã hội.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, đất đai trở thành đối tượng của sự trao đổi, mua bán, chuyển nhượng và hình thành một thị trường đất đai.

1.3.3. Đặc điểm về sự chiếm hữu và sở hữu đất đai

Từ xa xưa, khi loài người còn sống thành bầy đàn, con người chuyển từ săn bắt sang trồng cây trên những đất đai chiếm được và trở thành sở hữu chung của cộng đồng.

Cùng với tiến trình phát triển của xã hội loài người, chế độ sở hữu và chiếm hữu đất đai cũng phát triển theo nhiều kiểu khác nhau. Tuy nhiên sở hữu ruộng đất khác với các hình thái sở hữu khác ở chỗ là, đến một trình độ phát triển kinh tế nhất định, nó trở

nên thừa và có hạn, ngay cả khi xét trên quan điểm của phương thức tư bản chủ nghĩa

Chế độ chiếm hữu ruộng đất và biến quyền sở hữu đất đai thành sở hữu tư nhân là một quá trình phát triển lâu dài, gắn liền với lịch sử của từng vùng trên trái đất hay mỗi quốc gia.

Đất đai trước hết là sản phẩm của tự nhiên, con người khai phá và chiếm hữu thành tài sản chung của cộng đồng, bộ lạc. Những nhu cầu sản phẩm nuôi sống con người ngày càng tăng lên do dân số phát triển, những đất đai màu mỡ, dễ khai phá đã được chiếm hữu và được canh tác. Nhà nước ra đời và chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng xuất hiện.

Ở châu Âu chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất được pháp luật khuyến khích và bảo hộ. Châu Mỹ La tinh lại tập trung những ruộng đất rộng lớn trong tay một nhóm nhỏ những địa chủ có quyền thế.

Quyền sở hữu đất đai không phải chỉ đem lại lợi ích kinh tế mà quan trọng hơn còn đem lại địa vị xã hội và quyền lực chính trị. Trong chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, ai nắm nhiều ruộng đất thì không những kẻ đó là người giàu có, mà còn là người có uy lực chính trị: Những người không có đất trở thành kẻ làm thuê, cuộc sống hấp bênh và phụ thuộc. Đẳng thời chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng dẫn đến việc tách người làm ruộng khỏi điều kiện sống và làm việc của họ, tức là tách người lao động với đối tượng lao động và tư liệu sản xuất.

Một hậu quả khác của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất là tạo ra một lớp người mới ở nông thôn lớp người cho vay nặng lãi. Lớp người này thường đặc trưng cho chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Châu Á nơi kết hợp chế độ ruộng đất truyền thống trước thực dân hóa của Châu Âu và chế độ ruộng đất với chính sách thực dân hóa của Châu Âu. Tức là sở hữu ruộng đất cộng đồng làng xã với chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến tư bản.

Từ một nền nông nghiệp tự cung tự cấp, sản xuất đủ sống đến một nền nông nghiệp thương mại hóa, vai trò của tầng lớp người cho vay nặng lãi thay đổi một cách căn bản. Hoạt động cho vay nặng lãi từ chỗ chỉ cung cấp cho người nông dân những khoản tiền hạn chế để vượt qua những khó khăn trong cuộc sống mà thường trả bằng hiện vật với lãi suất cao và rất cao, đến việc cung cấp tiền cho người dân không hạn chế do những nhu cầu chuyển đổi cây trồng hoặc đầu tư đầu vào sản xuất. Thường người cho vay nặng lãi quan tâm hơn đến việc chiếm đất của người nông dân do họ không trả được nợ vì lãi suất cao và nghiêm nhiên họ bị hất cẳng ra khỏi mảnh đất của mình. Từ đó, người cho vay nặng lãi trở thành kẻ đầu cơ ruộng đất để bán cho những địa chủ kèch sù giàu có và chính họ trở thành những địa chủ có thế lực ở nông thôn và trong xã hội. Tất

yếu dẫn đến địa vị xã hội người nông dân bị hạ thấp.

Cùng với quá trình thương mại hóa nền nông nghiệp thì việc chia nhỏ đất đai và quyền sở hữu tư nhân về đất đai cũng tất yếu dẫn đến quá trình bản cùng hóa nông dân, làm tổn thương đến nền kinh tế và làm mất đất đai của đại bộ phận nông dân, tập trung vào tay một số địa chủ giàu có và đầy quyền lực.

Ở nước ta, từ những ngày đầu dựng nước, từ thời đại Hùng vương của đất Văn Lang, Âu Lạc, ruộng đất trong nước thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua, người dân cày cấy đất vua ban phải có nghĩa vụ đối với vua, tức là nghĩa vụ với Nhà nước như đóng góp sản vật, lao dịch, binh dịch.

Cùng với sự phát triển của lịch sử, chế độ phong kiến hình thành và dần dần chế độ sở hữu tư nhân cũng bắt đầu xuất hiện. Song nhìn chung trong một thời gian dài suốt hàng trăm năm chế độ phong kiến kết hợp với chế độ thuộc địa của thực dân Pháp, chế độ sở hữu ruộng đất của nước ta vẫn gồm hai loại song song tồn tại: sở hữu Nhà nước và sở hữu tư nhân. Tùy theo từng thời kỳ lịch sử khác nhau mà sự biểu hiện của quyền sở hữu đó cũng khác nhau và diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau.

Vào thời kỳ cực thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam (thế kỷ X - XV), ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước chiếm đại bộ phận đất vua, chùa làng. Bao gồm ruộng làng xã, ruộng quốc khố, ruộng phong cấp.

Ruộng làng xã là ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước nhưng thường được giao cho các làng xã quản lý và làng xã đứng ra phân chia cho nông dân cày cấy. Người nông dân cày ruộng công làng xã phải nộp tô, đi lao dịch, binh dịch. Ruộng đất công làng xã trở thành nguồn thu chủ yếu của Nhà nước phong kiến. Nhà nước phân chia hạng ruộng đất, định mức tô phải nộp cho mỗi hạng ruộng đất của làng xã do dân làng cày cấy.

Một số triều đại phong kiến đã cho phép bán ruộng công thành ruộng tư (đời nhà Trần, 1254). Như vậy đời nhà Trần đã chuyển quyền sở hữu Nhà nước sang quyền sở hữu tư nhân. Thời tiền Lê (thế kỷ XV) đã cho phép biến quyền chiếm hữu lâu dài thành sở hữu khiến cho tình trạng chiếm công vì tư nảy nở.

Chế độ phong kiến ngày càng phát triển. Nhà nước ngày càng tham gia trực tiếp vào việc phân chia ruộng công làng xã. Với chính sách Quân điền thời nhà Lê (1429), chế độ phong kiến nhà Lê đã hủy bỏ quyền tự trị ruộng đất của làng xã. Ruộng đất công làng xã Nhà nước còn dùng để ban thưởng cho quan lại quý tộc hay người có công với Nhà nước.

Như vậy ruộng công làng xã tuy có xu hướng giảm nhưng vẫn có ưu thế trong toàn bộ đất đai trong nước và của hình thức sở hữu Nhà nước.

Ruộng quốc khố là ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước trực tiếp quản

lý. Nguồn của ruộng quốc khố là tịch thu từ các trang trại, đồn điền của thực dân và địa chủ quan lại người Hán, do khai hoang mà có. Hoa lợi ruộng quốc khố thường dùng vào việc cứu tế, sửa sang lăng tẩm, đền đài. Lực lượng lao động chủ yếu làm ruộng quốc khố là những tù nhân và chiến tù. Tô ruộng quốc khố thường cao hơn tô ruộng làng xã. Thường tô ruộng làng xã do dân làng xã cày cấy chỉ bằng 1/7 tô ruộng quốc khố.

Ruộng phong cấp là ruộng đất vua ban thưởng cho quan lại, quý tộc hay người có công với nước, với triền đình. Thông thường ruộng phong cấp có kèm theo một số hộ nông dân để canh tác, từ đó hình thành các thái ấp của quý tộc. Quyền sở hữu ruộng phong cấp vẫn thuộc Nhà nước. Người được phong cấp chỉ có quyền chiếm hữu thu tô, không có quyền sở hữu.

Bên cạnh ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước còn có ruộng đất hữu tư nhân. Đó là ruộng đất của địa chủ hay của những nông dân tự canh tác, trọng đó ruộng đất của địa chủ là chủ yếu. Xu hướng ruộng đất sở hữu tư nhân ngày càng tăng do sự phân hóa giai cấp, do chiếm công vi tư, do Nhà nước cho bán ruộng công làm ruộng tư.

Từ thời nhà Lý năm 1135 ruộng đất tư mới được thừa nhận về mặt pháp lý. Đời nhà Trần (thế kỷ XV) có nhiều chính sách khuyến khích phát triển mở rộng ruộng đất sở hữu tư nhân như chính sách thuế ruộng tư chỉ bằng 1/30 thuế ruộng công. Chiếm công vi tư, cho bán ruộng công thành ruộng tư.

Ngày nay Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định *Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý*. Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, các đơn vị trang nhân dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội (gọi chung là tổ chức), hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Nhà nước còn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân và Nhà nước là người đại diện. Nhà nước giao cho các tổ chức, các cá nhân sử dụng đất đai theo mục đích quy định. Người sử dụng ruộng đất phải đóng thuế cho Nhà nước. Nhà nước có thể cho thuê đất và người thuê đất phải trả tiền thuê đất trong thời hạn thuê.

1.3.4. Tính đa dạng và phong phú của đất đai

Tính đa dạng và phong phú của đất đai trước hết do đặc tính tự nhiên của đất đai và phân bố cố định trên từng vùng lãnh thổ nhất định gắn liền với điều kiện hình thành đất quyết định, mặt khác nó còn do yêu cầu và đặc điểm, mục đích sử dụng các loại đất khác nhau. Một loại đất có thể sử dụng theo nhiều mục đích khác nhau. Đặc điểm này của đất đai đòi hỏi con người khi sử dụng đất đai phải biết khai thác triệt để lợi thế của mỗi loại đất một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất trên mỗi vùng lãnh thổ. Để làm được điều đó phải xây dựng một quy hoạch tổng thể và chi tiết sử dụng đất đai trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ.

Tóm lại:

Đất đai là loại tài nguyên không tái tạo và nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế của mọi quốc gia nói chung và của Việt Nam nói riêng. Hiện nay nước ta vẫn đang thuộc trong nhóm 40 nước có nền kinh tế chậm phát triển, vì vậy đặc điểm hạn chế về đất đai càng thể hiện rõ và đòi hỏi việc sử dụng đất đai phải dựa trên những cơ sở khoa học.

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt: Vì nó không phụ thuộc vào hình thái kinh tế xã hội, để thực hiện quá trình lao động cần phải hội đủ 3 yếu tố:

Hoạt động hữu ích: Chính là lao động hay con người có khả năng sản xuất, có kỹ năng lao động và biết sử dụng công cụ, phương tiện lao động để sản xuất ra của cải vật chất.

Đối tượng lao động: Là đối tượng để con người tác động lên trong quá trình lao động sản xuất

Tư liệu lao động: Là công cụ hay phương tiện lao động, được lao động sử dụng để tác động lên đối tượng lao động.

Như vậy, quá trình lao động chỉ có thể bắt đầu và hoàn thiện khi con người cộng với điều kiện vật chất (*bao gồm cả đối tượng lao động và công cụ lao động hay phương tiện lao động*).

Đất đai là điều kiện vật chất chung nhất đối với mọi ngành sản xuất và hoạt động của con người, vừa là đối tượng lao động (cho môi trường để tác động như: xây dựng nhà xưởng, bố trí máy móc, làm đất), vừa là phương tiện lao động (cho công nhân nơi đứng, dùng để gieo trồng, nuôi gia súc). Vì vậy đất đai là tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, cần lưu ý các tính chất đặc biệt của loại tư liệu sản xuất này so với các tư liệu sản xuất khác như:

+ *Đặc điểm tạo thành:* Đất đai xuất hiện, tồn tại ngoài ý chí và nhận thức của con người; là sản phẩm của tự nhiên, có trước lao động, là điều kiện tự nhiên của lao động. Chỉ khi tham gia vào hoạt động sản xuất xã hội, dưới tác động của lao động, đất đai mới trở thành tư liệu sản xuất. Trong khi đó, các tư liệu sản xuất khác là kết quả của lao động có trước của con người (do con người tạo ra).

+ *Tính hạn chế về số lượng:* Đất đai là tài nguyên hạn chế, diện tích đất (*số lượng*) bị giới hạn bởi ranh giới đất liền trên bề mặt địa cầu. Các tư liệu sản xuất khác có thể tăng về số lượng, tái tạo lại theo nhu cầu của xã hội.

+ *Tính không đồng nhất:* Đất đai không đồng nhất về chất lượng, hàm lượng chất dinh dưỡng, các tính chất lí, hoá, Các tư liệu sản xuất khác có thể đồng nhất về chất lượng, quy cách, tiêu chuẩn (*mang tính tương đối do quy trình công nghệ quyết định*)

+ *Tính không thay thế*: Thay thế đạt bằng tư liệu sản xuất khác là việc không thể làm được. Các tư liệu sản xuất khác, tùy thuộc vào mức độ phát triển của lực lượng sản xuất có thể được thay thế bằng tư liệu sản xuất khác hoàn thiện hơn, có hiệu quả kinh tế hơn.

+ *Tính cố định vị trí*: Đất đai hoàn toàn cố định vị trí trong sử dụng khi sử dụng không thể di chuyển từ nơi này sang nơi khác). Các tư liệu sản xuất khác được sử dụng ở mọi chỗ, mọi nơi, có thể di chuyển khoảng cách khác nhau tùy theo sự cần thiết của con người.

+ *Tính vĩnh cửu (khả năng tăng tính chất sản xuất)*: Đất đai là tư liệu sản xuất vĩnh cửu (*không lệ thuộc vào tác động của thời gian*). Nếu biết sử dụng hợp lý, đặc biệt là trong sản xuất nông lâm nghiệp, đất sẽ không bị hư hỏng, ngược lại có thể tăng tính chất sản xuất (*độ phì nhiêu*) cũng như hiệu quả sử dụng đất. Khả năng tăng tính chất sản xuất của đất tùy thuộc vào phương thức sử dụng là tính chất có giá trị đặc biệt, không tư liệu sản xuất nào có được. Các tư liệu sản xuất khác đều bị hư hỏng dần, hiệu ích sử dụng giảm và cuối cùng bị loại khỏi quá trình sản xuất.

Như vậy, đất đai là một khoảng không gian có giới hạn, theo chiều hướng thẳng đứng (gồm khí hậu của bầu khí quyển, lớp đất phủ bề mặt; thảm thực vật; động vật; diện tích mặt nước, tài nguyên nước ngầm và khoáng sản trong lòng đất), theo chiều nằm ngang trên mặt đất (là sự kết hợp giữa thổ nhưỡng, địa hình, thủy văn, thảm thực vật cùng với các thành phần khác), giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động sản xuất cũng như cuộc sống của xã hội loài người.

1.4. VÀI NÉT VỀ TÀI NGUYÊN ĐẤT TRÊN THẾ GIỚI VÀ SO SÁNH VỚI VIỆT NAM

Tổng diện tích đất tự nhiên của nước ta khoảng 33 triệu ha, xếp thứ 59 trên tổng số 200 nước. Theo niên giám thống kê năm 2002 [22] đến cuối năm 2001 dân số nước ta có 78.085.800 người, đông dân vào hàng thứ 13 trên thế giới, xếp thứ 2 trong 10 nước Đông Nam Á (sau Indonesia); bình quân diện tích đất đai theo đầu người rất thấp, chỉ bằng 1/6 mức bình quân của thế giới, tương đương với một số nước như Anh, CHLB Đức, Philippines; đứng thứ 9 trong 10 nước Đông Nam Á (cao hơn Singapore) và đứng thứ 135 trong số 200 nước trên thế giới.

Nước có diện tích bình quân cao nhất là Mông cổ: 66,09ha/đầu người. Nước có diện tích bình quân thấp nhất là Mônaco 0,005ha/đầu người; Singapore 0,02ha/đầu người.

Những nước có diện tích bình quân đầu người gần giống Việt Nam:

Anh	0, 42 ha/đầu
CHLBĐỨC	người 0,44 ha/đầu
Philippines	người 0,45 ha/đầu
Jamaica	người 0,44 ha/đầu

Từ năm 1943 đến năm 2001 diện tích đất nông nghiệp của nước ta từ 5,6 triệu ha tăng đến 9.382.500ha. Tuy nhiên do tốc độ tăng dân số quá nhanh, tăng gấp nhiều lần so với tốc độ tăng quỹ tài nguyên đất nông nghiệp, do vậy diện tích bình quân tính theo đầu người liên tục giảm, từ 0,25 ha/người năm 1943 xuống chỉ còn 0,127 ha/người vào năm 1994 và đến năm 2001 trị số bình quân này chỉ còn 0,119 ha/người. Theo tính toán của FAO tiêu chuẩn tối thiểu bảo đảm cuộc sống cho người dân nông nghiệp là 0.4 ha/người.

Bảng 1.1: Tài nguyên đất (qua một số nguồn tài liệu) và những biến động về dân số Việt Nam trong những năm qua.

Năm	Nguồn tài liệu	Diện tích (ha)		Dân số (người)
		Tổng diện tích	Đất nông nghiệp	
1990	Tổng cục Địa chính	33.103.300	6.993.200	66.016.700
1993	Phụ lục 1: Trong báo cáo trình quốc hội khóa IX kèm theo tờ trình ngày 18/09/1996	33.091.093		69.644.500
1994	Phụ lục 2: Trong báo cáo trình quốc hội khóa IX kèm theo tờ trình ngày 18/09/1996	33.104.218	7.357.207	70.824.500
1998	Tổng cục địa chính	32.894.400	8.416.600	75.456.300

1999	Viện QH & TKNN (thống kê theo các nhóm đất chính ờng toàn quốc	33.028.400	9.992.700	76.596.700
------	--	------------	-----------	------------

2000	QĐ của thủ trưởng CP (ngày 01/03/2001) về việc phê duyệt kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2000	32.924.061	9.345.346	77.635.400
2001	Niên giám thống kê năm 2002	32.924.700	9.382.500	78.685.800

Nếu dân số cả nước bình quân mỗi năm tăng 1,4 triệu người thì bình quân diện tích đất nông nghiệp sẽ còn tiếp tục giảm nữa, đặc biệt là đối với vùng đồng bằng.

Bảng 1.2: So sánh diện tích đất nông nghiệp bình quân theo nhân khẩu nông nghiệp của thế giới và của một số nước ở khu vực Đông Nam Á

Khu vực nước	Quỹ đất nông nghiệp bình quân đầu người (ha)
Thế giới	0.40
Malaysia	0.69
Thái Lan	0.27
Indonexia	0.90
Philippin	0.27
Việt Nam	0.119 (Theo số liệu năm 2001)

Trước đây, khi nguồn lương thực đã cạn kiệt, để có thể tồn tại và tiếp tục phát triển con người thường di chuyển đến các vùng đất mới để khai thác. Nhưng hiện nay tỉ lệ đất nông nghiệp tính theo đầu người đang bị giảm dần, đặc biệt là ở khu vực châu Á Thái Bình Dương. Theo nghiên cứu của FAO, dự tính trong vòng 20 năm nữa, diện tích đất tính theo đầu người ở Nam Á sẽ giảm đi khoảng một nửa, chỉ còn khoảng 0,029 ha/đầu người.

Hiện nay, khoảng 90 nước trên thế giới có mức thu nhập thấp và thiếu lương thực, không có đất để sản xuất đủ cho tất cả dân của họ ở mọi lúc và đồng thời họ cũng không có khả năng mua đủ lương thực trên thị trường thế giới để đáp ứng sự thiếu hụt trong nước.

Về vấn đề sử dụng tài nguyên đất đối với mục đích nông nghiệp, từ thế kỷ 19 các nước châu Á và châu Âu đã đi theo một con đường vòng để trở về với chiến lược thâm canh, có nghĩa là đầu tư theo chiều sâu nhằm giải quyết việc tăng nhanh năng suất và sản lượng lương thực, thực phẩm, nông sản dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Đối với những nước có tiềm năng kinh tế cao, mặc dù diện tích đất tính theo

bình quân đầu người không nhiều nhưng cùng một lúc họ có thể tiến hành thâm canh (đầu tư theo chiều sâu), vừa mở rộng diện tích, bố trí cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống, tăng vụ, rải vụ. Do vậy, việc sử dụng tài nguyên đất ở những nước này đạt hiệu quả cao.

Ở một số nước, mặc dù tiềm năng kinh tế không cao nhưng do biết sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nhờ biết áp dụng những biện pháp như trên vừa nêu cũng có thể thu được những thắng lợi đáng kể. Việt Nam có thể tự hào về lĩnh vực này. Bảng 3 dưới đây phản ánh hiệu quả sử dụng đất ở một số nước.

Bảng 1.3. Hiệu quả sử dụng tài nguyên đất thông qua năng suất nhưng loại cây trồng chủ yếu ở khu vực châu Á Thái Bình Dương thời kỳ 1986 – 1998

Đơn vị: tạ/ha

Cây trồng	Việt Nam	Indonesia	Trung Quốc	Hàn Quốc	Thái Lan	Australia	Nhật Bản
Lúa							
Năm 1986	28,13	39,77	53,26	63,58	20,52	64,46	63,22
Năm 1998	36,93	45,15	60,62	61,01	23,64	67,98	61,93
Ngô							
Năm 1986	14,20	18,84	37,07	47,90	23,74	32,97	19,92
Năm 1998	24,80	23,62	51,73	41,18	31,56	51,97	25,00
Chè							
Năm 1986	5,20	13,24	4,63		2,19		15,54
Năm 1998	7,90	14,44	6,98		3,00		16,36
Cà phê Năm 1986	13,5	5,45	12,78		8,85		
Năm 1998	19,8	5,90	20,45		10,92		

Mía							
Năm 1986	406,9						
Năm 1998	489,0	710,0	760,0		558,0	973,0	635,0

Nguồn: FAO Yearbook 1980 1998

Việt Nam là một trong những nước đạt được những thành tựu bước đầu trong việc sử dụng tài nguyên đất để giải quyết vấn đề an toàn lương thực quốc gia, nhất là sản xuất lương thực tăng trưởng nhanh và liên tục. Theo Niên giám Thống kê TCTK (2005) sản lượng thóc từ 19.225.100 tấn năm 1990 lên 24.963.700 tấn năm 1995; 32.529.500 tấn năm 2000 và 34.518.600 tấn năm 2003. Nhiều nước trên thế giới bày tỏ sự quan tâm đến những kinh nghiệm của Việt Nam, mong muốn được chia sẻ những kinh nghiệm quý báu đó. Dưới đây là những biện pháp, những khái niệm liên quan đến việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất như: luân canh, cơ cấu cây trồng, tăng vụ, rải vụ, chuyển vụ, trồng xen, trồng gối.

1.5. TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀ VẤN ĐỀ PHÂN VÙNG SINH THÁI NÔNG NGHIỆP.

Nhiều kinh nghiệm cho thấy muốn khai thác tốt tài nguyên đất thì phải biết phân vùng, quy hoạch. Khi xem xét điều kiện môi trường tự nhiên để phân vùng sinh thái nông nghiệp thì phải đề cập chi tiết đến điều kiện khí hậu theo không gian và dao động theo thời gian. Nước ta có 7 vùng sinh thái nông nghiệp. Một số yếu tố khí hậu được trình bày ở bảng 5 (có người gọi là 7 vùng kinh tế nông nghiệp).

Bảng 1.4. Một số đặc trưng chủ yếu của khí hậu Việt Nam theo 7 vùng sinh thái nông nghiệp

Vùng	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm không khí (%)		Lượng mưa (mm)		
	Trung bình	Tổng tích ôn	Trung bình	Tối thấp	Trung bình	Tối cao	số ngày mưa
I	22,4 23,4	8000	80 85	70,0	1500	4800	130
II	23,0 23,5	8500	80 85	70,0	1600	3000	120
III	24 25	8500	83 88	70,0	1500	4300	120
IV	25 25,6	>9000	80 83	70,0	1500	3300	111

V	18 23	8000	77 85	67,0	1800	2700	130
VI	25,5 27,0	>9000	80 85	75,0	1400	2700	120
VII	26 27	>9000	80 83	75,0	1500	2900	120

Ghi chú:

- I. Vùng trung du và miền núi phía Bắc
- II. Vùng đồng bằng sông Hồng (hoặc đồng bằng Bắc Bộ)
- III. Vùng khu 4 (cũ) còn gọi là vùng duyên hải Bắc Trung Bộ
- IV. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ
- V. Vùng Tây Nguyên
- VI. Vùng Đông Nam Bộ
- VII. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (hoặc vùng Tây Nam Bộ)

Từ bảng 1.4 cho thấy một số nhận xét sau đây: về nhiệt độ, Ở vùng VI và VII, tức là vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long có nhiệt độ bình quân cao nhất (25,5 – 27°C), tổng tích ôn cũng cao nhất (> 9.000°C). Điều này cũng dễ hiểu vì 2 vùng này gần xích đạo hơn, tiếp thu được nguồn năng lượng bức xạ mặt trời nhiều hơn. Chính vì vậy, việc bố trí cây trồng với một quần thể đa dạng và có một chế độ luân canh hợp lý sẽ tận dụng được triệt để những điều kiện thuận lợi này.

1.5.2. Quản lý tài nguyên đất

Trên thế giới, nơi nào có pháp luật chặt chẽ thì nơi đó việc quản lý tài nguyên đất đạt hiệu quả cao. Ở CHLB Đức, thậm chí đất trong vườn của gia đình tư nhân được trồng cây lâm nghiệp, nếu cây dưới 5 tuổi thì gia đình có quyền chặt phá; nhưng nếu cây đã quá 5 tuổi mà gia đình muốn chặt thì phải được pháp luật cho phép.

Ở nước ta, quản lý tài nguyên đất là một công việc khá phức tạp. Một mặt, do các quan hệ xã hội, do trải qua nhiều giai đoạn lịch sử có chế độ quản lý khác nhau; một mặt do hạn chế về năng lực, trình độ quản lý nên đã để buông lỏng qua nhiều năm, chưa lường hết được diễn biến của quan hệ đất đai trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN, do vậy chỉ sau một thời gian ngắn chúng ta lại phải sửa đổi bổ sung Luật đất đai (Luật đất đai 1988, 1993, 1998). Hiện nay hệ thống pháp luật vẫn còn chưa đồng bộ thậm chí có trường hợp mâu thuẫn với nhau.

Trong thời gian qua mặc dù đã có rất nhiều cố gắng nhưng cũng còn gặp nhiều khó

khăn vì cái khó của việc xây dựng hệ thống pháp luật về đất đai đòi hỏi phải nhất quán giữa quyền sở hữu của nhà nước đối với đất đai nhưng một mặt phải đảm bảo các quyền của người sử dụng đất.

Thời gian qua trong công tác quản lý và sử dụng đất đai chúng ta chưa đi sâu nghiên cứu về chất lượng của đất do vậy đã làm hạn chế việc khai thác nguồn tài nguyên đất, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Việc quản lý và sử dụng đất đai vùng biên giới, hải đảo còn chưa được quan tâm đúng mức chưa được nghiên cứu để định ra chế độ quản lý, sử dụng thật sự gắn kinh tế với an ninh quốc phòng và phù hợp với đặc điểm điều kiện của từng vùng.

Trong những năm 1980 – 1990 tình trạng sản xuất lương thực rất kém, kinh tế chậm phát triển, việc khai thác đất đai để sản xuất lương thực được thực hiện bằng bất cứ giá nào, trong thời kỳ này việc đầu tư để bảo vệ rừng hầu như không được chú trọng, nạn phá rừng huỷ hoại môi trường diễn ra hết sức nghiêm trọng, đã trở thành những Vấn đề hết sức nhức nhối đối với các cơ quan quản lý nhà nước. Từ năm 1990 đến nay, kinh tế đất nước phát triển, chính sách đối với việc trồng rừng và bảo vệ rừng được quan tâm hơn. Kết quả làm cho độ che phủ đã tăng đến 33 – 34%.

Về mặt quản lý tài nguyên đất một ưu điểm nổi bật thông thoáng, nhờ có chủ trương khai hoang, mở rộng diện tích, giao đất, giao rừng, phát triển kinh tế trang trại kết quả làm cho diện tích đất chưa được sử dụng đã giảm đi rõ rệt. Vào năm 1980 diện tích này là 12.967.900ha; 20 năm sau – năm 2000 chỉ còn 10.027.265ha. Nếu trừ đi diện tích sông suối, núi đá thì diện tích đất chưa sử dụng ở nước ta chỉ còn khoảng 8 triệu ha.

Một số vấn đề tồn tại và các biện pháp cần giải quyết đối với việc quản lý tài nguyên đất.

Ở nước ta đất nông nghiệp không nhiều nhưng lại phân tán và rất manh mún, hiện nay có đến hàng 100 triệu thửa đất Tình trạng này gây rất nhiều khó khăn cho quá trình cải tạo đồng ruộng, cho việc thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động. Một trong những biện pháp khắc phục có hiệu quả nhược điểm này là vấn đề Dồn điền, đổi thửa?

Nhanh chóng phát triển công nghiệp chế biến đồng thời nghiên cứu mở rộng nhiều ngành nghề ở nông thôn, phân công lại lao động để giảm bớt áp lực về dân số đối với việc sử dụng và quản lý tài nguyên đất.

Hạn chế sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa vào việc mở rộng, xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển đô thị, đất ở và khu công nghiệp nhằm đảm bảo diện tích đất lúa phục vụ cho an ninh lương thực.

Các ngành, các cấp và chủ thể sử dụng tài nguyên đất phải cùng có trách nhiệm

trong việc quản lý tài nguyên đất; thực hiện tốt việc quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật.

Song song, đồng thời xây dựng và hoàn thiện pháp luật đất đai phù hợp với chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.5.3. Những biện pháp sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

1. Cơ cấu cây trồng và luân canh

Nếu biết áp dụng biện pháp bố trí cơ cấu cây trồng, luân canh hợp lý, thì có thể tăng năng suất và sản lượng cây trồng ngay trên cùng một mảnh ruộng hoặc trên một vùng sản xuất nông nghiệp cần phân biệt giữa cơ cấu cây trồng và luân canh:

a. Cơ cấu cây trồng: Hay còn gọi là cơ cấu diện tích gieo trồng là thành phần các loại cây trồng, giống cây trồng và tỉ lệ diện tích của chúng bố trí trong một cơ sở sản xuất nông nghiệp hay một vùng sản xuất nông nghiệp. Nói một cách khác, cơ cấu cây trồng là việc xác định trong một cơ sở sản xuất, trong một vùng cần trồng các loại gì, giống gì và diện tích là bao nhiêu.

b. Luân canh: Là xác định sự thay đổi cây trồng về thời gian, nghĩa là xác định trên một khu ruộng qua từng thời gian một trồng các loại cây gì và giống cây gì. Nói một cách khác, các loại cây trồng khác nhau nếu sắp xếp, bố trí luân canh một cách hợp lý, ví dụ xen kẽ hợp lý giữa những loại cây lấy hạt như lúa, lúa mì, cây . cần chăm sóc giữa các hàng như khoai tây, cây có củ và cây làm thức ăn phục vụ chăn nuôi thì sản lượng thu được sẽ nhiều hơn gấp bội so với điều kiện không luân canh, thậm chí còn làm tăng vọt sản lượng thu hoạch.

Tăng vụ: Trên cùng một diện tích, một năm gieo trồng và thu hoạch thêm được một số vụ gọi là tăng vụ.

Chuyển vụ: Là xê dịch thời vụ gieo trồng, chuyển từ thời vụ này sang thời vụ khác. Ví dụ chuyển vụ lúa chiêm sang vụ lúa xuân.

Rải vụ: Là sắp xếp thời vụ thích hợp, bảo đảm quanh năm gieo trồng, quanh năm thu hoạch. Tuỳ theo điều kiện đất đai, địa hình, khí hậu của từng vùng mà áp dụng những biện pháp thích hợp để thực hiện rải vụ như chọn các loại giống chín sớm, chín vừa và chín muộn, nếu bố trí hợp lý thì vừa tạo điều kiện thuận lợi trong việc sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, vừa điều hoà được nguồn nhân lực, sức kéo Biện pháp hữu hiệu nhất để thực hiện việc tăng vụ và rải vụ là thay đổi những giống cây trồng dài ngày bằng những giống cây trồng ngắn ngày có năng suất cao.

Trồng xen, trồng gối (hay còn gọi là xen canh, gối vụ): Trên cùng một mảnh đất,

cùng một thời gian, trồng hai hay nhiều loại cây trồng khác nhau theo một qui tắc nhất định gọi là trồng xen. Ví dụ: ngô xen với đậu.

Trồng gối là đem cây trồng sau gieo trồng vào giữa hàng của cây trồng trước vào cuối thời kỳ sinh trưởng, phát triển của cây trồng trước và thu hoạch sau cây trồng trước. Ví dụ: ngô gối cấy rồi lúa mùa. Thời gian sinh trưởng của ngô là 180 ngày, cấy là 120 ngày và lúa mùa cấy muộn, sinh trưởng 120 ngày. Như vậy, tổng số thời gian cần thiết cho cây trồng sinh trưởng phát triển là 420 ngày, nhưng trong 1 năm chỉ có 360 ngày. Nhờ gối vụ nên chỉ trong 1 năm đã trồng được 3 vụ.

Hệ số sử dụng đất

Tài nguyên đất có hạn. Việt Nam là một trong những nước đất chật người đông. Nhưng nước, ta cũng có những lợi thế, có nhiều vùng sinh thái khác nhau, thời tiết khí hậu đa dạng có thể cho phép trồng trọt quanh năm, thu hoạch 3 - 4 vụ trong 1 năm. Muốn thực hiện được điều này phải luân canh, tăng vụ, nói một cách khác phải tăng hiệu số sử dụng đất.

Định nghĩa: Hệ số sử dụng đất (HSSDD) là tỉ số giữa diện tích đất thực tế sử dụng với diện tích đất hiện có.

Trong nông nghiệp, trên cùng một mảnh ruộng nhưng trong một năm có thể gieo trồng và thu hoạch 2, 3 hoặc 4 vụ, bắt đầu quay vòng làm cho hệ số sử dụng đất tương ứng tăng lên 2, 3 hoặc 4 lần. Ruộng phần trăm của xã viên hợp tác xã trước đây có hệ số sử dụng đất cao và rất cao. Sau khi thực hiện chế độ khoán ruộng, hệ số sử dụng đất không những chỉ tăng ở ruộng phần trăm mà cho cả toàn bộ diện tích ruộng được khoán. Hàng triệu nông dân thực hiện như vậy trong cả nước, chính vì vậy là một trong những nguyên nhân chủ yếu đã làm tăng vọt sản lượng thu hoạch của cả nước, tạo ra một khâu đột phá về đổi mới quản lý. Năm 1990 sản lượng đạt 19,2 triệu tấn, đến năm 1995 trị số này lên đến 24,9 triệu tấn, năm 1996 mặc dù thiên tai liên tiếp nhưng sản lượng lương thực quy thóc vẫn lên đến 30 triệu tấn; 32 triệu tấn năm 2000 và 34,5 triệu tấn năm 2003.

Theo tài liệu của Tổng cục Địa chính, từ sau năm 1990 đến nay, mặc dù quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá gây nhiều sức ép nhưng đất trồng cây hàng năm đã không tiếp tục bị giảm mà ngược lại, do những nguyên nhân nêu trên như nhờ khai hoang, phục hoá, luân canh, tăng vụ, hệ số sử dụng đất tăng làm cho diện tích gieo trồng tăng 31,207ha/năm.

Hệ số sử dụng đất năm 1985 đạt 1,4 lần; năm 1990 tăng 1,52 lần và năm 1994 tăng 1,62 lần, hiện nay, hệ số sử dụng đất tăng lên 1,66 lần/năm.

Tốc độ đô thị hoá (lấy tỉ lệ giữa dân số đô thị trên dân số chung làm chỉ tiêu) của nước ta trong thời gian qua tăng theo ước lượng khoảng 0,8%/năm. Trong khi đó thì

diện tích đất nông nghiệp tăng 1,7%; diện tích đất canh tác lúa tăng 1,2%.

Trong những năm qua, nhà nước đã đầu tư khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa. Từ năm 1995 đến nay tăng thêm hơn một triệu ha đất nông nghiệp. Vùng đất Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long được khai thác có hiệu quả. Cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng trong nông nghiệp được cải thiện một bước đáng kể, nhờ vậy mà hệ số sử dụng đất tăng lên 1,66 lần/năm. Quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá nhưng nhờ việc sử dụng tốt tài nguyên đất thông qua các biện pháp như khai hoang, phục hoá, luân canh, tăng vụ, thay những giống cây dài ngày bằng những giống ngắn ngày có năng suất cao, tăng hệ số sử dụng đất đã dẫn đến nhiều kết quả đáng khích lệ.

Hệ số sử dụng đất tăng dẫn đến làm cho thu nhập tăng. Năm 1993 thu nhập bình quân 7,7 triệu đồng/người/năm. Đến năm 1999 tăng lên 9,8 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ đói nghèo giảm từ 29% năm 1990 xuống chỉ còn 13,5% năm 2000. Theo thông báo của các tổ chức quốc tế năm 2005 Việt Nam là nước dẫn đầu trong việc thực hiện xóa đói giảm nghèo.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê (2005) Từ liệu Kinh tế Xã hội 64 tỉnh & Thành phố Việt Nam về diện tích và sản lượng lương thực có hạt trong những năm qua được trình bày ở bảng số liệu sau đây:

Bảng 1 .6. Cơ cấu diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt ở Việt Nam

Năm	Diện tích (100 ha)			Sản lượng (nghìn tấn)		
	Tổng số	Lúa	Ngô	npẢ Ả	Lúa	Ngô
1990	6.474,6	6.042,8	413,8	19.896,1	19.225,1	671,0
1991	6.750,4	6.302,8	447,6	20.293,9	19.621,9	672,0
1992	6.953,3	6.475,3	478,0	22.338,3	21.590,4	747,9
1993	7.055,9	6.559,4	496,5	23.718,7	22.936,5	882,22
1994	7.133,2	6.598,6	634,6	24.672,1	23.528,2	1.143,9

1.6. SỰ CẦN THIẾT CỦA HỌC PHẦN TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1.6.1. Vị trí môn khoa học Tài nguyên đất

Đất đai bị giới hạn bởi bề mặt của quả địa cầu và trong lãnh thổ của từng quốc gia. Đất đai không chỉ phục vụ cho nhu cầu của sản xuất nông lâm nghiệp mà còn phục vụ cho tất cả các ngành khác của nền kinh tế quốc dân: xây dựng, giao thông, thủy lợi, khai khoáng, quốc phòng, và nhà ở kể cả nhu cầu đô thị hóa.

Tài nguyên đất là một nguồn lực đối với mọi quốc gia. Nguồn lực ấy có hạn. Theo tài liệu của FAO về đánh giá đất thế giới thì hiện hành tinh chúng ta có khoảng 148 triệu km². Trong đó đất tuyết băng, hồ và hoang mạc chiếm hơn 20% còn gần 80% có thể phục vụ cho các mục đích của con người. Đất canh tác để sản xuất nông lâm nghiệp chiếm khoảng 27% đất tự nhiên.

Sự hạn hẹp về bề mặt diện tích đất đai, cùng với sự hạn chế trong việc khai thác tiềm năng đất đai do tiến bộ kỹ thuật và việc ứng dụng chúng vào khai thác đất đòi hỏi con người phải biết tính toán, đánh giá đầy đủ về đất đai không chỉ về mặt kỹ thuật mà cả về mặt kinh tế của đất đai.

Mặt khác dân số ngày càng tăng, kinh tế xã hội ngày càng phát triển, những nhu cầu về đất đai ngày càng tăng lên. Đất đai để sản xuất nông nghiệp, trực tiếp tạo ra sản phẩm nuôi sống con người ngày càng có xu hướng giảm sút, trong khi những nhu cầu về đất đai cho các ngành khác lại tăng lên như xây dựng, giao thông, nhà ở và nhất là quá trình đô thị hóa tăng lên làm cho đất đai phi sản xuất nông nghiệp tăng lên.

Đất đai lại rất đa dạng và phong phú, có thể sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, nhiều ngành nghề khác nhau. Đất đai màu mỡ để trồng trọt canh tác cũng không phải là nhiều. Những đất đai thuận lợi dễ khai thác đã được khai thác. Những đất đai khó khăn chưa được khai thác cho sản xuất thì thường gặp những trở ngại về kỹ thuật và khả năng kinh tế. những điều kiện khác để khai thác sử dụng chúng.

Những bất cập trong cung cầu đất đai nói trên đang đặt ra cho con người những bức bách cần được giải quyết. Trên phạm vi mỗi quốc gia, diện tích đất đai bị hạn hẹp. Như vậy cần phải làm gì để khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên này, để vừa cải tạo bồi dưỡng đất vừa bảo vệ môi trường sinh thái trên phạm vi quốc gia và từng tiểu vùng lãnh thổ của quốc gia. Bởi vậy việc nghiên cứu khoa học Quản lý tài nguyên đất là sự cần thiết khách quan và đòi hỏi phải được xem xét một cách nghiêm túc, kỹ lưỡng dựa trên những thành tựu khoa học kỹ thuật về khoa học đất và các khoa học tự nhiên khác cùng những khoa học kinh tế phát sinh trong từng thời đại nhất định.

Khoa học tài nguyên đất đóng vai trò xứng đáng trong hệ thống khoa học kinh tế vì tài nguyên đất đai chiếm vị trí quan trọng trong sự giàu có và làm tăng nguồn của cải của xã hội đối với mỗi quốc gia. Đất đai kết hợp với lao động là nguồn gốc của mọi của cải.

1.6.2. Nhiệm vụ của môn khoa học tài nguyên đất tổng hợp

Từ vị trí vai trò và ý nghĩa của khoa học Quản lý tài nguyên đất trong hệ thống khoa học kinh tế, việc nghiên cứu khoa học Quản lý tài nguyên đất có những mục đích và nhiệm vụ sau đây:

Nghiên cứu những tính quy luật chung trong việc sử dụng tài nguyên đất như: độ phì đất, các loại độ phì, những biểu hiện của nó và khai thác độ phì trên khía cạnh kinh tế; vấn đề địa tô và giá cả ruộng đất; lợi thế so sánh, chi phí cơ hội trong sử dụng đất; vấn đề quan hệ giữa đất đai và môi trường. Việc nghiên cứu những tính quy luật chung trong sử dụng đất là cần thiết nhằm trang bị những kiến thức chung nhất về kinh tế đất, từ đó giúp ta tìm ra được những tính quy luật trong việc sử dụng có hiệu quả đất đai.

Nghiên cứu những xu thế, quy luật và tính quy luật vận động của các loại đất đai sử dụng trên phạm vi quốc gia và từng vùng lãnh thổ.

Các phương pháp xem xét đánh giá đất đai trên phương diện kinh tế.

Tìm ra những phương hướng, những giải pháp sử dụng có hiệu quả các loại đất đai.

1.6.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của khoa học Quản lý tài nguyên đất

Đất đai trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia là vô cùng rộng lớn. Đất đai bao gồm cả phần bề mặt và cả phần bề sâu trong lòng đất. Bề sâu trong lòng đất là những khoáng chất đã được khám phá hoặc chưa được khám phá, những khoáng sản đã được khai thác hay chưa được khai thác. Khoa học Quản lý tài nguyên đất nghiên cứu phần bề mặt đất (bao gồm cả phần mặt nước) đã, đang và sẽ được sử dụng và khai thác, chúng có liên hệ đến phần bề sâu trong lòng đất.

Như vậy bề mặt đất đai và các loại đất đai đã, đang và sẽ sử dụng là đối tượng nghiên cứu trực tiếp của khoa học Quản lý tài nguyên đất.

Các chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước trực tiếp hay gián tiếp có liên quan đến đất đai. Những luật: và các quy định dựa luật về khai thác, sử dụng, bảo vệ đất đai của Nhà nước qua các thời kỳ cũng được xem xét trong quá trình nghiên cứu của khoa học Quản lý tài nguyên đất.

Việc nghiên cứu và xem xét bề mặt đất đai và các loại đất đai đã, đang và sẽ được sử dụng không chỉ trên phạm vi toàn quốc mà ngay trong từng vùng, từng tiểu vùng cũng được nghiên cứu kỹ lưỡng trong khoa học Quản lý tài nguyên đất.

1.6.4. Phương pháp nghiên cứu khoa học Tài nguyên đất

Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử là phương pháp khoa học chung nhất cho mọi khoa học. Vì vậy khoa học Quản lý tài nguyên đất cũng sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở nền tảng trong phương pháp luận nghiên cứu của mình.

Phương pháp này coi tài nguyên đất như là một sự vật và hiện tượng, một đối tượng trực tiếp, đặt nó trong sự vận động gắn liền với sự vận động môi trường sinh thái,

trong đó có sự tác động của con người. Sự tác động của con người vào việc cải tạo đất hoặc chuyển hóa các loại đất phải nằm trong mối quan hệ biện chứng hợp quy luật.

Sự biến hóa của đất đai, đặc biệt là sự biến hóa về mặt sử dụng và sự thay đổi các chế độ sở hữu phụ thuộc vào các chế độ xã hội và sự vận động trong quá trình lịch sử nhất định.

Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử trong nghiên cứu khoa học quản lý tài nguyên đất là một phương pháp tư duy khoa học nhằm tìm tòi và rút ra những quy luật và tính quy luật chung nhất chính xác và cụ thể trong quá trình sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất, tùy theo điều kiện cụ thể của từng nơi từng lúc.

Phương pháp thống kê phân tổ, so sánh cũng được sử dụng rộng rãi và xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu khoa học Quản lý tài nguyên đất. Phương pháp này giúp cho sinh viên nắm được quy luật chung số lớn đối với đất đai trên tổng thể, từng loại đất, sự biến động của chúng và mối quan hệ giữa các loại đất trên phạm vi quốc gia và từng vùng.

Phương pháp chuyên khảo, điều tra, phân tích cũng là những phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế nói chung cũng như trong nghiên cứu khoa học Quản lý tài nguyên đất.

1.6.5. Mối quan hệ giữa khoa học Tài nguyên đất với các môn khoa học khác

Quản lý tài nguyên đất là một môn khoa học mới, gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Đất đai ngày càng khan hiếm về mặt diện tích do tính có hạn của nó và sự bùng nổ dân số, sự phát triển các ngành kinh tế quốc dân. Đồng thời ngày càng bị cạn kiệt trong việc khai thác tiềm năng của nó. Con người ngày càng phải biết hơn về nguồn tài nguyên này. Khoa học Quản lý tài nguyên đất ra đời nhằm đáp ứng đòi hỏi này của con người, của xã hội.

Các khoa học về đất: nghiên cứu về sự hình thành đất, nguồn gốc và tính chất của đất, phân loại đất về mặt nguồn gốc và các tính chất lý hóa, tự nhiên của chúng trong mối liên hệ với môi trường thiên nhiên. Những nghiên cứu ấy đã giúp cho con người sử dụng đất tốt hơn, bố trí cây trồng thích ứng với các loại đất và cho sản phẩm cao hơn.

Khoa học kỹ thuật nông nghiệp: nghiên cứu mối quan hệ và sự tác động của các yếu tố vật chất đến sự phát triển của cây trồng, vật nuôi để cho sản phẩm nhiều nhất và tốt nhất trong mối quan hệ với đất đai và môi trường.

Khoa học Quản lý tài nguyên đất nghiên cứu các mối quan hệ, các quy luật và tính quy luật trong việc bố trí sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả nhất gắn liền với sự tác động của con người thiên nhiên đất đai.

Các khoa học kinh tế: nghiên cứu những quy luật và tính quy luật trong quan hệ

giữa người và người trong quá trình sản xuất, tức là nghiên cứu các quan hệ sản xuất trong mối liên hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất.

Như vậy khoa học Quản lý tài nguyên đất trên cơ sở nền tảng dựa trên những thành tựu của các khoa học về đất, khoa học nông nghiệp và các khoa học tự nhiên khác để nghiên cứu các quan hệ, trước hết là quan hệ kinh tế xã hội trong quá trình sử dụng đất. Vì vậy khi nghiên cứu khoa học Quản lý tài nguyên đất không thể bỏ qua những kiến thức và khái niệm cơ bản của kinh tế học chính trị Mác Lê nin và các thành tựu của khoa học địa chất, khoa học nông nghiệp và các khoa học tự nhiên khác (thiên văn khí tượng, thủy văn).

1.6.6. Nội dung nghiên cứu của khoa học tài nguyên đất

Nội dung nghiên cứu của khoa học Quản lý tài nguyên đất được thể hiện trong các vấn đề và bố trí thành các chương chính sau đây:

Tổng quan về Quản lý tài nguyên đất: Giới thiệu chung nhất về khoa học Quản lý tài nguyên đất.

Những nguyên lý cơ bản về Quản lý tài nguyên đất như độ phì đất địa tô và giá cả ruộng đất, các lợi thế và chi phí cơ hội trong sử dụng đất, đất đai và môi trường tự nhiên, các chế độ canh tác trong lịch sử xã hội loài người.

Thị trường đất đai. Trong điều kiện của cơ chế thị trường, đất đai một nguồn lực, nguồn tài nguyên và cũng được coi như là một thị trường song là một thị trường đặc biệt.

Đó là những kiến thức cơ bản, nguyên lý chung nhất về Quản lý tài nguyên đất cần nắm vững trước khi đi vào nghiên cứu kinh tế các loại đất cụ thể. Sau khi nghiên cứu các vấn đề chung nhất, khoa học Quản lý tài nguyên đất sẽ đi vào nghiên cứu kinh tế các loại đất cụ thể theo mục đích sử dụng như:

Đất nông nghiệp

Đất lâm nghiệp

Đất đô thị

Các loại đất khác..

Chương 2. TÀI NGUYÊN ĐẤT VIỆT NAM THEO QUAN ĐIỂM KINH TẾ XÃ HỘI

2.1. TÀI NGUYÊN ĐẤT VIỆT NAM TỪ THỜI TIỀN SỬ

Cách đây khoảng vài chục vạn năm, nước biển Đông thấp hơn ngày nay có đến vài trăm mét. Bầy người nguyên thủy chưa biết sử dụng tài nguyên đất, họ nấu mình trong các hang đá, ban ngày thì đi dọc bờ sông, bờ suối hái lượm quả cây hoặc săn bắn chim muông bằng những dụng cụ hoặc vũ khí thô sơ chế tạo bằng cách mài, đẽo từ các loại đá.

Ba, bốn vạn năm cách chúng ta hiện nay, chế độ thị tộc nguyên thủy ra đời. Một số bộ lạc và thị tộc sống ở những hang động đá vôi trên các miền rừng núi cao, một số bộ lạc tiến xuống sử dụng nguồn tài nguyên đất ở những miền trung du thuộc các thềm phù sa. cổ của hệ thống sông Hồng.

Những di tích bầy người nguyên thủy ở núi Đọ cho đến nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn v.v cho thấy tổ tiên ta đã biết sử dụng nguồn tài nguyên đất ở nhiều vùng có địa hình khác nhau. Truyền thuyết về bà Âu Cơ đẻ trăm trứng nở trăm con, một nửa đi về vùng đồng bằng, một nửa đi về phía vùng đồi núi cho thấy không ngoài mục đích khai thác để sử dụng nguồn tài nguyên đất, phục vụ cho cuộc sống lúc bấy giờ.

Nhờ xây dựng đê điều ven biển, trồng những loại cây thích hợp với đất mặn. tổ tiên ta đã thành công trong việc lấn biển nhằm sử dụng tài nguyên đất ven biển. Đến thế kỷ thứ 15, một số kiến thức về khoa học sử dụng tài nguyên đất được tìm thấy trong Dự địa chủ của Nguyễn Trãi. Tiếp theo đó có nhiều tác phẩm khác của Lê Tác, Lê Quý Đôn, Nguyễn Nghiễm, Văn An đã đề cập đến những vấn đề liên quan với việc sử dụng tài nguyên đất: nước, khí hậu và cây trồng. Vào thời kỳ này những quan điểm đó được coi là đi sớm quá thời đại, và không được mấy người nghe theo.

Sử dụng tài nguyên đất về lĩnh vực nông nghiệp, ông cha ta đã đúc kết thành nhiều kinh nghiệm và đã đề ra những biện pháp có cơ sở khoa học, ví dụ như làm ải, sục bùn, phơi ruộng Dựa vào nguồn gốc phát sinh và đặc điểm sử dụng đã nêu ra việc phân loại tài nguyên đất như đất đồi, đất phù sa, đất chua mặn, đất bạc màu, đất gan gà; hoặc phân loại đất theo thành phần cơ giới như: đất sét, đất thịt, đất cát già, đất cát non v.v Dựa vào tính chất, độ phì nhiêu của đất đã đưa ra những đánh giá, phân hạng đất như: Nhất đẳng điền, Nhị đẳng điền. Phân loại tài nguyên đất theo điều kiện địa hình: Đất cao, đất vùn, đất trũng, đất chiêm trũng. Hoặc phân loại tài nguyên đất theo hiện trạng sử dụng: Đất hai vụ lúa, một vụ lúa một màu, đất chuyên màu.

Công cuộc điều tra, nghiên cứu từng vùng cũng đã được tiến hành từ cuối thế kỷ

19 đến đầu thế kỷ 20 đã cho những kết quả đáng được ghi nhận nhằm khai thác tài nguyên đất ở những vùng đất mới.

2.2. TÀI NGUYÊN ĐẤT VIỆT NAM HIỆN NAY

2.2.1. Sơ lược về Quản lý đất đai Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử

2.2.2. Giải Cách mạng tháng 8 năm 1945

Từ xa xưa, dưới thời nhà Lý ở thế kỉ XI XII, đã có nhiều hình thức sở hữu ruộng đất khác nhau, có ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân, có ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước, gồm nhiều loại như: ruộng quốc khố và đồn điền, ruộng công làng xã Vì thế việc đo đạc ruộng đất đã được thực hiện, nhưng đơn vị đo lường tính bằng mẫu chưa phổ biến, nhiều nơi tính theo thước, theo xứ, không có số đo chuẩn. Lúc này, việc mua bán, cúng, tặng ruộng đất đã xuất hiện ở nhiều nơi và việc tranh chấp, kiện tụng về ruộng đất cũng đã phổ biến.

Năm 1227, do việc mua bán và tranh chấp ruộng đất xảy ra ở nhiều nơi nên triều đình phải quy định việc điền chi lên các loại giấy tờ về chúc thư, văn khế ruộng đất và vay mượn tiền bạc, người làm chứng in dấu tay Năm 1248, việc đo đạc ruộng đất và đền bù ruộng đất bằng tiền cũng được quy định khi nhà Trần tiến hành công cuộc đắp đê trị thủy trong cả nước.

Năm 1254 triều đình ra lệnh bán ruộng công làm ruộng tư, tạo điều kiện cho gia đình tiểu nông mua thêm ruộng đất. Việc hạn điền đã được đặt ra vào cuối thế kỉ XIV. Năm 1397, theo đề nghị của Hồ Quý Ly, vua Trần xuống chiếu hạn định số ruộng tư Người dân không được có quá mười mẫu. Người nào nhiều ruộng được phép lấy ruộng chuộc tội, số ruộng thừa ra được sung công.

Trong thế kỉ XVI XVIII, đất nước phân tranh, chế độ tư hữu lớn về ruộng đất đã dẫn đến sự phá sản của chính sách quân điền. Vào cuối thế kỉ XVIII dưới triều đại Quang Trung, sau nhiều năm ruộng đất bị hoang hoá do chiến tranh và địa chủ cường hào chiếm đoạt, năm 1789, Chiếu khuyến nông được ban bố, bắt làng, xã phải cung cấp ruộng đất cho dân cày.

Trong gần 100 năm Pháp thuộc, tình hình ruộng đất ở nước ta có nhiều biến động, phần lớn nằm trong tay các địa chủ phong kiến, đặc biệt là tập trung trong các đồn điền của thực dân Pháp.

2.2.1.2. Giai đoạn sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ruộng đất của việt gian, đế quốc bị chính quyền Cách mạng tịch thu chia cho dân nghèo, chia lại ruộng đất công cho nam và nữ, giảm thuế ruộng đất 20% theo sắc lệnh 781SL ngày 14/7/1949 của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong những năm chống Pháp, Đảng và Chính phủ đã thực hiện một đường lối

riêng của Việt Nam về Cải cách ruộng đất ở nông thôn, biến từ sở hữu tư nhân sang sở hữu Nhà nước đối với đất đai.

Như vậy, quyền sở hữu ruộng đất ở nông thôn đã có sự chuyển biến cách mạng to lớn, thu hẹp dân sự bóc lột của đế quốc, phong kiến. Đến tháng 12/1953, kì họp thứ 3, Quốc hội khoá I đã thông qua Luật Cải cách ruộng đất để thực hiện triệt để khẩu hiệu Người cày có ruộng.

Đến ngày 09/12/1960, Chính phủ ban hành Nghị định 70/CP về việc Chuyển ngành Địa chính từ Bộ Tài chính sang Bộ Nông nghiệp phụ trách và đổi tên là Quản lí ruộng đất với 03 nội dung là đo lập địa bạ ruộng đất, thống kê phân loại đất và ban hành các quy định việc quản lí và sử dụng ruộng đất, đăng kí thống kê, khai hoang mở rộng diện tích đất nông, lâm nghiệp, bảo vệ rừng.

2.2.1.3. Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1993

Dưới chế độ Việt Nam dân chủ cộng hoà và cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay, vai trò của đất đai ngày càng được khẳng định, chế độ sở hữu toàn dân được thiết lập và củng cố vững chắc. Cùng với quá trình xây dựng và phát triển sản xuất, tình hình quản lí và sử dụng đất đai ngày càng phức tạp, tranh chấp liên tục xảy ra, tình trạng buông lỏng công tác quản lí đất đai đã làm phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực, ảnh hưởng xấu đến việc hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, kìm hãm sự phát triển sản xuất nông nghiệp, xuất phát từ vị trí quan trọng của đất đai, từ yêu cầu sử dụng hợp lí, tiết kiệm, có hiệu quả toàn bộ quỹ đất đai trong cả nước. Căn cứ Nghị quyết số 5481NQ QH ngày 24/5/1979 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tổng cục Quản lí ruộng đất, cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngày 09/11/1979, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 4041CP Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Tổng cục Quản lí ruộng đất.

Đi đôi với việc hình thành, hoàn thiện tổ chức bộ máy chuyên ngành địa chính, Nhà nước cũng ban hành nhiều văn bản quy định chế độ chính sách quản lí và sử dụng ruộng đất. Để nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi ngành, mọi người trong việc sử dụng đất, phát triển sản xuất bảo vệ môi trường, ngày 01/7/1980, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 201/CP về việc thống nhất quản lí ruộng đất và tăng cường công tác quản lí ruộng đất cho cả nước.

Ngày 10/11/1980, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 299/TTg về Công tác đo đạc phân hạng và đăng kí thống kê ruộng đất trong cả nước. Đặc biệt ngày 18/12/1980, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Hiến pháp sửa đổi) quy định: đất đai, núi rừng) sông hồ, hầm mỏ, tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất ở vùng biển và thềm lục địa đều thuộc sở hữu toàn dân Nhà nước thống nhất quản lí đất đai theo quy hoạch chung: Đây là cơ sở pháp K vô cùng quah trọng để thực thi công tác quản lí đất đai trên cả nước. Lần đầu tiên Nhà nước ta đã xác lập đầy

đủ quyền sở hữu toàn dân đối với toàn bộ đất đai.

Ngày 29/7/1987, Quốc hội thông qua Luật Đất đai đầu tiên có hiệu lực thi hành ngày 08/01/1988. Do ra đời trong điều kiện đất nước còn cơ chế bao cấp nên Luật đất đai năm 1988 chưa thể hiện hết bản chất kinh tế của đất đai. Tiếp tục công cuộc đổi mới của Đảng, ngày 15/4/1992, Quốc hội thông qua Hiến pháp sửa đổi, một lần nữa khẳng định quyền sở hữu toàn dân đối với đất đai, rừng núi, ao hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất và Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

2.2.1.4. Giai đoạn từ năm 1993 đến nay

Ngày 14/7/1993, Luật Đất đai sửa đổi được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 15/10/1993, trong đó Luật Đất đai đã khẳng định đất đai có giá trị thể hiện rõ quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thể hiện sự chuyển dịch đất đai theo quy luật cung cầu trong xã hội, Nhà nước quản lý đất đai không phải trên dạng tĩnh mà là trên dạng động đối với tất cả các loại đất.

Năm 1998, năm 2001, Quốc hội lại thông qua Luật bổ sung sửa đổi một số điều của Luật Đất đai, tạo thêm điều kiện để quản lý đất đai phù hợp với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cùng với Luật Đất đai và các luật khác có liên quan, nước ta liên tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đất đai theo hướng đồng bộ.

Hàng chục Nghị định của Chính phủ và các văn bản của Tổng cục Địa chính, Văn bản liên ngành được ban hành như: Nghị định 17/CP, về thủ tục, chuyển đổi chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị QSD đất; Thông tư liên tịch số: 021/TTLT ngày 28/7/1997 của Tòa án nhân dân tối cao Viện Kiểm sát nhân dân tối cao Tổng cục Địa chính; Nghị định 38/2000/NĐ CP về thu tiền sử dụng đất.

Trong lịch sử Việt Nam, quá trình mở mang, cải tạo sử dụng đất đai gắn liền với tiến trình phát triển của xã hội. Từ thời dựng nước Văn Lang Âu Lạc trải qua ngàn năm Bắc thuộc rồi ngàn năm triều đình phong kiến, Pháp thuộc, cộng tác quản lý đất đai không ngừng tiến bộ, nhằm phục vụ đắc lực cho mục tiêu, bản chất chính trị của từng thời đại. Song chỉ có dưới chế độ Việt Nam dân chủ cộng hoà và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay, công tác quản lý đất đai mới nhanh chóng được hoàn thiện, tiến tới quản lý đất đai quốc gia một cách đầy đủ, hợp lý có hiệu quả vì sự nghiệp chung của dân tộc.

2.2.3. Những cải cách lớn trong chính sách đất đai của Việt Nam trong hơn 50 năm qua

Trước năm 1994 Việt Nam thuộc nhóm 40 nước kém phát triển của thế giới. Do

cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung và bao cấp, lực lượng sản xuất bị kìm hãm tài nguyên đất không được sử dụng một cách đúng mức làm cho việc giải quyết vấn đề lương thực luôn luôn trở thành nỗi trăn trở và là gánh nặng của toàn xã hội.

Nhờ việc thực hiện đường lối đổi mới kinh tế, nhiều quyết sách lịch sử đã tạo nên những bước ngoặt lớn về nông nghiệp do sử dụng tốt tài nguyên đất. Chỉ thị 100 của Ban Bí thư năm 1981 về: Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp đã khuyến khích mạnh mẽ lợi ích chính đáng của người lao động trong việc sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên đất, đã tạo ra một khâu đột phá về quản lý. Sản xuất lương thực đã liên tục tăng. Do hàng triệu nông dân trong cả nước được kích thích bởi vật chất, họ đã khai thác triệt để tài nguyên đất và đã tạo ra bước nhảy vọt về sản xuất lương thực.

Từ năm 1989 đến nay, sản lượng lương thực bình quân mỗi năm tăng gần một triệu tấn qui thóc năm 1990 đạt 19,8 triệu tấn; năm 1992: 21,5 triệu tấn năm 1994: 23,5 triệu tấn; năm 1995: 24,9 triệu tấn; năm 2000: 32,5 triệu tấn và năm 2003: 34,5 triệu tấn. Nhờ sử dụng tốt tài nguyên đất, từ năm 1989 đến nay Việt Nam đã có đủ lương thực để ăn, có dự trữ và đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới. Liên tục trong nhiều năm qua, hàng năm xuất khẩu từ 1,5 đến hơn 2 triệu tấn gạo, được xếp vào nhóm các nước xuất khẩu nhiều lương thực, chấm dứt tình trạng thiếu đói triền miên, hàng năm phải nhập khẩu hàng triệu tấn gạo trong nhiều thập kỷ, đã góp phần làm ổn định tình hình kinh tế chính trị xã hội của đất nước.

Nguyên nhân có nhiều nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng nhất đó là những chính sách sử dụng tốt, sử dụng có hiệu quả cao tài nguyên đất. Để có thể theo dõi một cách có hệ thống, dưới đây trình bày tóm tắt những cải cách lớn của Việt Nam trong hơn 50 năm qua:

Cải cách ruộng đất năm 1953 1954 1955

Dân ra ở miền Bắc vào cuối thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ruộng đất của địa chủ: điền chủ bị tịch thu và đem chia cho nông dân.

Xây dựng hợp tác xã ruộng đất

Tập thể hoá ruộng đất, công cụ sản xuất, những hợp tác xã (HTX) lúc đầu còn quy mô nhỏ (thôn), sau thành quy mô lớn (xã). Lao động được tính bằng công, điểm. Thu nhập của người nông dân trên cơ sở sản phẩm được chia. Do mức độ cải thiện sản xuất không theo kịp mức tăng dân số, việc trả công theo công điểm ngày càng giảm do vậy người nông dân không quan tâm đến HTX. Hậu quả đã làm giảm sức sản xuất, giảm năng suất thu hoạch, từ đó dẫn đến khủng hoảng kinh tế trong những năm 1975 1980. Chỉ thị 100 ra đời nhằm chấm dứt sự khủng hoảng này.

Khoản 100 năm 1981 (còn gọi là Chỉ thị 100)

Cuộc cải cách đã thu được những kết quả rõ rệt vì người nông dân được kích thích sản xuất, tài nguyên đất được sử dụng hợp lý sử dụng có hiệu quả, vấn đề thiếu lương thực trầm trọng của đất nước bước đầu được giải quyết. Theo nội dung của khoán 100, ruộng đất được chia cho từng nông dân trong một thời hạn nhất định cùng với sự hỗ trợ một phần về phương tiện sản xuất. Năng suất khoán được quy định. Sản phẩm thu được theo năng suất khoán phải nộp cho HTX. HTX chịu trách nhiệm phân chia sản phẩm, trường hợp sản phẩm vượt quá yêu cầu khoán thì sản phẩm đó thuộc sở hữu của người nông dân. Chính sách khoán 100 có tác động ngay lập tức đối với việc tăng sản lượng. Nhược điểm của chính sách này là việc chia ruộng có tính chất tạm thời người nông dân chưa đầu tư hết sức lực cho việc sản xuất tối ưu lâu dài, từ đó cần phải có một cải cách khác, một chính sách khác tốt hơn, phù hợp hơn, từ đó chính sách khoán 10 ra đời.

Khoán 10 năm 1988 (còn gọi là Nghị quyết 10)

Đất đai vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước, có thể được chia lại sau một thời gian nhất định. Tuy nhiên: theo nội dung của khoán 10 thì ruộng đất được chia lâu dài, phương tiện sản xuất được giao cho nông dân và họ tự do sử dụng theo ý họ muốn. Sản phẩm của xã hội tăng nhanh chóng cho thấy tác động to lớn của chính sách cải cách thông qua khoán 10 Việt Nam không những tự trang trải được lương thực, có dự trữ mà còn trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo đứng vào hàng đầu của thế giới. Sản xuất đã được đa dạng hoá, bắt đầu hướng vào sản xuất hàng hoá hoặc sản xuất phục vụ tiêu dùng tùy theo ý muốn của từng hộ gia đình nông dân.

Luật đất đai năm 1993

Luật đất đai ra đời nhằm đảm bảo đầu tư của nông dân để khai thác tốt nhất tài nguyên đất. Đất nông nghiệp được cấp cho nông dân trong một thời gian dài từ 15 đến 50 năm tùy tình hình cụ thể, tùy theo loại đất.

Luật đất đai của Việt Nam đảm bảo mỗi người nông dân sản xuất nông nghiệp đều có ruộng và được giao đất ổn định, lâu dài, được hưởng trọn vẹn 5 quyền: chuyển đổi (theo qui hoạch), chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp và cho thuê. Chính sách này đã được nông dân hoan nghênh và đã tạo ra khí thế mới trong sản xuất nông nghiệp nói chung, trong việc sử dụng tốt tài nguyên đất để sản xuất lương thực nói riêng. Chắc chắn sẽ có những tổng kết để đánh giá tác dụng cụ thể của chính sách này.

2.2.4. Quỹ tài nguyên đất được sử dụng hiện nay

Quỹ tài nguyên đất Việt Nam dao động trong khoảng từ 32.894.400ha đến 33.103.300ha. Như ở phần mở đầu chúng tôi đã giải thích, về nguyên lý, diện tích tự nhiên toàn lãnh thổ theo kiểm kê hàng năm chỉ có tăng chứ không thể giảm nếu không có những biến động đột biến về phương diện địa chất vì nước ta có một mạng lưới sông ngòi chằng chịt, lượng phù sa hằng năm kéo ra bồi lấp tại các khu vực cửa sông, cửa

biến làm cho diện tích tự nhiên tại những khu vực này tăng lên. Thế tại sao lại có hiện tượng diện tích tài nguyên đất kiểm kê vào năm sau lại ít hơn năm trước. Chúng tôi cho rằng đây chủ yếu là lý do kỹ thuật sai sót trong quá trình kiểm kê của các địa phương. Nếu các cơ quan chức năng lưu ý kiểm tra, rà soát kỹ trước khi trình Thủ tướng phê duyệt, chắc chắn sẽ tránh được sự sai sót này. Dưới đây là những số liệu minh họa về những ý kiến giải thích vừa nêu ra.

Bảng 2.1. Tài nguyên đất Việt Nam thống kê theo 7 vùng sinh thái

Vùng	Tổng diện tích		
	1994	2000	2001
Miền núi và trung du Bắc Bộ	10.296.800	10.313.876	10,096.400
Đồng bằng Bắc Bộ (ĐBSH)	1.258.400	1.261.404	1.479.900
Khu 4 cũ (Bắc Trung Bộ)	5.118.300	5.150.069	8.150.400
Biển Hải Nam Trung Bộ	4.517.800	4.425.574	3,306.600
Tây Nguyên	5.618,500	4.447.450	5.447.500
Đông Nam Bộ	2,339,100	2.354.450	3.473.300
ĐBSCL (Tây nam Bộ)	3.955.500	3.971.232	3:970.600
Tổng cộng	33.104.200	32.924.061	32.924.700

Qua những số liệu được trình bày ở bảng 2.1 cho thấy ba thách thức lớn được đặt ra: Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và miền Đông Nam Bộ có sự sai khác quá lớn giữa diện tích tài nguyên đất của năm 2000 và năm 2001. Tìm hiểu vấn đề này cho thấy ở Niên giám thống kê (TCTK) năm 2001 (trang 15) người ta không xếp 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận vào vùng duyên hải Nam Trung Bộ làm cho diện tích khu vực này giảm đi 1.118.974ha vào năm 2001 so với năm 2000. Cũng theo tài liệu này, người ta xếp 2 tỉnh trên vào vùng Đông Nam Bộ làm cho diện tích tài nguyên đất tự nhiên vùng Đông Nam Bộ vào năm 2001 tăng thêm 1.118.844ha so với năm 2000.

Tiếp tục tìm hiểu các con số thống kê của một số tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, kết quả được trình bày ở bảng 2.2.

Bảng 2.2. Tài nguyên đất của một số tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tỉnh, thành phố	Tổng diện tích (ha)		Sai số: tăng, giảm (ha)
	Năm 2000	Năm 2001	
Đà Nẵng	125.624	125.500	124
Quảng Nam	1.040.747	1.040.700	47
Quảng Ngãi	513.520	513.500	20
Bình Định	602.555	602.600	+45
Phú Yên	504.531	504.500	31
Khánh Hòa	519.745	519.800	+55
Ninh Thuận	336.006	336.000	6
Bình Thuận	784.846	782.800	46
Tổng diện tích toàn vùng	4.425.574	4.425.400	174

Sự gia tăng diện tích tự nhiên thông qua những số liệu kiểm kê hàng năm là có lý do để giải thích như trên đây đã trình bày. Ngược lại, nếu giảm diện tích này thực rất khó có thể đưa ra lý do để giải thích, nếu muốn giải thích có lẽ chỉ có thể đưa ra lý do là sai sót trong quá trình kiểm kê. Qua những số liệu được trình bày ở bảng 2 cho thấy có 2 tỉnh Bình Định và Khánh Hòa là có số liệu gia tăng, còn lại toàn vùng chỉ sau 1 năm đã mất đi 274 ha, đặc biệt là các nơi như TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Thuận, Phú Yên. Hy vọng những cơ quan chức năng cần lưu tâm để tránh được sai sót cho những lần kiểm kê vào các năm tiếp theo.

Bảng 2.3. Tài nguyên đất của một số tỉnh thuộc Tây Nguyên

Tỉnh, thành phố	Tổng diện tích (ha)		Sai số: tăng, giảm (ha)
	Năm 2000	Năm 2001	
Kon Tum	961.450	961.500	+50
Gia Lai	1.549.571	1.459.600	+29
Đắk Lắk	1.959.950	1.959.900	50
Lâm Đồng	976.479	976.500	+21

Tổng diện tích toàn vùng	5.447.450	5.447.500	+50
--------------------------	-----------	-----------	-----

Như vậy số liệu thống kê năm 2000, 2001 cho thấy tài nguyên đất tự nhiên vùng Tây Nguyên dao động trong khoản từ 5.447.450 đến 5.447.500 ha chứ không phải là 5.618.500ha như số liệu năm 1994 đã công bố. Nếu lấy diện tích tự nhiên của vùng Tây Nguyên là 5.447.500ha để đưa vào bảng thống kê tài nguyên đất trong toàn quốc vào năm 1994 thì tài nguyên đất tự nhiên của nước ta vào năm 1994 không phải là 33.104.200ha mà là 32.933.200ha; con số này gần giống với các con số thống kê của những năm gần đây: 32.924.061 ha (năm 2000) và 32.924.700ha (năm 2001) có nghĩa là tổng diện tích tài nguyên đất tự nhiên của nước ta khoảng dưới 33 triệu chứ không phải trên 33 triệu ha.

2.2.5. Tài nguyên đất rừng và môi trường sinh thái

Theo tài liệu của p. Maurand (Indochine Forestiere Lâm nghiệp Đông Dương) Ở Việt Nam vào năm 1943 có 14,352 triệu ha rừng (chiếm khoảng 43% diện tích tự nhiên toàn lãnh thổ). Theo tài liệu của FAO độ che phủ rừng tối thiểu phải đạt 33,2%. Năm 1990 chỉ có 9,3 triệu ha (28%), như vậy trong thời gian dài mỗi năm mất hơn 100.000ha rừng. Năm 1994 diện tích rừng tăng 9.915.100ha gồm 8.910.851 ha rừng tự nhiên và 1.004.241 ha rừng trồng, chiếm 29,95% diện tích tự nhiên của cả nước.

Vào cuối năm 2001 đất lâm nghiệp có rừng ở nước ta chiếm 823.800ha; trong đó đồng bằng sông Hồng có 120.100ha; vùng Đông Bắc 2.762.000ha; Tây Bắc 1.109.900ha; Bắc Trung Bộ 2.261.700ha; Duyên hải Nam Trung Bộ 1.176.800ha; Tây Nguyên 3.011.000ha; Đông Nam Bộ 1.040.000ha; Đồng bằng sông Cửu Long 342.300ha. Sự biến động về tài nguyên đất lâm nghiệp trong những năm qua thể hiện như sau: Năm 1994: 9.915.092ha; Năm 1998: 11.985.367ha; Năm 2000: 11.575.429ha; Năm 2001: 11.823.880ha.

Tài nguyên đất được bảo vệ và phát huy tác dụng khi có tài nguyên rừng hỗ trợ. Xuất hiện đất trống, đồi núi trọc, xuất hiện hiện tượng lũ ống, lũ quét là dữ tài nguyên rừng bị huỷ hoại, đặc biệt là rừng đầu nguồn.

Mất rừng có nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân sâu xa vẫn là do dân số tăng quá nhanh. Dưới đây là những nguyên nhân chủ yếu:

Phá rừng để làm đất nông nghiệp (đặc biệt vào thời kỳ trước năm 1990) do chủ trương tụt lương thực theo quy mô lãnh thổ tỉnh, huyện, xã nên rất nhiều đất dốc có rừng bị phá để trồng cây lương thực; sau đó do không được sử dụng bền vững nên bị bỏ hoá trở thành đất hoang, đất trống, đồi trọc.

Do du canh, du cư (hiện vẫn còn khoảng hơn 2 triệu người sống du canh, du cư) và di dân tự do, di dân không có tổ chức họ đã phá rừng làm đất sản xuất nông nghiệp.

Do cháy rừng.

Do khai thác rừng quá mức dẫn đến suy giảm trữ lượng rừng.

Do chạy theo lợi ích kinh tế cục bộ, tự ý phá rừng nuôi tôm (ở đồng bằng sông Cửu Long), tự ý phá rừng trồng cà phê (Tây Nguyên).

Một điều đáng chú ý là rừng bị giảm mạnh ở các vùng đất dốc, vùng đầu nguồn nên hậu quả để lại rất nặng nề gây ra lũ lụt xói mòn một khối lượng rất lớn đất bị rửa trôi v.v Ở Tây Bắc do mất rừng nên các trận lũ ống, lũ quét xảy ra liên tiếp tại Lai Châu, Sơn La gây thiệt hại lớn về người và của như trên đây vừa nêu. Vùng duyên hải Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ do phá rừng làm cho đất bị xói mòn nghiêm trọng, dẫn đến các bãi bồi ở cửa sông ngày càng cao vùng ven biển ngày ngày xảy ra hiện tượng cát bay, cát lấp. Những trận đại hồng thủy liên tiếp xảy ra tại một loạt các tỉnh miền Trung vào những tháng cuối quý 3 đầu quý 4 năm 1999 là một trong những bằng chứng về tác hại khủng khiếp của hiện, tượng do phá rừng.

Tại đồng bằng sông Cửu Long cũng do phá rừng nuôi tôm không có quy hoạch nên hàng ngàn ha ruộng lúa bị nhiễm mặn, tôm chết hàng loạt nay phải đầu tư tốn kém để phục hồi rừng tái tạo môi trường sinh thái vốn có.

2.2.6. Tài nguyên đất và quỹ đất phục vụ thủy lợi

Có 75 hệ thống thủy nông lớn, vừa và nhiều hệ thống nhỏ. Gần 650 hồ đập lớn và vừa, trên 3.500 hồ, đập nhỏ; 1.000 cống tưới và tiêu lớn; trên 2.000 trạm bơm lớn, nhỏ. Diện tích lúa được tưới trên 4 triệu ha; được tiêu úng trên 86 vạn ha.

Nhờ có thủy lợi nên năng suất lúa và rau màu, cây công nghiệp tăng rõ rệt. Diện tích đất thủy lợi bình quân mỗi năm tăng 6.751 ha. Tỷ lệ đất thủy lợi so với đất canh tác là 6.37%.

Muốn thủy lợi hoá về cơ bản tỷ lệ này phải đạt khoảng 12% nhưng nếu có đầu tư ứng dụng khoa học kỹ thuật có thể giảm xuống còn 8 - 10%. việc kiên cố hoá kênh mương (bê tông, ống) có thể giảm tỷ lệ này.

Tài nguyên đất được cải thiện nếu việc triển khai công tác thủy lợi có hiệu quả. Một bằng chứng cho thấy hết sức ấn tượng về dải đất bạc màu huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Trạm bơm Ấp Bắc và hệ thống kênh mương kèm theo được xây dựng từ năm 1960 1963 lấy nước sông Hồng tưới cho nhiều vùng trong đó có dải đất bạc màu huyện Đông Anh. Đất xám bạc màu thuộc nhóm đất Acrisols, được coi là loại đất có vấn đề cần được cải tạo. Đặc trưng của đất bạc màu là thành phần cơ giới nhẹ, nghèo kiệt về tất cả các chất dinh dưỡng. Nguyễn Khang và Hoàng Xuân Phương (Khoa học Đất N°12.1999) lấy nước sông Hồng tại trạm Ấp Bắc vào ngày 17 tháng 6 năm 1977 qua số liệu phân tích cho thấy hàm lượng phù sa trong nước đạt đến 315 mg/l. Nts

0,027 mg/1 (hai chỉ tiêu này đều gấp đôi so với nước sông Cà Lồ và đầm Vân Trì ở cùng thời điểm lấy mẫu). Chỉ qua 4 năm theo dõi (1995 - 1998) hàm lượng cation selen tích tụ vào đất có trường hợp tăng thêm được gần 1.6%. Mới chỉ sau 4 năm mà như vậy việc tưới nước phù sa sông Hồng hơn 40 năm qua đã góp phần làm cho cục diện tài nguyên đất huyện Đông Anh thay đổi đáng kể, kết quả dẫn đến làm cho chất lượng tài nguyên đất và năng suất cây trồng trong khu vực cũng đã gia tăng đáng kể.

Tài nguyên đất dành cho thủy lợi và mặt nước chuyên dùng vào năm 1994 có 367.816ha; năm 1998: 488.258ha; năm 2000: 557.010ha; năm 2001: 564.500ha.

2.2.7. Quỹ tài nguyên đất phục vụ giao thông, xây dựng

về giao thông, cả nước có hơn 150.000km đường bộ gồm 11000km quốc lộ; 16.000 km tỉnh lộ; 51.000km đường huyện và hơn 91.000km đường xã, liên xã cùng với hệ thống 3.259km đường sắt. Quỹ đất dành cho giao thông mỗi năm một tăng, ví dụ năm 1994 quỹ đất dành cho việc làm đường giao thông chỉ có 255.205ha nhưng năm 2001 đã tăng đến 449.100ha. Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải nói chung còn kém phát triển mật độ đường giao thông vào loại thấp, mới đạt 1,5km/100 dân và hiện còn khoảng 721 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm xã; 5 huyện chưa có đường ô tô tới trung tâm huyện, số thôn, bản chưa có đường ô tô tới còn nhiều. Trong thời gian qua do làm mới, mở rộng và nâng cấp đường bộ, đường sắt nên đất làm đường giao thông đã tăng bình quân, về xây dựng, do yêu cầu phục vụ cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phục vụ cho phát triển đô thị nên quỹ đất dành cho xây dựng trong thời gian qua diễn biến tăng dần. Năm 1994 .quỹ đất này có 117:460 ha; năm 1998: 127.420ha; năm 2001:132.800ha.

2.2.8. Quỹ đất dùng cho các khu dân cư (nông thôn và đô thị)

Những số liệu được trình bày ở bảng 2.4 cho thấy vào năm 1990 dân số nước ta có 66.016.700 người: vào năm 2001 con số này lên đến 78.685.800 người. Dân số tăng làm cho nhu cầu về nhà ở cũng tăng. Tuy nhiên do những thành tựu về hiện đại hoá trong xây dựng, nhiều nhà cao tầng, nhiều khu tập thể cao tầng được xây dựng nên vào năm 1994 quỹ đất dùng cho khu dân cư nông thôn và thành thị có đến 717.50 ha; năm 1998 quỹ đất này chỉ còn 447.470ha; năm 2000 tiếp tục giảm: 443.178ha; năm 2001 tăng lên 447.700ha tương đương như năm 1998, chiếm khoảng 1,36% tổng diện tích tự nhiên của cả nước.

Đất khu dân cư cả nước bao gồm gần 500 đô thị (3 thành phố trực thuộc trung ương; 73 đô thị là thành phố, thị xã thuộc tỉnh và tỉnh lỵ; khoảng trên 400 đô thị là thị trấn huyện lỵ), có khoảng vài vạn điểm dân cư nông thôn.

2.2.9. Tài nguyên đất còn chưa sử dụng và sông suối, núi đồi

Gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng, đất có mặt nước chưa sử dụng; sông suối, núi đá không có rừng cây v.v Kết quả được trình bày ở bảng 2.4.

Bảng 2.4. Biến động về quỹ tài nguyên đất của Việt Nam 1994 2001

Các dạng tài nguyên đất	Sự biến động qua các năm (ha)			
	1994	1998	2000	2001
Diện tích tự nhiên trong toàn quốc	33.105.218	32.894.398	32.924.061	32.924.700
Đất nông nghiệp	7.736.207	8.416.631	9.345.346	9.382.500
Đất lâm nghiệp có rừng	9.915.092	11.985.367	11.575.429	11.832.800
Đất chuyên dùng:	1.122.184	1.377.350	1.532.843	1.568.300
+ Thủy lợi	367.816	488.258	557.101	564.500
+ Giao thông	255.205	374.286	437.965	449.100
+ Xây dựng	117.060	127.426	126.491	132.800
Đất ở	717.507	447.470	443.178	447.700
+ Đất ở đô thị	63.302	63.704	72.158	75.100
+ Đất nông thôn	654.205	383.766	371.202	372.600
Đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá:	13.985.228	10.667.577	10.027.264	9.702.400
+ Đất chưa sử dụng	892.630	709.528	589.374	547.900
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	10.050.581	7.505.562	7.699.383	7.411.200
+ Đất có mặt bằng chưa sử dụng	194.544	188.486	148.834	150.900
+ Đất suối	669.433	727.222	744.547	747.900
+ Núi đá không có rừng cây	1.022.576	1.045.663	519.397	622.200
+ Đất chưa sử dụng khác	1.152.646	491.116	225.930	222.300

2.2.9 Một số nhận xét về sự biến động của quỹ tài nguyên đất

Qua những số liệu được trình bày ở bảng 2.4 cho thấy những nhận xét sau đây:

+ Vào những năm 2000 2001 số liệu thống kê tài nguyên đất tự nhiên của nước ta dao động trong khoảng 32.924.061 – 32.924.700ha. Trong khi đó vào năm 1994 con

số này có đến 33.104.218ha. Đây không phải là sự biến động về diện tích mà là sự sai sót trong quá trình kiểm kê. Nghiên cứu, tìm hiểu, rà soát lại những con số thống kê của các vùng qua các năm khác nhau phát hiện thấy rằng sự sai sót này xảy ra chủ yếu tại vùng Tây Nguyên. Con số thống kê của 4 tỉnh thuộc Tây Nguyên (Gia Lai; Đắk Lắk; Lâm Đồng) trong năm 2000 và 2001 dao động trong khoảng 7.447.450 - 5.447.000ha; trong khi đó vào năm 1994 con số này lên đến 6.618.500ha, có nghĩa là sự sai lệch nhau đến 171.000ha. Nếu vào năm 1994 không gặp phải sự sai lệch về những con số thống kê như vừa nêu thì diện tích đất tự nhiên trong toàn quốc vào năm 1994 là 32.933.200ha - một con số gần giống so với những con số thống kê của 2 năm 2000 và 2001.

+ Đất nông nghiệp tăng: Năm 1994 có 7.367.207ha; năm 2001 tăng đến 9.382.500ha có nghĩa là sau 8 năm mặc dù công cuộc công nghiệp hoá đô thị hoá trong những năm qua diễn ra mạnh mẽ nhưng đất nông nghiệp đã tăng thêm được 2.015.293ha; bình quân mỗi năm tăng khoảng 250.660ha.

+ Đất lâm nghiệp có rừng tăng: Năm 1994 có 9.915.092ha; Năm 2001 tăng 11.823.800ha, sau 8 năm tăng 1.908.708ha - trung bình mỗi năm tăng được 238.600ha.

+ Những biến động khác về hiện trạng sử dụng tài nguyên đất được trình bày ở bảng 2.4 thể hiện cũng khá rõ, đặc biệt là về diện tích đất chưa được sử dụng; sinh viên và học viên cao học có thể phân tích, nhận xét thông qua các con số thay đổi này.

2.1. TÍNH TOÁN THU, CHI TỪ QUỸ TÀI NGUYÊN ĐẤT

2.3.1. Về nguồn thu

Theo quy định của pháp luật hiện hành, các nguồn thu từ quỹ tài nguyên đất gồm:

Thuế sử dụng đất (thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế.

Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Lệ phí địa chính, lệ phí trước bạ.

Thu tiền khi giao đất.

Tiền chuyển mục đích sử dụng đất.

Tiền thuê đất, bao gồm các tổ chức trong nước và nước ngoài thuê đất tại Việt Nam.

2.3.2. Về tiền đền bù đất đai

Khi thu hồi đất để xây dựng các công trình thì phải đền bù cho người đang sử dụng đất. Người đang sử dụng đất vào mục đích nào thì được đền bù theo mục đích sử dụng đó theo bảng khung giá đất tại Nghị định 87/CP. Giá đất đền bù là giá tối đa theo khung giá ở vùng đó và hiện nay đã có những thay đổi theo những Thông tư và Nghị định mới của chính phủ.

Chương 3. ĐỘ PHÌ NHIÊU VÀ KHAI THÁC ĐỘ PHÌ NHIÊU CỦA ĐẤT

3.1. KHÁI NIỆM ĐỘ PHÌ NHIÊU CỦA ĐẤT

Độ phì nhiêu là thuộc tính khách quan của đất, là đặc trưng không thể tách rời với khái niệm về đất. Nó nói lên khả năng đảm bảo nước và thức ăn trong thời gian sinh trưởng của cây trồng. Không kể các yếu tố khí hậu..., sự khác nhau trong mức độ phì nhiêu tự nhiên được quyết định bởi sự khác nhau trong cấu thành hóa học của lớp đất trên mặt, nghĩa là bởi sự khác nhau trong dung lượng các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật.

Độ phì nhiêu là một thuộc tính tự nhiên của đất, nó quyết định đặc tính có khả năng tái tạo của đất đai. Nhờ nó mà đất có khả năng tạo ra một khối lượng sản phẩm (lương thực, thực phẩm) lớn hơn khối lượng lương thực, thực phẩm cần để nuôi sống con người.

Sự hình thành và phát triển độ phì nhiêu đất gắn liền với sự hình thành và hoạt động của các sinh vật sống trên đá lúc đầu và trên đất sau này.

Vòng tuần hoàn sinh học là bản chất của quá trình hình thành đất, đồng thời là nguyên nhân phát sinh và phát triển độ phì nhiêu của đất. Độ phì nhiêu phát triển cùng với đất và có mối quan hệ chặt chẽ với sinh vật. Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, đất ngày càng được con người sử dụng, khai thác và trở thành đối tượng và sản phẩm của lao động, con người ngày càng có nhiều tác động vào đất đai. Như vậy, độ phì nhiêu đất đai còn phụ thuộc vào lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội, tức là phụ thuộc vào các phương thức sản xuất nhất định.

Độ phì nhiêu là tính chất rất phức tạp của đất. Đối với đất trồng trọt, độ phì nhiêu không chỉ do các yếu tố tự nhiên quyết định mà còn có quan hệ rất chặt chẽ và phụ thuộc vào đặc điểm của cây trồng và các biện pháp canh tác được áp dụng (làm đất, tưới nước, bón phân). Theo William, độ phì nhiêu của đất là khả năng của đất cung cấp cho cây trồng về nước, thức ăn, khoáng và các yếu tố cần thiết khác (như không khí, nhiệt độ) để cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

Độ phì nhiêu là một đặc trưng cơ bản của đất, cho phép ta phân biệt đất với đá và là chỗ dựa cơ bản để đánh giá phân hạng đất. Đá không có độ phì nhiêu.

Độ phì nhiêu của đất phụ thuộc vào tổng hợp những quá trình tác động tương hỗ xảy ra trong đất như các quá trình lý, hóa, sinh học.

Độ phì nhiêu của đất hay còn gọi là khả năng sản xuất của đất là tổng hợp của những điều kiện bảo đảm cho cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt. Các điều kiện đó là: có đầy đủ và cân đối các chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng, có độ ẩm, có tính chất

nhiệt, có chế độ không khí thích hợp cho sự hô hấp của rễ cây và hoạt động của vi sinh vật; không có các chất độc hại đối với cây trồng, không có cỏ dại, rất to đốp, có kết cấu bảo đảm cho sự phát triển thuận lợi của hệ thống rễ cây trồng; có nhiều vi sinh vật, nhất là vi sinh vật có ích như vi sinh vật cố định đạm

Các yếu tố của độ phì đất (còn gọi là các điều kiện sinh sống của cây trồng) quan trọng ngang nhau và không thể thay thế được cho nhau. Bởi vậy, muốn nâng cao độ phì nhiêu của đất và thu được năng suất cao và ổn định phải tác động đồng thời tới tất cả các yếu tố đối với đời sống cây trồng.

3.2. PHÂN LOẠI ĐỘ PHÌ NHIÊU CỦA ĐẤT

Khi nghiên cứu địa tô trong nông nghiệp, C.Mác đã phân tích sâu sắc và toàn diện về độ phì nhiêu của đất và đã phân ra các loại phì nhiêu khác nhau của đất như: độ phì nhiêu tự nhiên, độ phì nhiêu nhân tạo, độ phì nhiêu tiềm tàng, độ phì nhiêu hiệu lực và độ phì nhiêu kinh tế.

3.2.1. Độ phì nhiêu tự nhiên

Độ phì nhiêu tự nhiên của đất là độ phì được hình thành dưới tự động của các yếu tố tự nhiên, chưa có sự tác động của con người là cơ sở đúng để đánh giá chất lượng đất theo các yếu tố tự nhiên thể hiện qua tính chất lý hóa đất: thành phần cơ giới, hàm lượng muối hàm lượng chất dễ tiêu như Mác đã định nghĩa ở trên, là sự khác nhau trong cấu thành hóa học của lớp đất trên mặt, nghĩa là sự khác nhau trong dung lượng các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật.

Độ phì nhiêu tự nhiên phụ thuộc vào thành phần, tính chất mẹ, vào khí hậu, chế độ nước, không khí và nhiệt, vào những trình lý học. hóa học và sinh vật học để tạo thành và tích lũy các chất dinh dưỡng cho thực vật thượng đẳng và hạ đẳng. Độ phì nhiêu tự nhiên là tính chất đặc trưng tự nhiên của bất kỳ một loại đất nào. Chúng chỉ khác nhau ở mức độ cao hay thấp của mỗi loại đất mà thôi.

Người ta nói đất tốt. đất xấu là dựa trên độ phì nhiêu của đất, mà trước hết là độ phì nhiêu tự nhiên. Hai mảnh đất có cùng lượng chất dinh dưỡng như nhau thì cùng có mức độ phì nhiêu tự nhiên như nhau. Độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai là một cơ sở để tiến hành việc phân loại, phân hạng và tính thuế, định giá đất.

3.2.2. Độ phì nhiêu nhân tạo

Độ phì nhiêu nhân tạo của đất là độ phì nhiêu được tạo ra dưới tác động của con người, thông qua hoạt động sản xuất tác động vào đất đai như cày xới đất đai, bón phân, cải tạo đất, thủy lợi tưới tiêu, áp dụng các biện pháp kỹ thuật nông nghiệp Nó phản ánh khả năng cải tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đất đai của con người. Như vậy, trong quá trình sử dụng đất con người có thể biến đất xấu thành đất tốt và ngược lại.

Trong thực tế, trên một mảnh đất khó có thể phân biệt rạch ròi độ phì nhiêu tự nhiên và độ phì nhiêu nhân tạo, song với thời gian canh tác càng lâu, kỹ thuật canh tác càng hoàn thiện thì tính chất ban đầu của độ phì nhiêu tự nhiên càng giảm, còn độ phì nhiêu nhân tạo càng biểu hiện rõ rệt và tăng lên. Mức độ của độ phì nhiêu nhân tạo phụ thuộc vào sự phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ khoa học kỹ thuật và khả năng ứng dụng chúng vào việc khai thác sử dụng đất. Mặt khác nó còn phụ thuộc cả vào quan hệ sản xuất xã hội. Về mặt này Mác đã chỉ ra rằng: Trên những đất có cùng một mức độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, người ta có thể lợi dụng mức độ phì nhiêu tự nhiên ấy đến mức độ nào, cái đó một phần tùy theo sự phát triển của hóa học, một phần là tùy theo sự phát triển của cơ khí trong nông nghiệp. Mặc dầu tính chất phì nhiêu ấy là một thuộc tính khách quan của đất, nhưng về mặt kinh tế bao giờ nó cũng bao hàm một mối quan hệ nhất định với trình độ phát triển nhất định của hóa học và cơ khí trong nông nghiệp, và vì vậy nó thay đổi theo trình độ phát triển ấy. Bằng những phương tiện hóa học hay những phương tiện cơ giới, người ta có thể loại bỏ những trở ngại làm cho một thửa đất kém màu mỡ trở thành một thửa đất màu mỡ hơn. Biều đó chứng tỏ một lần nữa rằng, về mặt lịch sử, trong quá trình canh tác, người ta có thể đi từ một loại đất kém phì nhiêu đến một loại đất khác phì nhiêu và cũng có thể làm ngược lại. Người ta có thể thu được một kết quả như nhau, hoặc bằng cách dùng phương pháp nhân tạo để cải thiện thành phần thổ nhưỡng, hoặc chỉ giản đơn bằng cách cải tiến các phương pháp canh tác.

3.2.3. Độ phì nhiêu tiềm tàng

Độ phì nhiêu tiềm tàng là độ phì nhiêu tự nhiên mà cây trồng tạm thời chưa sử dụng được. Trong độ phì nhiêu tự nhiên có một phần tác dụng ngay đến cây trồng, cũng có một phần vì nhiều lý do nhau chưa ảnh hưởng trực tiếp đến cây trồng.

3.2.4. Độ phì nhiêu hiệu lực

Độ phì nhiêu hiệu lực là khả năng hiện thực của đất đai cung cấp nước, thức ăn vô cơ và những điều kiện sống khác cho cây trồng. Trên một mảnh đất, độ phì nhiêu tiềm tàng có thể cao hàm lượng tổng số các chất dinh dưỡng lớn, nhưng độ phì nhiêu hiệu lực cao hay thấp còn phụ thuộc vào hàm lượng dễ tiêu của các nguyên tố dinh dưỡng trong đất đó, tức là phụ thuộc vào hàm lượng các chất dinh dưỡng mà cây trồng dễ hoặc khó đồng hóa.

Độ phì nhiêu hiệu lực ở đất hoang chưa khai phá được tạo nên do kết quả tác động của các yếu tố tự nhiên, còn ở đất đã canh tác thì phụ thuộc rất lớn vào kỹ thuật canh tác của con người. Mức độ sử dụng độ phì nhiêu tự nhiên, độ phì nhiêu tiềm tàng nhiều hay ít tùy theo sự phát triển và hoàn thiện của kỹ thuật canh tác, công tác lao động, sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội.

Trong điều kiện của sản xuất nông nghiệp, độ phì nhiêu hiệu lực là sự biểu hiện tổng hợp của độ phì nhiêu tự nhiên và độ phì nhiêu nhân tạo. Hai mảnh đất có cùng thành phần hóa học, nghĩa là có độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, có thể chỉ khác nhau về độ phì nhiêu hiệu lực và phụ thuộc vào những chất dinh dưỡng đó ở dạng cây dễ hay khó đồng hóa, được cây sử dụng trực tiếp nhiều hay ít. Như vậy, trên những mảnh đất có độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, nhưng độ phì nhiêu ấy được sử dụng có hiệu lực đến mức độ nào còn phụ thuộc một phần vào phương pháp canh tác, vào các phương tiện kỹ thuật và sự tác động của con người vào đất đai, đặc biệt là sự phát triển của hóa học và cơ giới hóa.

3.2.5. Độ phì nhiêu kinh tế

Độ phì nhiêu kinh tế là độ phì nhiêu mang lại lợi ích kinh tế cụ thể. Độ phì nhiêu kinh tế là cơ sở để đánh giá kinh tế đất. Hai mảnh đất có độ Phì nhiêu tự nhiên như nhau, nhưng có thể có sự khác nhau về độ Phì kinh tế, tức là độ phì thực tế, hiện thực. Điều đó phụ thuộc vào hàm lượng chất dinh dưỡng dễ tiêu và mức độ lợi dụng các chất dinh dưỡng trong đất cho cây trồng.

Độ phì kinh tế của đất thể hiện các mối quan hệ có liên quan đến trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật, trước hết là hóa học, cơ giới hóa, công nghệ và nó thay đổi theo trình độ phát triển ấy. Những nhân tố ảnh hưởng đến độ phì nhiêu kinh tế là: trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật, của công nghệ và phương pháp canh tác, tức là phương thức khai thác độ phì của đất.

Đối với độ phì nhiêu về mặt kinh tế thì trình độ của năng suất lao động ở đây là khả năng của nông nghiệp có thể làm cho tính chất phì nhiêu tự nhiên có thể sử dụng ngay được. Khả năng này thay đổi tùy theo các giai đoạn phát triển khác nhau cùng là một yếu tố của cái gọi là độ phì nhiêu tự nhiên của đất, như thành phần hóa học và các thuộc tính tự nhiên khác của đất.

Độ phì nhiêu kinh tế của đất thể hiện tổng hợp các mối quan hệ kinh tế trong quá trình sử dụng và khai thác đất. Nó phụ thuộc cả vào quan hệ sản xuất, trước hết là quan hệ về đất và lực lượng sản xuất trong quá trình sử dụng.

3.3. KHAI THÁC ĐỘ PHÌ TRONG SỬ DỤNG ĐẤT

Khai thác độ phì đất là mục tiêu cơ bản trong quá trình sử dụng đất. Người ta dựa vào độ phì nhiêu của đất để phân loại, định hạng đất giúp cho con người có cách sử dụng hiệu quả nhất đất đai cả về mặt diện tích bề mặt và khai thác tiềm năng của đất. Nói cách khác là khai thác độ phì đất. Khai thác độ phì đất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất. Hiệu quả đó được thể hiện ở việc ngày càng cho nhiều sản phẩm hơn trên đơn vị đất đai với chi phí ít nhất trên đơn vị sản phẩm. Hiệu quả đó gắn liền với trình độ thâm canh cây trồng. Mặt khác sử dụng có hiệu quả đất còn phải bảo

đảm cải tạo, bồi dưỡng và nâng cao độ phì của đất, không phải vì thu sản phẩm mà phá hoại độ phì của đất, làm cạn kiệt sức đất, làm giảm độ phì đất. Ưu thế của đây là những khoản đầu tư liên tiếp có thể đem lại lợi nhuận mà không làm thiệt đến những khoản đầu tư trước.

Ưu tiên đất tốt, có độ phì nhiêu cao cho sản xuất nông nghiệp ngành sản xuất vật chất chủ yếu trực tiếp tạo ra sản phẩm nuôi sống con người và gắn bó với đất. Đất đai canh tác được và có khả năng canh tác được trên phạm vi toàn cầu rất có hạn, chỉ chiếm 25-27% diện tích quả địa cầu. Đây là loại đất đai chủ yếu tạo ra nông sản phục vụ đời sống con người và nguyên liệu cho công nghiệp. Ở nước ta loại đất này lại càng thấp, chỉ có 22-23% đất tự nhiên của cả nước. Vì vậy phải có quy hoạch tổng thể toàn diện cho việc sử dụng đất đai trên phạm vi toàn quốc và từng vùng đối với các loại đất nhằm sử dụng tiết kiệm đất đai, tránh việc chuyển đất tốt có khả năng canh tác sang mục đích khác phi sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện chế độ canh tác hợp lý, bố trí cây trồng thích hợp với từng loại đất. Mặt khác, đặc biệt coi trọng những biện pháp thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp và công nghệ sản xuất mới để khai thác triệt để tiềm năng đất đai, bảo vệ, cải tạo và nâng cao độ phì đất.

Ở những vùng đất đai có độ phì nhiêu cao, đất tốt nhưng ở xa đô thị, trục đường giao thông, điều kiện giao lưu khó khăn, để khai thác mở rộng đất đai đối với những vùng này cần chú ý đầu tư, giải quyết những vấn đề thuộc cơ sở hạ tầng như đường sá, giao thông rồi mới tiến hành khai thác đất đai, tạo nên một môi trường kinh tế xã hội thích hợp với vùng mới khai phá.

Luôn luôn chú ý khai thác độ phì đất gắn liền với bảo vệ môi trường thiên nhiên. Khai thác sử dụng đất đai thực chất là khai thác độ phì đất. Đất đai luôn gắn liền với môi trường thiên nhiên và những điều kiện sinh thái. Vì vậy, khai thác độ phì đất là sử dụng tổng hợp các biện pháp kinh tế kỹ thuật, tổ chức và xã hội để bảo đảm một môi trường sinh thái bền vững, không những đối với đất đai trực tiếp tham gia canh tác trong nông nghiệp mà cả đối với đất đai khác như đất xây dựng, đất chuyên dùng hay các loại đất khác trên một vùng hoặc tiểu vùng nhất định.

Chương 4. LỢI THẾ SO SÁNH VÀ CHI PHÍ CƠ HỘI TRONG QUẢN LÝ HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN ĐẤT ĐAI

Đất đai giữa các vùng trong một quốc gia, giữa các quốc gia đều có sự khác nhau về vị trí tương đối, về hàm lượng chất hữu ích có trong đất, về điều kiện sản xuất kinh doanh khác. Do đó hiệu quả kinh tế thu được trên đất cũng sẽ khác nhau (với cùng mức chi phí, trình độ công nghệ). Điều đó cũng có nghĩa là địa tô không chỉ tồn tại trong nông nghiệp, mà còn có trong hầu hết các ngành. Tuy nhiên vai trò của địa tô cũng rất khác nhau trong các ngành khác: nhau, nó tùy thuộc vào vị trí của đất đai đối với ngành đó.

Sự khác nhau của các điều kiện kinh doanh gắn liền với đất đai đã dẫn đến sự khác nhau về địa tô. Điều này có nghĩa là cùng với mức đầu tư như nhau sẽ đem những kết quả kinh doanh khác nhau. Sự khác nhau đó không phải do trình độ kinh doanh tạo ra, mà là do hoàn cảnh, địa điểm kinh doanh gắn liền với đất đai tạo ra. Đó chính là lợi thế của mỗi doanh nghiệp, của mỗi vùng, mỗi quốc gia. Trong các học thuyết về thương mại quốc tế, người ta chia lợi thế thành 2 dạng: lợi thế tuyệt đối và lợi thế tương đối (hay lợi thế so sánh).

4.1. LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI

Để hiểu được lợi thế tuyệt đối gắn liền với đất đai, hãy xem xét một ví dụ về sản xuất nông nghiệp một ngành mà đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thiếu, không thể thay thế được.

Thí dụ: Để Sản xuất hai loại sản phẩm là gạo và cà phê, chi phí sản xuất cho mỗi đơn vị sản phẩm mỗi loại ở hai quốc gia như sau (tính bằng đơn vị chi phí):

	Quốc gia A	Quốc gia B
Gạo	1	3
Cà phê	4	2

Trong thí dụ trên, quốc gia A có lợi thế về sản xuất gạo, là lợi thế tuyệt đối vì chi phí sản xuất gạo ở A rẻ hơn. Ngược lại, với cà phê thì quốc gia B lại có lợi thế tuyệt đối. Cũng có thể ở một vùng hay một nước có lợi thế tuyệt đối đối với mọi sản phẩm vì chi phí sản xuất ra mọi sản phẩm ở đó rẻ hơn các nước khác.

Lợi thế tuyệt đối về sản xuất một loại sản phẩm nào đó của quốc gia do điều kiện tự nhiên đưa lại, cũng có thể là do các tác động nhân tạo đưa lại. Những lợi thế do điều kiện tự nhiên hoặc những điều kiện sản xuất khác thuận lợi hơn làm cho việc sản xuất các sản phẩm hàng hóa ở nước đó hay vùng đó có giá rẻ hơn ở các nước khác, vùng khác.

Lợi thế tuyệt đối do những điều kiện tự nhiên sản xuất thuận lợi hơn là cơ sở ban đầu cho thương mại quốc tế. Tuy nhiên trong quá trình phát triển của thương mại quốc tế, vai trò của lợi thế tuyệt đối ngày càng giảm dần. Đặc biệt trong xu thế quốc tế hóa các quan hệ kinh tế như hiện nay. Xu thế đó đã làm cho thương mại không bị giới hạn nhờ lợi thế tuyệt đối giữa các nước phát triển, hoặc giữa các nước chậm phát triển với nhau mà còn phát triển giữa các nước phát triển với các nước chậm phát triển những nước mà hầu hết các sản phẩm sản xuất ra đều không có lợi thế tuyệt đối so với các nước phát triển. Nên thương mại đó đã dựa trên cơ sở lợi thế tương đối.

4.2. LỢI THẾ TƯƠNG ĐỐI

Thuyết lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) được nhà kinh tế học người Anh David Ricardo đề ra vào năm 1817. Thuyết lợi thế tương đối tồn tại ở nơi mà chi phí cơ hội để sản xuất ra những mặt hàng khác nhau ở mỗi nước (mỗi vùng) thì khác nhau.

Chi phí cơ hội của một sản phẩm là số lượng những sản phẩm khác mà người ta phải từ bỏ để làm thêm một đơn vị sản phẩm đó. Chi phí cơ hội cho ta biết chi phí tương đối để làm ra các sản phẩm khác nhau. Ví dụ: có 2 khu vực (2 nước) sản xuất 2 sản phẩm thì lợi thế tương đối chỉ tồn tại nếu chi phí cơ hội cận biên để sản xuất ra một trong hai sản phẩm ở 2 khu vực (2 nước) là khác nhau. Trong trường hợp đó, mỗi khu vực sẽ có lợi thế tương đối ở một trong hai sản phẩm và sẽ kiếm được lời bằng chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm này và bán đi một phần sản phẩm ấy để đổi lấy sản phẩm kia.

Như vậy nội dung của thuyết lợi thế tương đối là: các vùng (hay các nước) chuyên môn hóa trong việc sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm mà họ làm ra với chi phí cơ hội thấp hơn so với các vùng khác (hay nước khác).

Thuyết lợi thế tương đối được ứng dụng trong các điều kiện chủ yếu sau đây:

Mỗi vùng có khối lượng tài nguyên cố định được coi là loại đầu vào duy nhất và quyết định sản lượng tối đa loại sản phẩm có thể làm ra được.

Do trình độ kỹ thuật sản xuất khác nhau làm cho chi phí sản xuất tương đối ở môi vùng (hoặc mỗi nước) khác nhau, nghĩa là có sự chênh lệch về năng suất lao động tương đối.

Không có hiệu quả kinh tế theo quy mô nên chi phí sản xuất của đơn vị sản phẩm không biến động theo sản lượng.

Khối lượng tài nguyên được tận dụng hết.

Trong thương mại không có chi phí vận chuyển và chi phí giao dịch.

Thị trường luôn luôn có cạnh tranh.

Tuy nhiên trong các điều kiện đó không nhất thiết phải có điều kiện về chi phí sản xuất của đơn vị sản phẩm không biến đổi theo sản phẩm, chi phí vận chuyển và chi phí giao dịch không có trong thương mại.

Để hiểu được thuyết lợi thế tương đối, có thể xem ví dụ đơn giản sau đây:

Có hai loại sản phẩm nông nghiệp là lúa và đậu. Với hai vùng sản xuất là A và B (hay quốc gia). Vùng B ở vào thế không thuận lợi nên năng suất cây trồng ở vùng B thấp hơn vùng A.

Mỗi vùng dành ra 10.000 ha đất để sản xuất một loại sản phẩm. Năng suất cây trồng ở hai vùng như sau:

	Vùng A	Vùng B
Đậu	2tấn/ha	1,2tấn/ha
Lúa	4 tấn/ha	2 tấn/ha

Giả dụ hai vùng không có sự trao đổi với nhau, sản xuất để tự tiêu dùng. Bởi vậy, để bảo đảm số sản phẩm (lúa, đậu) tiêu dùng với năng suất như đã cho, diện tích đất đai mỗi vùng sẽ dành ra để sản xuất lúa và sản lượng như sau (bảng 4.1).

Vùng	Diện tích (ha)		Sản lượng (tấn)	
	Lúa	Đậu	Lúa	Đậu
Vùng A	5.000	5.000	20.000	10.000
Vùng B	7.000	3.000	14.000	3.600
Cả 2 vùng	12.000	8.000	34.000	13.600

Vùng A có lợi thế tuyệt đối cả về 2 sản phẩm lúa và đậu. Giả dụ 2 vùng có sự thay đổi về mặt cơ cấu diện tích đất đai: vùng B dành toàn bộ diện tích đất đai để trồng đậu (10.000 ha) còn vùng A dành 90% đất đai trồng lúa (9.000 ha) và 10% để trồng đậu (1.000 ha). Ta sẽ có diện tích và sản lượng lúa và đậu ở hai vùng như sau:

Vùng	Diện tích (ha)		Sản lượng (tấn)	
	Lúa	Đậu	Lúa	Đậu
Vùng A	9.000	1.000	36.000	2.000
Vùng B	0	10.000	0	12.000
Cả 2 vùng	9.000	11.000	36.000	14.000

Nếu cả hai vùng trao đổi sản phẩm cho nhau thì vùng A sẽ còn dư 16.000 tấn lúa (36.000 tấn - 20.000 tấn) để trao đổi với vùng B và lượng lương thực của hai vùng tăng lên 2.000 tấn (36.000 tấn - 34.000 tấn). Vùng B còn dư 8.400 tấn đậu để trao đổi với vùng A (12.000 tấn - 3.600 tấn) và lượng đậu cả hai vùng cũng tăng lên 400 tấn (14.000 tấn - 13.600 tấn).

Hai vùng A và B dùng lúa và đậu trao đổi cho nhau, bởi vì đối với vùng A chi phí cơ hội để sản xuất lúa thấp hơn chi phí cơ hội để sản xuất đậu (2/4 đối với lúa và 1,2/2 đối với đậu) so với vùng B. Ta nói vùng A có lợi thế tương đối về sản xuất lúa so với đậu.

Ngược lại đối với vùng B, chi phí cơ hội đối với sản xuất đậu thấp hơn chi phí để sản xuất lúa (2/1,2 đối với chi phí sản xuất đậu và 4/2 chi phí cơ hội sản xuất lúa) so với vùng A. Ta nói vùng B có lợi thế tương đối về sản xuất đậu so với sản xuất lúa.

4.3. VẬN DỤNG LÝ THUYẾT LỢI THẾ TRONG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

Có thể nói mọi hoạt động kinh doanh liên quan đến đất đai đều có thể vận dụng lý luận về địa tô, vì vậy đều có thể vận dụng lý thuyết lợi thế. Đương nhiên như đã nói mức độ vận dụng tùy thuộc vào vị trí của đất đai trong hoạt động kinh doanh. Các hoạt động kinh doanh trong nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng. Ngư nghiệp, công nghiệp xây dựng, lựa chọn cảng khẩu, lựa chọn vị trí của các khu công nghiệp, khu chế xuất đều có thể vận dụng lý thuyết lợi thế.

Trong sản xuất nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế. Đối với Việt Nam, để có điều kiện hội nhập vào nền kinh tế thế giới, trước hết cần tranh thủ khai thác địa tô chênh lệch I để tạo ra lợi thế tuyệt đối và tương đối trong giao thương quốc tế. Ngay ở thị trường nội địa, các vùng đất khác nhau cần có sự bố trí sản xuất phù hợp để tạo ra lợi thế. Bởi vì trong phần lý luận về địa tô, ta đã khẳng định, 1 thửa đất có thể không có địa tô không có lợi thế trở thành đất có địa tô có lợi thế nếu có sự bố trí sản xuất phù hợp. Theo nghĩa đó thì việc quy hoạch sử

dụng đất đai các loại sẽ có ý nghĩa rất quan trọng để tạo ra lợi thế cho từng vùng cũng như cả nước. Bố trí sản xuất hợp lý là sự kết hợp khai thác cả địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II. Về lâu dài, sau biện pháp bố trí sản xuất hợp lý là các biện pháp thâm canh để duy trì địa tô chênh lệch I, tạo ra địa tô chênh lệch n. Điều đó cho phép duy trì được tính bền vững của lợi thế trong nông nghiệp. Tính bền vững đó được thể hiện trước hết ở sự đảm bảo bền vững về mặt sinh thái, tiếp đó là duy trì được lợi thế với vùng khác, quốc gia khác.

Địa tô đất đai còn do vị trí tương đối của đất đai chi phối. Trọng quan hệ vị trí giữa đất đai với điều kiện khác thì đất là yếu tố thương thể di chuyển, trái lại các yếu tố khác có thể thay đổi bởi con người. Điều này cũng có nghĩa là con người có thể tạo ra vị trí nhuận lợi tương đối của đất đai bằng cách xây dựng các cơ sở hạ tầng như đường giao thông, cảng khẩu gành, với các vùng đất đai đó. Vì vậy, có thể tạo ra lợi thế cho đất đai dù đất đó là đất nông nghiệp, khu công nghiệp hay đất đô thị.

4.4. CHI PHÍ CƠ HỘI TRONG SỬ DỤNG ĐẤT

4.4.1, Chi phí cơ hội

Chi phí cơ hội là một khái niệm của kinh tế học vi mô, cho phép nhà sản xuất, các doanh nghiệp lựa chọn ngành sản xuất nào hợp lý nhất và có hiệu quả nhất. Nó được kết hợp với thuyết lợi thế so sánh để lựa chọn ngành sản xuất. Khi một nhà sản xuất, nhà kinh doanh muốn chuyển từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác phải tính đến chi phí cơ hội. Trong việc sử dụng đất, ứng dụng khái niệm chi phí cơ hội để bố trí sử dụng các loại đất hợp lý nhất hoặc chuyển đổi từ một loại đất này sang một loại đất khác về mục đích sử dụng.

Chi phí cơ hội của một diện tích đất đai để sản xuất một loại sản phẩm A chính là sản lượng hoặc giá trị sản lượng của loại sản phẩm B trên diện tích đất đai phải bỏ đi để sản xuất loại sản phẩm A.

Ví dụ: Chi phí cơ hội để sản xuất mía trên một diện tích đất đai nào đó chẳng hạn đang sản xuất lúa chính là sản lượng lúa hoặc giá trị sản lượng lúa thu được trên diện tích sẽ trồng mía. Người sản xuất chuyển diện tích trồng lúa sang trồng mía thì sản lượng thu được của mía phải bằng hoặc lớn hơn sản lượng hoặc giá trị sản lượng lúa. Trong trường hợp ấy việc chuyển diện tích đất đai từ trồng lúa sang trồng mía mới có ý nghĩa.

4.4.2. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả kỹ thuật trong sử dụng tài nguyên đất

Hiệu quả kinh tế Là một phạm trù kinh tế được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu và phân tích kinh tế. Nó thể hiện mối quan hệ kinh tế giữa đầu tư đầu vào và sản phẩm đầu ra.

Trong sản xuất nông nghiệp, để tăng khối lượng sản phẩm con người phải đầu tư vào đất đai và thông qua đất đai để tác động làm tăng sản lượng cây trồng. Đầu tư vào đất đai để qua đó làm tăng sản lượng cây trồng được coi như là đầu tư cho đất để làm tăng độ màu mỡ của đất.

Hiệu quả kỹ thuật: Là mối quan hệ về mặt vật chất giữa các yếu tố đầu vào và sản lượng đầu ra. Nó chỉ liên quan đến các đặc tính vật chất của quá trình sản xuất. Vì vậy có thể coi nó là mục đích phổ biến của mọi hệ thống kinh tế.

Hiệu quả kinh tế là mối quan hệ về mặt kinh tế giữa các yếu tố đầu vào và sản lượng đầu ra, có thể tính đến giá cả và sự phối hợp tối ưu các yếu tố đầu vào với những giá cả nhất định. Lợi nhuận tối đa là mục đích của việc xem xét tính toán hiệu quả kinh tế.

Ví dụ minh họa: Để tạo ra một đơn vị sản phẩm, trên cùng loại đất như nhau sử dụng các yếu tố đầu vào X_1 và x_2 4 nhóm nông trại A, B, c, D đang tiến hành sản xuất ra một loại sản phẩm được biểu thị ở hình vẽ sau:

Các nhóm A, B, c có hiệu quả kỹ thuật vì nằm trên đường đồng mức, còn nông trại D không có hiệu quả kỹ thuật, cũng không có hiệu quả kinh tế.

P_1 là đường thẳng đồng giá (tức là đã biết được giá cả hai yếu tố đầu vào x_1, X_2) chỉ rõ chi phí tối thiểu để làm ra một đơn vị sản phẩm. Như vậy, hiệu quả kinh tế lớn nhất là tại điểm tiếp tuyến giữa đường đồng mức và đường thẳng đồng giá. Đó chính là điểm A nằm trên đường đồng mức đơn vị. Điểm R có cùng mức chi phí như điểm A. Những điểm nằm trên đường đồng mức là những điểm có hiệu quả kỹ thuật. Những điểm nằm trên đường đồng giá là những điểm có hiệu quả phân phối, nghĩa là chúng điều chỉnh tỷ lệ giữa các yếu tố đầu vào để có cùng một khối lượng đầu ra như cũ.

Hiệu quả kinh tế = Hiệu quả kỹ thuật X Hiệu quả phân phối

$$\frac{OR}{OD} = \frac{PC}{OC} \times \frac{OR}{OD}$$

Với những định nghĩa trên đây, nhóm nông trại A làm ăn có hiệu quả kinh tế; các nông trại B và c có hiệu quả kỹ thuật nhưng không có hiệu quả phân phối; còn nông trại D không có hiệu quả kỹ thuật, cũng không có hiệu quả phân phối

4.4.3. Vấn đề chuyển mục đích sử dụng đất

Đất đai được sử dụng cho nhiều ngành sản xuất khác nhau với nhiều mục đích khác nhau. Diện tích đất đai có hạn, nhưng nhu cầu về đất đai cho các ngành và cho các mục đích khác cũng tăng lên và thay đổi tùy theo sự phát triển kinh tế xã hội ở từng thời kỳ. Vì vậy việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất tất yếu xảy ra và là hiện tượng không thể tránh khỏi.

Đất đai canh tác phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm cả khai thác mặt nước nuôi trồng thủy sản đang có xu hướng giảm đi do những yêu cầu phát triển của các ngành như xây dựng đô thị, giao thông, thủy lợi

Quá trình đô thị hóa, cùng với việc tăng, dân số làm cho nhu cầu đất đai xây dựng nhà ở, công trình kiến trúc, xây dựng cơ sở hạ tầng đang có xu hướng tăng lên.

Quá trình công nghiệp hóa, phát triển các ngành công nghiệp cũng tăng lên, làm cho nhu cầu đất đai đối với ngành này tăng lên và nguy cơ làm giảm đất nông nghiệp và đất canh tác.

Ngay trong đất canh tác ngành nông nghiệp cũng có những thay đổi, nhu cầu phát triển các ngành sản xuất trong nông nghiệp và nhưng sản phẩm đa dạng của ngành này cùng với quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng đang làm cho cơ cấu đất nông nghiệp cũng thay đổi theo hướng đất trồng cây lương thực thực phẩm giảm, đất trồng các loại cây trồng khác tăng lên.

Luật đất đai và những quy định của Nhà nước với tư cách là người sở hữu toàn bộ đất đai quốc gia. quy định các loại đất theo mục đích sử dụng và những yêu cầu, điều kiện khi phải chuyển mục đích sử dụng đồng thời quy định thẩm quyền cho các cấp trong việc quản lý đất đai. Những quy định đó nhằm nghiêm cấm và hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng đất một cách tùy tiện làm ảnh hưởng đến quỹ đất đai quốc gia.

Việc chuyển đất đai để sử dụng vào mục đích không phải là sản xuất nông lâm nghiệp được quy định một cách chặt chẽ nhằm bảo đảm đất canh tác cho nông nghiệp, lâm nghiệp. Những quy định ở Điều 23 của Luật đất đai năm 1993.

Chương 5. MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CANH TÁC TRONG SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH MÔI TRƯỜNG

5.1.1. Khái niệm

Môi trường là một khái niệm rộng, được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Trong tuyên ngôn của UNESCO năm 1981, môi trường được hiểu là toàn bộ các hệ thống tự nhiên và các hệ thống do người tạo ra xung quanh mình, trong đó con người sinh sống và bằng lao động của mình đã khai thác các tài nguyên tự nhiên hoặc nhân tạo nhằm thỏa mãn các nhu cầu của con người. Luật bảo vệ môi trường đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX kỳ họp thứ IV thông qua ngày 12/1993 định nghĩa khái niệm môi trường như sau:

Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng lối sống, sản xuất, sự tồn tại và phát triển của con người và thiên.

Như vậy môi trường là một hệ thống các quan hệ giữa tự nhiên và con người, có ảnh hưởng tác động qua lại lẫn nhau. Đất đai là một yếu tố vật chất tự nhiên, nó được hình thành do những tác động của yếu tố tự nhiên trong những thời gian nhất định. Đồng thời cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của con người trong quá trình sử dụng chúng.

5.1.2. Các yếu tố hình thành môi trường

Các yếu tố của tự nhiên như khí hậu, thời tiết, nhiệt độ mưa gió, bão lụt có ảnh hưởng rất lớn đến đất đai. Hạn hán làm cho đất khô cằn, lụt lội gây nên xói mòn đất, cộng thêm sự tác động của con người hoặc là để bảo vệ, bồi dưỡng đất hoặc là tàn phá làm cho đất ngày càng kiệt quệ.

Bởi vậy, đất đai và môi trường nằm trong một thể thống nhất. Trên lớp bề mặt của đất có cây trồng, vật nuôi phát triển là sinh sống. Đó là môi trường sinh thái. Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, con người càng ngày càng tác động mạnh mẽ và tích cực vào môi trường làm thay đổi môi trường sống quanh mình. Không những khai thác lớp bề mặt của đất mà còn khai thác trong lòng đất để lấy các khoáng chất, các sản phẩm khác trong lòng đất phục vụ cho mục đích của mình. Tác động của con người cùng với tiến bộ kỹ thuật sẽ làm biến dạng môi trường, gây ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường. Hoặc do những tác động của tự nhiên, hoặc do tác động của con người gây nên sự cố môi trường như bão lụt, hạn hán, bão tuyết, động đất hỏa hoạn, sập lò khai thác

5.1.3. Những nguy cơ phá hoại môi trường sinh thái và giảm mặu mỡ đất đai

5.1.3.1. Nguy cơ các loại bị tuyết chủng

Trên trái đất có hàng hà sa số các loại sinh vật. Các nhà khoa học gọi đó là tính đa dạng của sinh vật. Tính đa dạng của sinh vật bao gồm đa dạng về giống loại, về gen và

môi trường sinh thái trong đó khối lượng các loài là dấu hiệu về mức độ phong phú đa dạng cân bằng của sinh vật. Sự đa dạng phong phú của các loài là kết quả tiến hóa hàng tỷ năm của thiên nhiên. Ngày nay trên trái đất có khoảng 10 triệu loài sinh vật. Các sinh vật trên trái đất đang đứng trước nguy cơ bị diệt chủng quy mô lớn thứ nhưng lại do kết quả hoạt động của nhân loại. Nguyên nhân gây ra diệt chủng đối với sinh vật ngày hôm nay không phải là do sự va chạm của sao chổi với trái đất cũng không phải do núi lửa hoạt động mà là do bản thân con người. Tốc độ diệt chủng của các loài do con người gây ra lớn gấp 1000 lần so với thiên nhiên.

Con người săn bắt. Do mục đích ăn và bán con người đã bắt và giết một cách bừa bãi các loài động vật. Lời cảnh báo Madrit: Toàn thế giới đã có 5.000 loài động vật bị diệt chủng trong một thời gian xa. Nửa đầu thế kỷ này cứ 5 năm thì một loài động vật có vú bị tuyệt chủng, nửa cuối thế kỷ này đã rút ngắn lại cứ 2 năm có một loài bị tuyệt chủng.

Môi trường sống bị phá hoại. Sự sinh tồn của các động vật hoang phụ thuộc rất nhiều vào tình trạng môi trường sống của chúng. Đó là rừng rậm, bãi cỏ, đất ẩm ướt Môi trường bị xấu đi, diện tích giảm bớt là nguyên nhân chủ yếu làm cho các loài động vật bị diệt chủng. Con người chặt phá rừng bừa bãi.

Hiệu ứng nhà kính. Hiệu ứng nhà kính là hiện tượng làm cho nhiệt độ của trái đất ngày càng nóng dần do sự gia tăng hàm lượng của một loại khí nào đó trong khí quyển dẫn đến hiện tượng nhiệt độ bình quân trên trái đất tăng cao ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính làm cho khí hậu khác thường, mặt nước biển dâng cao.

Để bảo vệ sự cân bằng sinh thái, bảo vệ tính đa dạng của sinh vật chúng ta phải:

Hình thành một số khu bảo vệ thiên nhiên ở những vùng chưa bị phá hoại theo vùng khí hậu, sinh vật khác nhau.

Xây dựng chiến lược bảo hộ và phát triển, tức là áp dụng phương pháp dự báo và dự phòng, kết hợp một cách điều hòa việc phát triển kinh tế, sử dụng ruộng đất với việc bảo vệ tính đa dạng của sinh vật.

5.I.3.2. Rừng bị can kiệt

Rừng là lá phổi siêu cấp của thiên nhiên. Rừng là một kho nước xanh, rừng giữ nước bằng lá và đất rừng hút nước. Lượng tích nước của 3000 ha rừng tương đương một kho chứa dung tích triệu m³. Rừng là một vườn động vật, cung cấp thức ăn và bảo vệ chúng. Rừng còn là cái nôi của nhân loại. Có thể nói không có rừng thì không có ngày nay của nhân loại.

Rừng trên thế giới đang bị phá hoại nghiêm trọng cùng nhịp với sự văn minh của nhân loại. Theo báo cáo của F AO, chỉ trong gần nửa thế kỷ này (từ 1950 đến nay) rừng trên trái đất đã giảm đi một nửa. Với tốc độ này thì chừng 170 năm nữa toàn bộ rừng trên

trái đất sẽ biến mất.

Nguyên nhân làm giảm diện tích rừng:

Phá rừng để lấy đất: Do dân số tăng nhanh nên nhu cầu lương thực, thực phẩm, chỗ ở, nguyên liệu cho công nghiệp ngày càng tăng. Theo thống kê của FAO, con người do kế sinh nhai phải phá rừng lấy đất đã phá hoại 45% tổng diện tích rừng.

Do ô nhiễm môi trường

+ Ô nhiễm tầng khí quyển do khí thải công nghiệp, khí thải gia đình, khí thải của xe có động cơ

+ Mưa axit: Mưa axit là sự kết hợp của mưa, sương mù, tuyết, mưa đá với oxit cacbon, oxit nito mà các nguyên liệu khoáng chất bị đốt cháy thải vào không trung, hình thành một loại axit sunfuric, axit nitric có nồng độ loãng (pH thấp dưới 5,6), rồi theo mưa tuyết rơi xuống, làm cho sông hồ bị axit hóa, cây cối bị khô héo, rừng bị hủy diệt, các loại cá bị chết, sức khỏe con người bị đe dọa.

Phá rừng do nhu cầu sinh hoạt: lấy củi làm chất đốt (1/3 dân số thế giới dùng củi làm chất đốt) lấy gỗ làm nhà là đồ dùng sinh hoạt

Rừng là một hệ thống sinh thái tồn tại trong những điều kiện nhất định. Sự thay đổi những điều kiện này làm cho hệ thống đó cũng thay đổi.

Sự giảm sút của rừng làm cho đất đai bị sa mạc hóa, đẩy nhanh tốc độ hủy diệt các loài sống trong rừng (động và thực vật), phá hoại hệ thống tiểu tuần hoàn trong khí quyển, làm đảo lộn quy luật vận hành bình thường của thiên nhiên.

5.1.3.3. Đất đai bị sa mạc hóa

Đất đai sa mạc hóa là chi sự hoạt động của con người đã gây ra sự mất cân bằng sinh thái, dẫn tới việc rửa trôi đất nông nghiệp và chăn nuôi, gió cát hoành hành, đất mặn bị thoái hóa dần biến thành cát. Sa mạc hóa là một tai họa. Theo thống kê của Liên hiệp quốc, cứ mỗi phút trên toàn cầu sẽ có 10 ha đất đai trở thành sa mạc, vì vậy mỗi năm đất đai nông nghiệp và chăn nuôi bị mất từ 5-7 triệu ha.

Hạn hán, ít mưa là điều kiện tất yếu, nguyên nhân làm cho đất đai bị sa mạc hóa. Con người là nguyên nhân trực tiếp làm cho đất đai bị sa mạc hóa. Trong số đất đai mới bị sa mạc hóa có 25,4% do khai khẩn quá mức gây nên, 28,3% do chăn thả quá mức gây nên, 31,8% do chặt phá quá mức để lấy củi gây nên.

Đất đai bị sa mạc hóa làm tăng áp lực về đất đai và sự thoái hóa tài nguyên đất.

Người ta tính ra rằng cần 0,5ha đất canh tác để bảo đảm cung cấp lương thực, thực phẩm cho một người trong một năm. Hiện nay bình quân đất canh tác trên đầu người của thế giới là 0,2ha.

Đất đai bị thoái hóa là hậu quả tất yếu của đất đai bị sa mạc hóa. Khai khẩn quá mức, chặt phá rừng bừa bãi, sử dụng nguồn nước không thỏa đáng đều là nguyên nhân làm thoái hóa đất. Qua nghiên cứu cho thấy, dưới tác động của thiên nhiên muốn hình thành một lớp đất mặt dày 1cm thì phải mất một thời gian từ 100-400 năm, còn tốc độ rửa trôi như hiện nay đã gấp 17 lần so với tốc độ hình thành lớp đất mặt.

5.2. CẢI TẠO, BỒI DƯỠNG ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đất đai là một yếu tố hình thành môi trường và chịu tác động của môi trường. Con người tác động vào đất đai nhằm thông qua đất đai để thu sản phẩm phục vụ cho mục đích của mình hoặc là trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, hoặc xây dựng công trình, nhà cửa. Tất cả những tác động đó của con người vào đất đai phải luôn luôn lấy việc bảo vệ, cải tạo bồi dưỡng đất và bảo vệ, cải thiện môi trường làm mục tiêu. Sự tác động của con người vào cải tạo, bồi dưỡng đất và bảo vệ môi trường có 2 loại:

Loại tác động trực tiếp nhằm cải tạo, nâng cao độ phì đất như thực hiện việc cày bừa làm đất, bón phân, nghĩa là thực hiện những biện pháp đầu tư thâm canh, đầu tư trực tiếp vào đất đai.

Loại tác động gián tiếp để hạn chế những ảnh hưởng xấu của tự nhiên đến đất đai môi trường như đắp đê chống lũ hoặc chống mặn, trồng cây chắn gió, trồng rừng phòng hộ, làm thủy lợi dẫn nước tưới tiêu vừa chống hạn (tưới nước) vừa chống úng (tiêu nước).

Hai loại tác động này sẽ ảnh hưởng đến môi trường và đất đai. Có thể thực hiện những biện pháp sau đây để cải tạo, bồi dưỡng nâng cao độ phì đất và bảo vệ cải tạo môi trường.

-Thực hiện chế độ canh tác hợp lý trên các loại đất với những điều kiện cụ thể: đất dốc, đất đồi núi trọc, đất phèn chua mặn

-Bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, giữ gìn môi trường sinh thái. Nghiêm cấm việc chặt phá rừng bừa bãi, tăng cường nuôi trồng rừng nhất là rừng đầu nguồn.

-Phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

-Áp dụng rộng rãi kỹ thuật sinh học.

-Thực hiện các biện pháp thâm canh hợp lý.

-Thực hiện đúng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Đối với các công trình xây dựng, các nhà máy, các khu đô thị luôn luôn gắn liền sử dụng với phương án đầu tư cải tạo hệ thống môi trường.

-Hạn chế việc sử dụng chất hóa học, nhất là các chất độc hại đối với đất đai.

5.3. CÁC CHẾ ĐỘ CANH TÁC

5.3.1. Chế độ canh tác

5.3.1.1. Khái niệm

Chế độ canh tác là tổng hợp các biện pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật nông nghiệp nhằm khôi phục và nâng cao độ phì đất, trên cơ sở đó nâng cao năng suất cây trồng, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, bảo vệ và cải tạo môi trường.

Chế độ canh tác phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế, tự nhiên và lịch sử nhất định, ngày càng được hoàn thiện hơn cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và khả năng ứng dụng chúng vào sản xuất. Ở mỗi thời đại khác nhau có những chế độ canh tác khác nhau và đối với từng vùng, từng loại đất khác nhau cũng có chế độ canh tác khác nhau. Cơ sở cho việc nghiên cứu và xem xét chế độ canh tác là sự kết hợp hài hòa giữa trình độ sử dụng ruộng đất và trình độ cải tạo bảo vệ môi trường. Nói cách khác chế độ canh tác thể hiện quan hệ giữa chế độ sử dụng ruộng đất và môi trường. Trong điều kiện tiến bộ khoa học kỹ thuật và phát triển nhanh chóng của dân số, nhu cầu sản phẩm cho con người ngày càng tăng lên thì mối quan hệ này càng phát triển và đòi hỏi phải đảm bảo sự cân đối cần thiết giữa khai thác sử dụng đất đai và bảo vệ môi trường. Phá vỡ mối quan hệ này sẽ dẫn đến những tác hại khôn lường đối với cuộc sống của con người.

5.3.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ canh tác

-*Các nhân tố tự nhiên:* Những điều kiện khí hậu, đất đai, thủy văn, địa hình, thời tiết, hệ sinh thái

-*Các nhân tố kinh tế xã hội:* phân bố dân cư;, trình độ người lao động tập quán canh tác và tập quán sinh sống của dân cư cơ sở vật chất kỹ thuật, sự phát triển kinh tế: trình độ thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chế độ sở hữu về ruộng đất.

5.3.1.3. Nội dung và các bộ phận cấu thành của chế độ canh tác

Chế độ canh tác bao gồm 3 nội dung chủ yếu như sau:

Cơ cấu diện tích đất trồng các loại cây.

Chế độ thâm canh và việc bố trí cây trồng trên các khu đất.

Các biện pháp kỹ thuật và kinh tế được áp dụng trong mỗi chế độ canh tác đó.

Ba nội dung này là một thể thống nhất có mối quan hệ chặt chẽ với nhau của chế độ canh tác.

Trong sản xuất nông nghiệp, đất trồng trọt các loại cây là bộ phận chủ yếu. Bởi vậy việc xây dựng một cơ cấu diện tích đất trồng các loại cây là việc làm đầu tiên và là

cơ sở cho hai nội dung sau. Đất trồng trọt các loại cây là đất để trồng các loại có hàng năm, cây lâu năm, vườn ươm, cây thức ăn gia súc Đi đôi với việc xác định hợp lý cơ cấu diện tích đất trồng các loại cây và bố trí chúng, việc xác định một chế độ luân canh cây trồng hợp lý được coi là tiền đề quan trọng để sử dụng đất và bảo đảm cân đối cho kế hoạch nông nghiệp. Để phát huy được hiệu quả và tính khả thi của chế độ canh tác việc quy định tổng hợp các biện pháp kinh tế kỹ thuật để thực hiện chế độ canh tác là rất cần thiết và quan trọng. Các chế độ và giải pháp đó là: chế độ nước, giống, phân bón, làm đất, phòng trừ sâu bệnh, rừng phòng hộ. Cùng với các biện pháp và chế độ đó là hệ thống các công cụ lao động thích hợp được sử dụng. Cơ cấu diện tích trồng trọt các loại cây là mối quan hệ tỷ lệ về diện tích đất trồng các loại cây khác nhau trên phạm vi quốc gia, từng vùng và từng doanh nghiệp. Cơ cấu này thể hiện chiến lược và hướng phát triển các loại cây trồng tùy theo điều kiện và yêu cầu cụ thể của từng thời kỳ, từng vùng khác nhau; thể hiện thế mạnh của từng vùng trên giác độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Luân canh cây trồng là biện pháp quan trọng trong một chế độ canh tác khoa học nhằm nâng cao độ phì đất, bảo vệ và cải tạo môi trường để đạt mục tiêu nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng. Luân canh là sự thay đổi trật tự cây trồng về mặt thời gian và không gian theo từng chu kỳ nhất định, dựa trên cơ sở kỹ thuật trồng trọt và cơ sở kinh tế.

5.3.2. Các chế độ canh tác trong lịch sử

5.3.2.1. Chế độ đốt rẫy

Chế độ đốt rẫy thịnh hành từ thời thượng cổ. Trong chế độ này người ta đốt rẫy để gieo trồng, đến khi đất đai cần cỗi, năng suất cây trồng kém đi, người ta bỏ đất đó thành hoang vu để đi khai khẩn đất khác. Chế độ này chủ yếu dựa vào việc khai thác độ phì tự nhiên của đất và cũng dựa vào tự nhiên để khôi phục độ phì đất, vì vậy nó cũng là một yếu tố phá hoại môi trường. Kỹ thuật hết sức lạc hậu, hiệu quả sử dụng đất rất thấp. Cơ sở kinh tế của chế độ này là nhu cầu nông sản rất thấp, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất chưa hình thành, đất đai có nhiều, dân cư còn ít. Hiện nay cũng vẫn còn duy trì ở những nơi lạc hậu. Ngay ở nước ta vùng núi đất rộng người thưa, trình độ kỹ thuật lạc hậu cũng còn một vài nơi duy trì chế độ này. Đây là một phương thức canh tác lạc hậu và phá hủy môi trường rất ghê gớm, gây hậu quả nghiêm trọng đối với sản xuất và đời sống, dẫn đến tình trạng du canh du cư, cuộc sống không ổn định.

5.3.2.2. Chế độ bỏ hoang

Trong chế độ này người ta bỏ hoang những diện tích đã bị cần cỗi sau đó trở lại trồng trọt khi đất đai bỏ hoang đã được phục hồi (nhờ vào tự nhiên). Có thể bỏ hoang không thời hạn hoặc bỏ hoang định kỳ. Nghĩa là việc bỏ hoang những mảnh đất lúc đầu còn có tính chất tự phát, sau làm theo một trình tự nhất định.

Chế độ canh tác này về cơ bản cũng là lợi dụng độ phì tự nhiên của đất. Song có tiến bộ hơn ở chỗ đất đai trồng trọt có tính chất định kỳ, luân phiên nên được sử dụng tốt hơn trước. Cơ sở kinh tế của chế độ canh tác này là xã hội đã phát triển, nhu cầu sản xuất sản phẩm đã tăng lên, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã ra đời, dân số phát triển, ruộng đất trở nên hiếm hơn, chế độ du canh du cư có hạn chế, nhất là chế độ du cư. Cơ sở kỹ thuật của chế độ canh tác này vẫn lạc hậu, công cụ thô sơ và chủ yếu vẫn dựa vào tự nhiên để khai thác và phục hồi độ phì đất.

5.3.2.3. Chế độ bỏ hóa

Do nhu cầu về nông sản phẩm tăng đòi hỏi mở rộng sản xuất. Các chế độ bỏ hoang không định kỳ không thể mở rộng sản xuất vì vậy chế độ bỏ hóa đã thay thế chế độ bỏ hoang CQ định kỳ. Trọng chế độ này đất bỏ hóa có thể không cày bừa, bón phân hoặc có cày bừa bón phân nhưng không trồng trọt. Phương pháp này chủ yếu lợi dụng ruộng đất bỏ hóa để khôi phục độ phì đất.

Cơ sở kinh tế của chế độ này là do xã hội đã phát triển hơn, nhu cầu sản phẩm tăng lên đòi hỏi phải mở rộng sản xuất, đất đai càng hiếm hơn, chế độ chiếm hữu và sở hữu tư nhân đa thịnh hành. Cơ sở kỹ thuật mặc dầu còn thô sơ lạc hậu nhưng đã có sự tác động của con người vào việc khôi phục độ phì đất. Trình độ thâm canh thấp, mang nặng tính độc canh, tự cung tự cấp. Diện tích đất đã được sử dụng tốt hơn.

5.3.2.4. Chế độ luân phiên cây trồng

Cơ sở kinh tế của chế độ canh tác này là xã hội phát triển cao hơn, nhu cầu nông sản phẩm ngày càng tăng, sản xuất hàng hóa phát triển, nền sản xuất tự cung tự cấp không đáp ứng được yêu cầu về sản phẩm của xã hội, chế độ bỏ hóa không thích hợp. Chế độ luân canh cây trồng đáp ứng được yêu cầu trên. Trong chế độ này, diện tích đất trồng được sử dụng triệt để hơn. 100% đất canh tác được trồng trọt. Người ta đã bắt đầu giảm bớt diện tích trồng cây lương thực để trồng các loại cây trồng khác. Cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, cây ăn quả, cây thức ăn, bãi cỏ chăn thả và các biện pháp kỹ thuật thâm canh được ứng dụng để nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng.

Đây là một chế độ canh tác tiến bộ, thích ứng với chế độ tư bản chủ nghĩa. Song cần được lưu ý để bảo đảm sự cân đối hài hòa giữa cải tạo đất nâng cao năng suất cây trồng và tạo nên sản phẩm ngày càng nhiều với bảo vệ môi trường.

5.3.3. Các mối quan hệ kinh tế xã hội trong chế độ canh tác

Trong chế độ canh tác có các mối quan hệ kinh tế xã hội sau đây:

Mối quan hệ phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế.

Trong quá trình phát triển của xã hội, các ngành sản xuất luôn luôn phát triển và đòi hỏi mở rộng quy mô sản xuất của mình. Đó là sự phát triển tự nhiên. Cùng với sự

phát triển của các ngành, các nông sản phẩm ngày nhiều hơn cả về số lượng và chất lượng cho các ngành, cho nhu cầu cuộc sống của con người. Các sản phẩm nông nghiệp rất đa dạng và phong phú. Song quỹ đất đai có hạn. Trong nông nghiệp, việc bảo đảm cân đối các loại đất trồng các loại cây là yêu cầu cơ bản và điều kiện tiên đề cho sự phát triển và tăng trưởng của tất cả các ngành trong nông nghiệp. Thực hiện một chế độ canh tác hợp lý trước hết bảo đảm cơ cấu các loại đất trồng các loại cây.

Mối quan hệ trong chế độ sở hữu ruộng đất cho biết ruộng đất thuộc về ai, ai sử dụng ruộng đất đó. Chế độ sở hữu và sử dụng ruộng đất hợp lý là cơ sở để nâng cao hiệu quả đất đai. Chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất cùng với mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận trong chế độ tư bản chủ nghĩa một mặt làm cho đất đai được khai thác triệt để hơn về bề mặt, mặt khác thúc đẩy quá trình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để bóc lột sức sản xuất của đất đai. Như Mác đã nói, mỗi sự tiến bộ trong chủ nghĩa tư bản là một sự tiến bộ trong việc bóc lột và làm kiệt quệ đất đai.

Mối quan hệ giữa khai thác đất đai, bảo vệ môi trường với việc cải thiện điều kiện sống, điều kiện lao động và sức sản xuất của con người.

\

Chương 6. ĐẤT ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT PHI ĐÔ THỊ VIỆT NAM

6.1. LÍ LUẬN VỀ ĐẤT ĐÔ THỊ

6.1.1. Khái niệm đất đô thị

Đất thời phạm vi lãnh thổ của đô thị, trong nội đô, ngoại ô và cả những vùng đang đô thị hoá được gọi là đất đô thị.

Các loại của đất trong khu vực thành phố có giá trị không đồng nhất bởi chúng phụ thuộc loại hình sử dụng. Thường thì có thể có ba loại sử dụng:

1. Xây dựng nội đô.
2. Sử dụng trọng nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) ở ngoại thành.
3. Loại đất cho diễn ra quá trình đô thị hoá mạnh mẽ.

Phân hạng đất lại hoàn toàn dựa vào mục đích sử dụng:

-Cho xây dựng nhà cửa đường sá, nội đô: Tính chất vật lí là ưu tiên số một. Đất có nền cứng, ít mùn ít hữu cơ, thành phần cơ giới trung bình, không quá nhiều sét mà cũng quá nhiều cát. Còn thành phần hoá học thì trung tính, không phèn, mặn.

-Cho trồng trọt ngoại thành: ưu tiên độ phì hữu hiệu, giữ nước tốt mà thoát nước không nhanh, không chậm quá, thành phần cơ giới chủ yếu là cát pha đến thịt nhẹ. Phản ứng môi trường đất có pH 5,5 đến 7,5 là thích hợp.

Những đặc điểm phân biệt giữa đất đô thị và những loại tự nhiên tương ứng của chúng là đất đô thị được xem như kết quả của hoạt động con người. Nói một cách chi tiết, đất đô thị thường phải chịu sự pha lẫn, chiếm lấn, chiếm dụng hay ô nhiễm (Craul, 1985). Vì vậy, thành phần chủ yếu của đất thường có khả năng được tồn trữ hay xử lí một phần, hoặc đôi khi trong cả nguồn gốc của nó.

Điём qua các nghiên cứu về sinh thái đô thị, Barren (1987) kết luận rằng các khu vực đô thị khác với các khu vực nông thôn cả về quy mô lẫn cường độ của các tác động con người và nói rằng chu trình liên tục của việc xây dựng, việc sử dụng và việc khôi phục cấu trúc đô thị dẫn đến tốc độ thay đổi cao hơn nhiều so với mức bình thường trong môi trường phi đô thị. Môi trường vật lí (và hoá học) của các thành phố bị ảnh hưởng rất nhiều do hầu hết các dạng hoạt động của con người, từ các hoạt động trang trí trong xây dựng, việc quản lí hay các hành động phá hoại đến sự ô nhiễm tự nhiên. Sự đánh giá chi tiết về các đặc tính của đất đô thị do Craul (1985) thực hiện chỉ ra rằng, đất trong các khu

vực đô thị và ngoại ô thường bị xáo trộn và chịu đựng sự hoà lẫn, lấp đầy và nhiễm độc kim loại nặng, dư lượng thuốc diệt cỏ, dư lượng thuốc trừ sâu.

Craul (1985) cho rằng Bockheim (1974) đã đưa ra một cách tiếp cận và định nghĩa khá chính xác về đất đô thị:

Đất đô thị là một dạng đất có lớp đất bề mặt dày hệ 50cm bị nhân tạo hóa và không dùng cho mục đích nông nghiệp do nhiều quá trình đào xới, chôn lấp hoặc do sự ô nhiễm lớp đất bề mặt ở những vùng đô thị và xung quanh đô thị

Ông còn nêu rõ: Điểm khác biệt của đất đô thị so với đất nông nghiệp là ở chỗ đất bị xáo trộn ở nhất một vài lớp trong phẫu diện. Tuy nhiên một số loại đất trong vùng đô thị cũng có khả năng không bị xáo trộn hoặc chỉ bị xáo trộn ở tầng nông thì có thể được định nghĩa là vật chất không bền chặt hay dạng chất hữu cơ trên bề mặt Trái đất có khả năng nuôi dưỡng thực vật phát triển. Chúng ta có thể tìm thấy hàng loạt các dạng đất trong phạm vi đô thị, từ dạng xốp, không bền chặt, bị nhân tạo hoá không phải tạo ra từ các quá trình hình thành đất, đến những dạng không bị tác động tồn tại một cách tự nhiên. Ngoài ra, còn có dạng đất trong tình trạng bị ô nhiễm mà thực vật không sống được, nhưng nếu được cải tạo thì vẫn có khả năng nuôi dưỡng cây.

Theo nghĩa hẹp, đất đô thị được định nghĩa là đất nội thành, nội thị xã và nội thị trấn (điều 55, Luật Đất đai).

Theo nghĩa rộng đất đô thị còn bao gồm một bộ phận đất ngoại thành, ngoại thị. Nghị định 88/CP ngày 17/09/1994 của Chính phủ quy định thêm đất ngoại thành, ngoại thị nếu đã có quy hoạch, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để phát triển đô thị cũng được quản lý như đất đô thị.

Trong những khu vực xây dựng đất có thể chứa những vỉa đá xen kẽ nhau mà mỗi vỉa đá chứa ít nhiều xà bần) rác rưởi và đất (chúng có thể được đem đến từ nơi khác). Những phẫu diện đất trong các cuộc khai quật khảo cổ đất đô thị đã xác nhận quan điểm này. Một khu vườn trong đô thị có thể bao gồm 1 tầng đất cái có chứa rải rác vật liệu xây dựng, tất cả đều bị nén bởi máy nén hạng nặng, trên lớp này là lớp đất mặt có chiều dày 0,2 - 0,5m.

Đô thị hoá là xu hướng phát triển tất yếu trên phạm vi toàn cầu. Bên cạnh những mặt tích cực không thể phủ nhận của quá trình đô thị hoá (như tạo ra những cơ sở vật chất cần thiết với ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhất,) là những tiêu cực không thể tránh khỏi (như gia tăng liên tục lượng chất thải rắn, nước thải, khí thải vào môi trường dẫn đến sự suy thoái và ô nhiễm đất trên diện rộng). Môi trường đất cũng như một cơ thể sống. Có giới hạn chịu đựng nhất định và cũng cần phải được nuôi dưỡng và chăm sóc như bất kỳ cơ thể sống nào. Khả năng chịu đựng của một cơ thể sống càng lớn bao nhiêu thì mức độ tiềm tàng phản ứng lại với con người càng lớn bấy nhiêu, và khi đó chúng ta không có cơ hội để chuộc lại lỗi lầm của mình. Bởi lẽ đó, về mặt lí

thuyết cũng như thực tiễn, các khu đô thị ừng quá khứ, hiện tại và tương lai không bao giờ là một phần của tự nhiên, mà ngược lại luôn đối nghịch với tự nhiên.

Một thực tế đáng buồn là ngày nay, rất nhiều nhà khoa học đổ xô đi tìm cách xử lý nước thải, xử lý khí thải, xử lý chất thải rắn, còn việc xử lý và sử dụng môi trường đất như thế nào cho hiệu quả thì còn quá ít người nghiên cứu có lẽ chúng ta đã quen với câu nói hiện như đất hay hòn đất mà biết nói năng nên chúng ta chưa thấy đất kêu gào, đất nổi giận. Nhiều hội thảo về phát triển bền vững đã diễn ra nhưng khía cạnh môi trường đất, đặc biệt là đất đô thị hay đất trong tình trạng đô thị hoá chưa được thực sự quan tâm đúng mức.

6.1.2. Phân hạng, phân loại đất đô thị

Khái niệm Phân loại và Phân hạng đất đô thị là hai khái niệm riêng rẽ.

a. Phân loại

Phân loại theo một tiêu chí nhất định ứng với mỗi tập hợp các tiêu chí khác nhau, ta có bảng phân loại tương ứng. Cái thì dựa vào tiêu chí phát sinh cái thì dựa vào tiêu chí sử dụng, hoặc dựa vào tính chất (lí, hoá, sinh), hay dựa vào nền đất. Một tiêu chí ta sẽ có một bảng phân loại tương ứng.

Cũng có thể phân loại dựa vào tính chất sử dụng:

Đất nông nghiệp ngoại thành. Trong đó lại chia ra: đất trồng lúa, đất trồng màu, đất cây công nghiệp, đất thổ cư

Đất nội đô.

Đất xây dựng nhà máy, khu công nghiệp (KCN).

Đất công viên, nghĩa trang

Phần lớn cách phân loại hiện nay là dùng hệ thống thứ bậc với các cách thức giống nhau như gia phả. Trong đó, các bậc thấp hơn thường có nhiều lớp hơn bậc trên của nó. Ở mỗi bậc, các tính chất được chọn lựa để xác định các lớp riêng biệt và các lớp này liên quan đến tiêu chuẩn xếp loại các bậc thấp hơn phía trước.

Bảng 6.1. Một số tính chất quan trọng dùng để phân loại đất đô thị

Tính chất	Lí do lựa chọn	Xác định tại hiện trường	Cơ sở trực hướng học
1. Độ sâu bị đảo trộn hay thay thế bằng vật liệu khác	+ Phân biệt giữa đất tự nhiên và đất bị xáo trộn	+ Có thể đo lường trực tiếp	+ Độ sâu của vật liệu bị đảo trộn cần để làm thay tính chất của đất tự nhiên

2. Độ sâu của vật liệu bị ảnh hưởng bởi thời tiết	+ Quan trọng cho việc đánh giá những thay đổi của đất theo thời gian	+ Được xác định theo sự thay đổi về màu và cấu trúc	+ Tỷ lệ độ sâu của vật liệu này với độ sâu của vật liệu có thể khai thác
3. Độ sâu của lớp đất mặt	+ Quan trọng cho công tác quản lý đất	+ Có thể đo lường trực tiếp	+ Mức độ hữu cơ của vật liệu có thể khai thác được
4. Hàm lượng chất hữu cơ	Quan trọng cho việc duy trì cấu trúc, cân bằng dinh dưỡng và hàm lượng nước	+ Xác định từ những so sánh về màu sắc	4 Mức độ duy trì cấu trúc, chất dinh dưỡng và hàm lượng nước
5. Hàm lượng CaCO ₃	+ Quan trọng cho mối liên hệ giữa đất và cây, cân bằng dinh dưỡng và hàm lượng nước	+ Đo lường trực tiếp bằng cách hòa tan trong HCl	+ Có mặt hay không có và các mức độ chống chịu của cây
6. Nồng độ ion tự do	+ Quan trọng cho sự duy trì cấu trúc	+ Có thể được đánh giá theo màu	+ Có mối liên hệ với cấu trúc
7. pH	+ quan trọng cho cân bằng dinh dưỡng, sự phát triển của cây	+ Có thể đo lường trực tiếp.	+ Mối liên hệ giữa pH và độ bão hòa nước, thiếu chất dinh dưỡng và tính chống
8. Khả năng trao đổi cation	+ Quan trọng cho việc đánh giá tình trạng màu	+ Có thể đánh giá trực tiếp từ cấu	+ Khả năng giải phóng các gốc trong một giai
9. Nồng độ của khối độc, các	+ Quan trọng cho sự cải tạo đất, lập kế hoạch sinh	+ Không xác định được bằng các đặc	+ Các giá trị của sự ô nhiễm: ICRL(1983),
10. Nồng độ muối hòa tan	+ Quan trọng cho cải tạo đất, lập các kế hoạch sinh	+ Có thể được xác định trực tiếp	+ Các mức chống chịu của cây trồng
11. Độ dẫn nước bão hòa	+ Quan trọng cho sự phát triển của cây, độ thoáng	+ Có thể xác định trực tiếp dựa vào	+ Mối liên hệ giữa khả năng bão hòa hơi nước
12. Độ thoáng khí	+ Quan trọng cho sự phát triển của động thực vật	+ Có thể đo lường từ độ xốp, cấu trúc	+ Các mức độ phát triển của cây

13. Tỷ trọng	+ Quan trọng cho sự rỗng, độ thoáng khí và lượng	+ Có thể đo lường từ cấu trúc, thành	+ Các mức độ phát triển của rễ, khả năng thấm và
14. Mục nước ngầm	+ Quan trọng cho sự phát triển của cây	+ Có thể đo lường từ cấu trúc, tỉ	+ Các yêu cầu về nước của nhiều loại khác nhau
15. Các tính chất sử dụng	+ Quan trọng cho việc quản lí và cải tạo đất	+ Có thể đo lường từ cấu trúc, tỉ trọng, hàm	+ Mối liên hệ giữa thời vụ và thời gian giữ nước
16. Thời gian giữ nước	+ Quan trọng cho sự thoáng khí, sự phát triển	+ Có thể đo lường trực tiếp	+ Các giá trị về khả năng thấm của chất nền, cung
17. Độ sâu của chất nền	+ Quan trọng cho việc đánh giá khả năng thấm,	+ Có thể đo lường trực tiếp	+ các giá trị về tính thấm của cơ chất, tiềm năng
18. Bản chất của cơ chất	+ Quan trọng cho việc đánh giá khả năng độc,	+ Có thể đo lường trực tiếp	+ Các tác động về tác động của việc giảm
19. Thực vật che phủ	+ Quan trọng cho việc bảo vệ đất xói mòn	+ Có thể đo lường trực tiếp	

b. Phân hạng đất

Phân hạng thường dựa vào giá trị hàng hóa, giá cả hay xác định mức độ phục vụ một công năng nào đó. Ví dụ, người ta phân hạng đất để áp giá đền bù giải toả hay tính thuế chuyển nhượng, thuế nông nghiệp hay giá thuê đất. Thường hạng đất này dựa vào vị trí theo mức độ:

Gần hay xa trung tâm thành phố.

Mặt tiền hay trong hẻm.

Đường lớn hay đường nhỏ, hẻm lớn hay nhỏ.

6.2. KHÁC NHAU GIỮA ĐẤT ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT PHI ĐÔ THỊ

Sự khác biệt đó liên quan đến sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm trong đất sau khi xem xét những điểm khác nhau có thể xuất hiện giữa đất đô thị và phi đô thị đã tóm tắt lại như sau:

Nhiệt độ và lượng mưa ở vùng đất đô thị cao hơn, vận tốc gió thấp hơn. Điều này làm cho đất đô thị có khả năng mất hơi nước nhanh, đất bị suy thoái mạnh.

Trong đất đô thị có nhiều loại vật chất nhân tạo thải vào như hoá chất, muối, kim loại nặng, các hợp chất hữu cơ khó phân huỷ, rác thải,

Đất đô thị chịu nhiều tác động do các hoạt động của con người trên bề mặt làm tạng đạt này có độ nén chặt hem. Vạ điều này làm giảm sự thoánđ khí trong đất, sự thám của nước bề mặt, độ ẩm trong đất tăng cường khả năng xói mòn đất do hình thành dòng chảy mặt với cường độ cao.

Chu trình dinh dưỡng ở đô thị thường bị gián đoạn và ảnh hưởng. đến hoạt động của vi sinh vật trong đất.

Ở đất đô thị ít có khả năng dự đoán sự biến thiên của các tính chất đất (biến đổi hoá, Tí của vài centimet lớp đất mặt) trong mặt phẳng và trong không gian do các hoạt động của con người. Điều này xuất hiện là do sự xáo trộn, di chuyển, thay thế đi các lớp đất một cách trực tiếp, hay một cách gián tiếp. Khả năng dự đoán tính biến thiên của đất đô thị thấp hơn đất phi đô thị, gây nên hậu quả quan trọng.

Thứ nhất, trong bất kì kiểu phân loại đất đô thị nào thì sự phân biệt rõ ràng giữa đất bị xáo trộn và đất không bị xáo trộn đều cần thiết và nếu hệ thống phân loại thuộc dạng có phân cấp thì điều này càng cần thiết hơn. Đó là do ở loại đất không bị xáo trộn hầu hết các tính chất đặc trưng được dùng để phân loại đều mang tính chất nguyên thủy (tính chất có được từ quá trình hình thành đất trên các tầng đá mẹ khác nhau qua một thời gian dài). Ngược lại, với các loại đất bị xáo trộn những tính chất nguyên thủy có khả năng không còn tồn tại và vì thế chúng sẽ ít được sử dụng khi phân loại.

Thứ hai, trong mọi trường hợp việc lấy mẫu chi tiết và lập bản đồ tỉ lệ nhỏ đều cần thiết để thiết lập các khu đất hữu dụng trong đô thị. Một loạt các đặc tính đất đô thị có ảnh hưởng đến sự phát triển của cây trồng đã được Craut (1985) tóm tắt gồm: cấu trúc và tỉ trọng, sự thoánđ khí và khả năng thoát nước, khả năng cấp nước, tính thám, thể tích rễ xuyên qua, phản ứng của đạt, tình trạng phì nhiêu và lớp bảo vệ bề mặt. Bất kì sự đánh giá trực tiếp nào các đặc tính trên đều được xem là hữu ích đối với một hệ thống phân loại đất đô thị.

63. VAI TRÒ CỦA ĐẤT ĐÔ THỊ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Vai trò của việc sử dụng đất đô thị đối với sự phát triển kinh tế đô thị biểu hiện ở những mặt sau:

Việc sử dụng đất đô thị có tác dụng rất lớn đối với sự thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển kinh tế đô thị. Đất đô thị với tính cách là một phần của sự vận hành kinh tế đô thị, về bản chất phụ thuộc vào tư liệu lao động nói chung. Tất cả mọi hoạt động kinh tế đô thị đều được tiến hành trong một không gian nhất định do đất đô thị tạo ra, mà khi tách rời đất đô thị khỏi bất kì yếu tố nào của kinh tế đô thị cũng không phát huy được tác dụng. Từ ý nghĩa này, có thể nói, đất đô thị là một yếu tố cấu thành quan trọng của kinh tế đô thị.

Kết cấu sử dụng đất đô thị ảnh hưởng trực tiếp đến toàn bộ công năng và cơ cấu

kinh tế đô thị, do đó ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế đô thị. Kết cấu và tỉ lệ các loại đất sử dụng của đô thị có mối tương quan với sự bố cục và tỉ lệ giữa các ngành kinh tế đô thị. Sự phát triển của kinh tế đô thị thường gắn liền với sự biến động của cơ cấu kinh tế đô thị. Trong trường hợp kết cấu sử dụng đất đô thị không thay đổi hợp lý sẽ cản trở sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị, tác động tiêu cực đến sự phát triển của kinh tế đô thị.

Sử dụng đất đô thị, đặc biệt là sự khác biệt về vị trí của đất đô thị, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh tế tụ hội bên ngoài của doanh nghiệp. Hiệu quả kinh tế tụ hội bên ngoài doanh nghiệp được sản sinh bởi vị trí của doanh nghiệp trên đất đô thị, phân rã thành hiệu quả kinh tế khu vực hoá và hiệu quả kinh tế đô thị hoá. Khi vị trí đất đô thị tốt sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tập trung được, các loại tài nguyên cần thiết bằng chi phí tương đối thấp. Trong một khoảng thời gian xác định của đô thị, thường tập trung một số lượng lớn các doanh nghiệp công nghiệp, phải dựa vào các loại nguyên vật liệu là vô cùng quan trọng đối với giá thành vận chuyển, nguồn nhân lực có trình độ và thị trường tiêu thụ.

Sử dụng đất đô thị là cơ sở kinh tế sinh thái đô thị, là điều kiện không thể thiếu được trong tiêu dùng của dân cư đô thị. Trên đất đô thị, tất cả các loại hoạt động kinh tế, xã hội diễn ra trên đó, tác động và chế ước qua lại với đây chuyển kinh tế sinh thái đô thị. Việc sử dụng không hợp lý đất đô thị sẽ phá vỡ cấu trúc, quy hoạch, dẫn đến những tổn thất khôn lường đối với sự phát triển lâu dài của đô thị.

6.4. NHỮNG THUỘC TÍNH VẬT LÝ CỦA ĐẤT ĐÔ THỊ

Đất ở các vùng thành phố (ngoại và nội thành) đang chịu sức ép ngày một gia tăng bởi cường độ và phương pháp sử dụng chúng cho quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá. Diện tích đất bị chia cắt để xây dựng nhà ở khu dân cư, khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX), làm đường. Cái có quy hoạch, cái tự phát, đã băm nát tài nguyên môi trường đất (TNĐ). Sự phân chia lớn cùng với sử dụng nhiều đất cho mục đích vui chơi (như công viên, các khu vườn, những sân chơi) và sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sử dụng làm bãi rác, và các cách sử dụng khác không theo một quy hoạch nào cả, đã làm tổn hại đến chất lượng TNĐ. Việc sử dụng khác là xây nhà, những con đường, tạo nên cơ sở tập luyện của đất cơ học, nhưng sẽ không đưa vào thảo luận ở đây.

6.4.1. Những tính chất vật lý của đất đô thị

Cơ sở chủ yếu nhất của những tính chất vật lý của đất là sự phân bố cỡ hạt của đất, không giống với những đặc tính khác, nó không bị ảnh hưởng bởi cách quản lý đất (ví dụ những tính chất vật khác có thể bị thay đổi khi đầm nén). Do đó việc phân tích cỡ hạt có thể được tiến hành ờng phỏng thí nghiệm trên những mẫu đất bị xáo trộn, bởi vì những tính chất vật lý khác. Những lỗ rỗng giữa các hạt đất tạo thành những hang nhỏ mà nhờ đó, nước và không khí có thể lưu chuyển được. Sự quan hệ giữa các pha này mô tả tỉ lệ tương đối giữa các pha rắn, lỏng, khí trong đất và vì thế mô tả được thể tích lỗ rỗng và tỉ

lệ của nó bị chiếm chỗ bởi khí và nước. Khi nước bị lấy ra khỏi đất, lượng nước còn lại trở nên rất khó tách ra khỏi hạt đất. Mọi quan hệ giữa lượng nước và mức độ dễ dàng tách chúng ra khỏi hạt đất được mô tả bởi đặc tính thoát nước, đó cũng chính là lượng nước mà đất có thể cung cấp cho thực vật. Thế năng ma trận là chỉ tiêu để đánh giá mức độ dễ dàng tách được ra khỏi hạt đất (bởi rễ thực vật) trong khi một tính chất khác, thế năng thủy lực, có thể được sử dụng để chỉ ra hướng di chuyển của nước trong đất. Hai loại thế năng này được đo dễ dàng bằng các áp kế: trong đất ẩm.

Trong đất có những đường nhỏ do giun đào, những vết nứt về mặt cấu trúc và những lỗ rỗng kích thước lớn (đường kính > 60µm), đó chính là các địa đạo chủ yếu đối với việc thấm nước, thoát nước và sự thoát khí trong đất. Trong đất đầm chặt, do quá trình xây dựng đô thị, các vết nứt cấu trúc và các lỗ rỗng kích thước lớn cũng có thể tạo thành những địa đạo do sự phát triển của cây. Một số loại đất không bền về mặt cấu trúc, như đất phía tây, phía đông nam và nam TP. Hồ Chí Minh, hoặc đất xám Củ Chi, Hóc Môn, có thể bị phá vỡ cấu trúc sau những cơn mưa lớn và dẫn đến chảy tràn bề mặt, gây xói mòn, rửa trôi. Ngược lại, mùa khô) lớp đất mặt bị khô cứng lại và ngăn cản sự nảy mầm của thực vật, hay biến thành bụi đất. Do đó, trong phạm vi đô thị, cấu trúc của đất và độ bền vững của nó có quan hệ với nhau. Những đặc tính vận chuyển trong đất như hệ số phân tán và độ dẫn nước của đất sẽ xác định được khả năng lưu chuyển dòng chất lỏng hoặc chất khí trong đất, chúng phụ thuộc vào sự phân bố kích thước của lỗ rỗng và mức độ liên tục của các lỗ rỗng. Cuối cùng độ bền của đất hiểu theo khả năng chịu tải của đất và theo mức độ dễ dàng tăng trưởng của rễ thực vật.

6.4.2. Một số tính chất khác của đất đô thị

Trong các tài liệu cơ học đất đô thị, 2 đặc tính đầu tiên được tham khảo là chất kết dính và các vật liệu dạng hạt trong 2 nhóm đất chủ yếu là sét và cát

a. Đất sét

Do các đứt gãy cấu trúc trong đất sét thường là những đường chủ yếu cho việc thấm nước) thoát nước, sự thoát khí trong đất.

Co ngót và trương nở: Ngay cả trong đất khó, khoảng cách giữa các hạt sét có thể bị nước chiếm chỗ. Sự co ngót của đất là kết quả của sự gia tăng lực kéo trong nước của đất xảy ra giữa các hạt sét cho đến khi đất hầu như khô hẳn. Hầu hết những hạt có kích thước hạt sét (< 2µm) trong đất bao gồm các khoáng sét aluminosilicate dạng bản. Sự trương nở trong đất sét phụ thuộc vào sự tồn tại của 1 lớp ion kép giữa các bề mặt tích điện âm của các hạt sét này và sự cân bằng tức thời của những ion dương tự do trong dung dịch đất xung quanh các hạt. ảnh hưởng của lớp ion kép này là gây ra một lực đẩy tầm xa giữa các bề mặt sét lân cận. Sự cân bằng giữa áp lực trương nở và áp lực nước của đất xác định trạng thái trương nở trong đất.

Tùy vào hoạt tính và nồng độ các cation trong dung dịch đất, lực đẩy của lớp ion

kép có thể có hiệu lực từ 1nm trong dung dịch đậm đặc (ví dụ trong đất mặn), đến hàng chục nanometer trong dung dịch pha loãng điển hình hơn với hầu hết các loại đất. Khi người ta biết rằng, những khoáng sét được tạo thành từ những lớp aluminosilicate liên tiếp có bề dày khoảng 1nm, và các hạt smectite (sét mịn) thông thường tồn tại dưới dạng hạt hay thậm chí chỉ 1 lớp. Trong thực tế, độ trương nở này không quan sát được trong đất do các lực khác, chẳng hạn lực liên kết hoá học và áp lực của lớp đất phía trên tạo ra 1 giới hạn đối với độ trương nở tối đa tại thực địa. Tuy nhiên, ở những nơi mà lực liên kết hoá học thường xuyên bị phá vỡ bởi sự xáo trộn đất, theo lượng nước tự do (trong đất ẩm), sự trương nở có thể vượt quá phạm vi bình thường và làm giảm sức bền của đất.

b. Đất cát:

Ngược lại với đất sét, những tính chất vật lý của đất cát bị ảnh hưởng trực tiếp bởi sự phân bố cỡ hạt, thậm chí nếu cấu trúc đất có tồn tại đi nữa, thì nó cũng phát triển yếu và đóng vai trò kém quan trọng trong việc thông thoáng trong đất và sự thoát nước của đất. Khi cát và sỏi lấp đầy các mương thoát nước) trong kết cấu xây dựng của: một số sân vận động, và trong nhiều hệ thống thoát nước thải khác nhau, những tính chất vật lý của chúng là mối quan tâm đặc biệt.

Trọng lượng riêng không (P_k) là đặc tính quan trọng của đất đô thị, vì nó ảnh hưởng đến những tính chất vật lý khác. Đối với cát, P_k không phụ thuộc vào kích thước hạt nhưng lại phụ thuộc vào thành phần hạt (tức là phụ thuộc vào độ rộng hoặc độ hẹp của đường cong cấp phối hạt) cũng như phụ thuộc vào hình dạng của hạt cát. Những loại cát có đường cong cấp phối hẹp (như các loại cát được tìm thấy ven sông Cửu Long) không thể nén chặt, đặc biệt là nếu chúng có hình dạng không đều. Tuy nhiên do những hạt cát có kích thước nhỏ, có xu hướng chung là tạo thành những hình dạng không đều, điều này dẫn tới một sự tương quan biểu kiến giữa sự nén ép và kích thước hạt. Những loại cát có đường cấp phối rộng hoặc cát và sỏi nén chặt hơn do khả năng của các hạt nhỏ hơn đối với việc len lỏi vào khoảng trống giữa các hạt lớn hơn. Kết quả này đã được mô hình hoá. Trong đất cát, chất hữu cơ có thể đóng vai trò chủ yếu trong việc giới hạn độ chặt do xác bã thực vật và các trầm tích hữu cơ ngăn cản tính nén chặt của đất. Ngoài ra, ngay cả khi chỉ có 1 tỉ lệ nhỏ các hạt phù sa và những hạt có kích thước hạt sét (cát mùn, mùn pha cát,) thì việc đầm nén và các tính chất vật lý khác cũng bị ảnh hưởng đáng kể do lực hấp dẫn giữa các hạt trở nên quan trọng hơn là trọng lượng của hạt. Tuy nhiên, điều này vẫn đúng trong các trường hợp sau: mặc dù cát có đường cấp phối rộng (mùn pha cát mịn) có thể có những tính chất vật lý thích hợp cho trồng trọt, chúng cũng dễ dàng bị phá hoại khi bị nén dưới một áp lực mạnh hơn so với cát có đường cấp phối hẹp.

Chương 7. ĐẤT ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

7.1. ĐẤT ĐÔ THỊ, ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẶC ĐIỂM

7.1.1. Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, các trung tâm thương mại, kinh tế, văn hóa, xã hội xuất hiện và ngày càng phát triển. Bên cạnh những thành phố lớn là trung tâm kinh tế xã hội, văn hóa của cả nước, của một vùng lớn thì các thành phố, thị xã, thị trấn cũng phát triển và mở rộng, hình thành một hệ thống các đô thị nối liền giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng này với vùng khác

Quá trình đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, trước hết là do mối quan hệ ngày càng phát triển và mở rộng giữa thành thị và nông thôn. Mối quan hệ đó thể hiện ở chỗ:

Nông thôn cung cấp cho thành thị các phương tiện sinh sống, các nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, đồng thời một bộ phận lao động nông thôn đi ra thành thị sinh sống làm cho lao động và dân cư thành thị đông đúc hơn, phát triển hơn.

Thành thị cung cấp lại cho nông thôn một phần sản phẩm công nghiệp. Thành thị trở thành một thị trường tiêu dùng các sản phẩm thặng dư của nông thôn.

Như vậy, thành thị với số dân cư càng đông và càng giàu có thì thị trường tiêu thụ càng rộng lớn đối với các sản phẩm của nông dân và càng có lợi hơn cho nông dân.

Thị trấn trở thành chợ hay thị trường rất linh hoạt và luôn luôn mở cửa để mở rộng sự trao đổi giữa các vùng nông thôn (những người sống ở nông thôn thường lui tới thị trấn để trao đổi hàng hóa), giữa nông thôn và thành thị (mua các sản phẩm công nghiệp của dân thị trấn sản xuất).

Sự phát triển thành thị còn làm thay đổi tập quán thói quen sinh hoạt và canh tác trong đồng đảo dân cư nông thôn, thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và cải tạo đất, cải tiến chế độ canh tác trong nông nghiệp.

Quá trình đô thị hóa còn do sự phát triển và mở rộng quan hệ của các ngành công nghiệp nông nghiệp, sự giao lưu kinh tế, sự phát triển thương mại (kể cả thương mại quốc tế) văn hóa giáo dục.

Như vậy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế gắn liền với quá trình đô thị hóa. Quá trình đô thị hóa tất yếu làm tăng thêm các đô thị, các đô thị sẽ phát triển khắp các vùng đến cả những vùng nông thôn xa xôi và nó sẽ có tác động cải tạo thúc đẩy nông thôn phát triển. Sự phát triển của đô thị, sự hình thành các thị trấn trước hết do yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và phát triển nông thôn. Đến lượt nó, các thị trấn, các đô thị lại góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và phát triển nông thôn.

Các đô thị phát triển theo hai hướng: Mở rộng quy mô, nâng cấp các thành phố, thị xã thị trấn cũ đã có; Hình thành các thị trấn mới ở các vùng nông thôn, các khu công nghiệp, các khu du lịch, thương mại. Xu thế này gắn liền trực tiếp thành thị với nông thôn và mở rộng sự giao lưu kinh tế giữa thành thị và nông thôn. Phát triển đô thị làm cho đất đô thị tăng lên và đất cho các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp giảm đi.

7.1.2. Khái niệm, đặc điểm đất đô thị và đất khu công nghiệp

Đất đô thị là đất nội thành, nội thị xã, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà ở, trụ sở các cơ quan, tổ chức, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cơ sở hạ tầng phục vụ công cộng, quốc phòng, an ninh và các mục đích khác.

Đất ngoại thành, ngoại thị đã có quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để phát triển đô thị cũng được quản lý như đất đô thị.

Trên cơ sở quy định đó, đất đô thị bao gồm đất nội thành, nội thị (xác định theo ranh giới hành chính quận, phường); đất ven đô đã được đô thị hóa, gắn với phần đất nội thành, nội thị một cách hữu cơ về chức năng hoạt động, cơ sở hạ tầng và cơ cấu quy hoạch không gian đô thị; các vùng đất sẽ đô thị hóa nằm trong phạm vi, ranh giới quy hoạch xây dựng đô thị đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt..

Đất đô thị có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Nguồn gốc đất đô thị là từ đất tự nhiên hoặc đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sử dụng sau khi đã có quy hoạch và dự án đầu tư.

Muốn chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép.

Từng lô đất, từng khu đất trong đô thị có vị trí cố định môi vị trí có đặc thù riêng, không giống với bất kỳ một vị trí nào.

Đất đô thị cũng là tài sản đặc biệt có giá trị cao, giá trị từng lô đất phụ thuộc vào vị trí của chúng. Giá trị sử dụng và mục đích sử dụng từng lô đất cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá đất đô thị.

7.1.3. Các loại đất đô thị

7.1.3.1. Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, đất đai đô thị được phân thành các loại sau đây:

Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Đất sử dụng cho quốc phòng an ninh

Đất ở

Đất chuyên dùng

Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp

Đất chưa sử dụng.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng là đất dùng để xây dựng đường giao thông, cầu cống, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vực vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, sân bay, bến cảng và các công trình công cộng khác.

Để hình thành một quỹ đất đô thị cần phải tiến hành quy hoạch và do cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt.

Sử dụng đất đô thị vào mục đích quốc phòng an ninh do Bộ quốc phòng, Bộ nội vụ trình Chính phủ quyết định.

Đất ở tại nội thành, nội thị xã, thị trấn là đất dùng để xây nhà ở, các công trình phục vụ nhu cầu ở và khuôn viên nếu có.

Trong đô thị thì đất đai sử dụng vào mục đích công cộng, an ninh quốc phòng, đất ở và đất chuyên dùng là chính và thường chiếm tỷ lệ cao. Đất dùng vào sản xuất nông lâm ngư nghiệp và đất chưa sử dụng thường là ít.

Trong đô thị cũng có thể có một số diện tích đất được dùng vào sản xuất nông lâm nghiệp. Tổ chức và cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp ở đô thị phải tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường, vệ sinh đô thị, mỹ quan đô thị và các quy định về quản lý đô thị. Phạm vi, ranh giới và thời hạn sử dụng đất nông nghiệp trong đô thị phải được xác định trong quy hoạch đô thị được duyệt.

Trong đô thị có thể có một diện tích đất đai chưa được sử dụng cho mục đích nào cả. Khai thác và sử dụng đất đai này trong đô thị phải theo đúng quy định của Luật đất đai và các cấp có thẩm quyền quyết định.

7.1.3.2. Căn cứ vào quy hoạch xây dựng đô thị, đất đô thị bao gồm:

Đất dân dụng: bao gồm đất để xây dựng các khu ở, các trung tâm phục vụ công cộng, cây xanh, giao thông cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Đất ngoài khu dân dụng bao gồm đất xây dựng công nghiệp, kho tàng, các trung tâm chuyên ngành, giao thông đối ngoại, an ninh, quốc phòng, cơ quan ngoài đô thị và các loại đất khác.

7.1.3.3. Căn cứ vào nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, từ theo mục đích sử dụng, đất đô thị gồm 3 loại:

Đất cho thuê, chủ yếu để xây dựng các công trình sản xuất kinh doanh và giao đất sử dụng có thời hạn.

Giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Hai loại này được giao không thời hạn.

Việc khai thác, sử dụng đất đô thị và khu công nghiệp phải tuân thủ các quy định của Nhà nước như Luật đất đai và các nghị định, các thông tư hướng dẫn của Chính phủ hay các Bộ ngành có liên quan theo thẩm quyền. Tránh sử dụng tùy tiện bừa bãi đất đô thị. Nhưng nguyên tắc chung nhất là phải theo đúng quy hoạch đô thị và những quy chế khu công nghiệp đã được phê duyệt.

7.2. PHÂN BỐ ĐẤT ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Phân bố đất đô thị và khu công nghiệp nước ta gắn liền với sự hình thành và phát triển các đô thị, các trung tâm kinh tế xã hội ở các khu công nghiệp trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ.

Xét về một lịch sử hình thành đô thị ở Việt Nam thì có thể thấy: Trong thời kỳ phong kiến đô thị chưa phát triển, kinh đô vẫn là đô thị lớn nhất của cả nước. Đô thị như kiểu ngày nay ở nước ta chỉ chính thức hình thành và phát triển từ khi người Pháp thiết lập sự thống trị Việt Nam và được đánh dấu vào năm 1862 khi người Pháp quy hoạch và đặt những viên gạch đầu tiên cho đô thị Sài Gòn. Ở miền Bắc quá trình đô thị diễn ra chậm hơn.

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, các đô thị cũng phát triển và mở rộng cả về quy mô dân số và diện tích đất đai, bao gồm các thành phố, thị xã, thị trấn. Khu công nghiệp tập trung cũng được hình thành.

Hiện nay Việt Nam có 4 thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Hải Phòng ở phía Bắc, Đà Nẵng ở miền Trung và thành phố Hồ Chí Minh ở phía Nam. 84 thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh và hơn 500 thị trấn ở các huyện.

Nước ta có 2 đô thị lớn với dân số đông và diện tích đất đai lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hà Nội là một trung tâm kinh tế văn hóa xã hội chính trị của cả nước, chiếm diện tích và có dân số lớn và ngày càng được mở rộng.

Từ thế kỷ thứ VII chính quyền đô hộ phương Bắc đã đặt lý sở cai trị nước ta ở khoảng quận Ba Đình ngày nay, là cơ sở vật chất đầu tiên của đô thị Thăng Long. Từ thế kỷ thứ XII Lý Thái Tổ đã quyết định chọn Thăng Long làm kinh đô, làm cho đô thị Thăng Long ngày một phát triển. Sạng triều Nguyễn tuy Thăng Long không phải là kinh đô, nhưng vẫn là một đô thị lớn ở phía Bắc. Khi người Pháp đặt ách thống trị toàn Đông Dương, họ vẫn duy trì Hà Nội là một trung tâm đô thị lớn ở Bắc Kỳ. Chính quyền thực dân Pháp đã quy hoạch thành phố Hà Nội có diện tích 975 ha. Đô thị Hà Nội thực sự mở rộng trong mấy chục năm gần đây, đặc biệt là hơn 10 năm qua.

Trong hướng phát triển mới của đô thị Hà Nội vào thế kỷ 21 sẽ được mở rộng hướng phát triển không gian hợp lý, bền vững giảm mật độ dân số. Sẽ hình thành một chùm đô thị vệ tinh xung quanh Hà Nội và phát triển theo hướng tây bắc. Đó là chùm đô thị Xuân Mai Hòa Lạc. Đây là vùng có điều kiện phát triển không gian đô thị Hà Nội. Có quỹ đất dồi dào, đá ong rất tốt cho xây dựng (khoảng 30.000 ha). Có đường giao thông và kỹ thuật hạ tầng tốt, có điều kiện hợp lý để phát triển các cơ sở kinh tế lớn.

Vào cuối thế kỷ XIX (1862) sau khi chiếm Nam Kỳ, người Pháp có chương trình quy hoạch, xây dựng một thành phố lớn rộng 2500 ha từ Chợ Lớn Bến Nghé với khoảng 500.000 dân: Cho đến năm 1884 mới thực sự nỗ lực trong xây dựng thành phố Sài Gòn. Lúc đầu thành phố rộng khoảng 200 ha. Cuối thế kỷ XIX thành phố mở rộng đến sát Chợ Lớn. Đến năm 1930 hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn sáp nhập thành một đơn vị hành chính chung. Từ 30/4/1975 đô thị Sài Gòn cùng tỉnh Gia Định hợp thành thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 209.300 ha.

Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố lớn, là trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của đất nước, đặc biệt là khu vực miền Nam. Tương lai thành phố được mở rộng về phía Nam. Ngoài hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng và Đà Nẵng là những đô thị, cảng biển rất quan trọng của đất nước cũng đang được mở rộng. Cùng với các thành phố lớn kể trên các thành phố, thị xã, thị trấn cũng phát triển và đang đóng vai trò quan trọng đối với từng vùng của đất nước.

7.3. ĐÁNH GIÁ SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

7.3.1. Mục đích, yêu cầu đánh giá đất đô thị và khu công nghiệp

Trong quá trình đô thị hóa, cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, một xu hướng có tính quy luật là đô thị ngày càng phát triển và mở rộng. Vì vậy đất đô thị cũng ngày một tăng lên và làm giảm các loại đất khác, đặc biệt là làm giảm đất nông nghiệp đất canh tác trực tiếp cho sản phẩm. Việc đánh giá đúng đắn đất đô thị là cần thiết khách quan và là một đòi hỏi cấp bách. Trong điều kiện đất đai thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước là người đại diện quyền sở hữu đó càng đặt ra tính cấp bách hơn để tránh việc sử dụng tùy tiện, lãng phí và tình trạng đất chung mà thành vô chủ.

Mục đích của việc đánh giá đất đô thị là nhằm: Làm cơ sở cho việc quy hoạch lâu dài đất đô thị và sự phát triển đô thị, đồng thời bảo đảm kế hoạch sử dụng đất đô thị hợp lý trong từng thời kỳ và hàng năm.

-Làm cơ sở cho việc tính giá đất để giao quyền cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng đất đô thị theo đúng mục đích sử dụng quy định. Đồng thời làm cơ sở cho việc tính giá thuê đất kể cả cho người nước ngoài thuê.

-Là một phương pháp hiệu nghiệm giúp cho việc quản lý đất đô thị một cách khoa học và chặt chẽ.

Từ những mục đích nêu trên, việc đánh giá đất đô thị cần phải đạt được các yêu cầu sau đây:

- Đánh giá đúng các loại đất đô thị đang sử dụng
- Có phương pháp đánh giá hợp lý khoa học.

7.3.2. Đánh giá đất đô thị

7.3.2.I. Căn cứ:

Đánh giá đất đô thị cũng như đánh giá bất kỳ một loại đất nào phải tính đến khả năng sinh lời của đất đó ở những vị trí cụ thể với những điều kiện cụ thể. Để đánh giá đất đô thị trên cơ sở đó làm căn cứ cho việc tính thuế, tính giá chuyển quyền sử dụng và giá thuê đất phải dựa trên các căn cứ chủ yếu sau đây:

-Loại đô thị: Các thành phố, thị xã, thị trấn là các đô thị. Tùy theo vị trí, vai trò của các đô thị trong sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước và từng vùng và số lượng dân cư mà đô thị có vị trí khác nhau. Các đô thị cùng loại nhưng ở những nơi gắn với những đầu mối giao lưu, giao thông

quan trọng, có ý nghĩa quốc gia, quốc tế thì chúng có giá cao hơn hẳn đối với những đô thị chỉ gắn với các đầu mối giao thông có ý nghĩa vùng hoặc tiểu vùng.

Trong xu thế chung của quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế xã hội của đất nước, số lượng các đô thị ngày càng tăng lên, do đó phân cấp đô thị cũng thay đổi, tức là đô thị loại cao cũng sẽ tăng lên. Tuy nhiên, việc quy định các loại đô thị sẽ áp dụng theo quy định hiện hành của Chính phủ.

Vị trí đất đô thị: Vị trí đất đô thị có ý nghĩa quyết định đến giá đất đô thị. Đối với các nước đang phát triển, giá đất đô thị thường biến động theo vùng (không gian có trung tâm là hạt nhân), theo tuyến (phân bố theo đường, độ xa gần với trung tâm), theo điểm (vị trí lô đất so với mặt đường).

Ngay trong một đô thị, việc đánh giá và định giá đất phải căn cứ vào:

Loại đường phố trong đô thị: Loại đường phố trong đô thị để xác định giá đất được xác định căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lời, mức độ hoàn thiện của cơ sở hạ tầng và tham khảo giá đất thực tế.

Theo quy định hiện hành, trong các đô thị nước ta hiện nay chia làm 4 loại đường phố theo các tiêu thức: khả năng sinh lời, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và giá đất thực tế như sau.

<i>Loại đường phố</i>	<i>Khả năng sinh lợi</i>	<i>Mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng</i>	<i>Giá đất thực tế</i>
-----------------------	--------------------------	--	------------------------

Đường phố loại I	Thuận lợi đối với SXKD, du lịch, sinh hoạt	Rất đồng bộ	Giá đất thực tế cao nhất
Đường phố loại II	Thuận lợi đối với SXKD, du lịch, sinh hoạt	Tương đối đồng bộ	Giá đất thực tế TB thấp hơn giá đất thực tế TB đường phố loại I
Đường phố loại III	Tương đối thuận lợi đối với SXKD, du lịch, sinh hoạt	Cơ sở hạ tầng, chủ yếu đồng bộ: cấp điện, cấp nước, thoát nước	Giá đất thực tế TB thấp hơn giá đất thực tế TB đường phố loại II
Đường phố loại IV	Còn đường phố còn lại	Không đồng bộ, còn nhiều khó khăn	Giá đất thực tế TB thấp hơn giá đất thực tế TB đường phố loại III

Trong một đường phố có nhiều đoạn đường có khả năng sinh lời, giá đất thực tế và cơ sở hạ tầng có các tiêu chuẩn khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

Vị trí đất: Xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lời, giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố cụ thể như sau:

Vị trí 1: Đất ở liền đường phố (mặt tiền)

Vị trí 2: Đất ở trong ngõ, hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

Vị trí 3: Đất ở trong ngõ, trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2 (xe ô tô hoặc xe ba bánh không vào được).

Vị trí 4: Đất trong ngõ, trong hẻm của ngõ, hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt rất kém.

7.3.2.2. Xác định giá đất đô thị, khu công nghiệp và hệ số điều chỉnh K

Xác định giá đất là bước quan trọng quyết định trong việc đánh giá đất đô thị và khu công nghiệp. Xác định đúng đắn giá đất làm cơ sở cho việc thực hiện cơ chế giao đất có thu tiền sử dụng đất, giá cho thuê đất (nhất là đất ở các khu công nghiệp), đồng thời tạo ra nguồn thu đáng kể để phục vụ cho việc xây dựng và cải tạo đô thị.

Các yếu tố quyết định giá đất đô thị và khu công nghiệp:

+ Giá trị sử dụng đất đô thị và khu công nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện

sống, mức độ trang bị cơ sở hạ tầng. Giá đất đô thị, khu công nghiệp bao gồm:

-Giá gốc (Go) là giá do vị trí đất đem lại, những mảnh đất ở vị trí sinh lời cao thì giá cao hơn và ngược lại.

-Giá chênh lệch 1 (AG01) là giá do đầu tư của con người đem lại, tương tự như địa tô chênh lệch trong đất nông nghiệp.

-Giá chênh lệch 2 (AG02) là giá do điều kiện khan hiếm của thị trường quyết định.

Vì vậy giá đất đô thị được xác định là:

$$Gd = Go + AG01 + AG02$$

Mục đích sử dụng đất cũng có tác động đến việc định giá đất. Bởi vì mục đích sử dụng đất quyết định quyền và nghĩa vụ người sử dụng đất. Mục đích sử dụng đất đô thị do quy hoạch xây dựng đô thị quyết định. Một lô đất có vị trí tốt nhưng không có giá nếu chỉ được sử dụng vào mục đích công cộng. Một lô đất có vị trí rất tốt nhưng được quy định là đất nông nghiệp thì giá đất cũng được xác định như đất nông nghiệp.

• *Các hình thức xác định giá đất:* Có thể thực hiện các hình thức sau đây:

+ Định giá khung do Nhà nước xác định để làm chuẩn mực điều tiết thị trường có sự quản lý của Nhà nước hiện nay ta đang thực hiện.

+ Giá thỏa thuận: áp dụng cho các trường hợp giao dịch dân sự, kinh doanh mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất kể cả quyết định giá đền bù thiệt hại về đất cho người có đất bị thu hồi.

+ Đấu thầu: áp dụng cho một lô đất có nhiều đối tượng cùng có nhu cầu sử dụng.

+ Xác định giá thuê đất.

Trong trường hợp cùng một loại đất đô thị nhưng có khả năng sinh lợi khác nhau, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng khác nhau thì có thể vận dụng hệ số điều chỉnh khung giá K từ 0,5 - 1,8 lần mức giá của cùng loại đô thị, cùng loại đường phố và vị trí đất quy định trong bảng khung giá đất đô thị.

Đối với đất đô thị, khung giá bao gồm cả hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K áp dụng như sau:

Đối với đô thị là trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của một vùng hoặc một địa phương (có nhiều đô thị), đô thị là trung tâm du lịch, thương mại thì mức giá các loại đất được xác định tối đa bằng 18 lần của bảng khung giá các loại đất đô thị cùng loại.

Đối với loại đất đô thị thuộc những nơi kinh tế chậm phát triển thì mức giá các loại đất được xác định tối thiểu bằng 0,5 lần bảng khung giá các loại đất đô thị cùng

loại.

Đối với đô thị không thuộc hai loại trên đây thì mức giá các loại đất đô thị cùng loại không áp dụng hệ số điều chỉnh K.

7.3.3. Những chính sách có liên quan đến phát triển đô thị và sử dụng đất đô thị

Hiện nay cả nước ta có khoảng 600 đô thị, trong đó có 4 đô thị trực thuộc Trung ương, 84 thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh và trên 500 thị trấn với tổng diện tích đất đô thị khoảng 66.200 ha chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên của cả nước. Dự kiến đến năm 2000 diện tích đất đô thị sẽ chiếm 0,88% và đến năm 2020 sẽ chiếm 1,4% diện tích đất tự nhiên cả nước. Đồng thời có 52 khu công nghiệp hoạt động, trong đó các tỉnh phía Bắc có 11 khu công nghiệp, phía Nam có 35 khu công nghiệp và miền Trung có 6 khu công nghiệp với diện tích đất cho thuê là 1548 ha.

Những chính sách có liên quan đến phát triển đô thị trước hết là những chính sách tổng hợp phát triển toàn diện kinh tế xã hội, trong đó chính sách phát triển nông thôn đóng vai trò quan trọng.

Nếu tập quán của con người không can thiệp vào sự phát triển tự nhiên của sự vật thì mức độ giàu có và sự phát triển của thành thị trong bất cứ xã hội nào cũng sẽ tăng tương ứng với sự khai phá và phát triển nông nghiệp của lãnh thổ hay đất nước.

Các chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn tạo nên một thị trường rộng lớn và vững chắc cho công nghiệp, cho thành thị. Các chính sách đó thể hiện trong việc đầu tư phát triển các ngành, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, cơ cấu kinh tế nông thôn, giáo dục đào tạo, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nông dân, nông thôn

Những chính sách có liên quan đến việc quy hoạch xây dựng, phát triển nông thôn mới, trong đó có tính đến sự hình thành các thị trấn, thị tứ ở các vùng nông thôn.

Các chính sách đất đai có liên quan trực tiếp đến phát triển đô thị, nhất là các vùng đất đai ven các đô thị lớn; đất đai tạo cảnh quan đô thị bảo đảm hài hòa môi trường

CHƯƠNG 8. SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN ĐẤT ĐAI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

8.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Đất là nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất đối với sản xuất nông lâm nghiệp. Nhiều mục đích khác như xây dựng, giao thông, thủy lợi, mặt bằng cho sản xuất công nghiệp đều phải yêu cầu về đất. Đất có thể tự hình thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh. Hệ sinh thái đất khi phát triển có những đặc thù riêng, chịu ảnh hưởng của những tác động qua lại giữa những yếu tố hữu sinh và vô sinh.

Hệ sinh thái đất giữ được ổn định khi bị tác động bởi những điều kiện ngoại cảnh chính là nhờ khả năng tự điều chỉnh này. Con người có tác động 2 mặt: Mặt tiêu cực làm mất sự cân bằng của hệ sinh thái đất. Mặt tích cực là góp phần tạo dựng nên sự cân bằng này ổn định, bền vững.

Thông thường, một sự kiện nào cũng có giới hạn của nó. Hệ sinh thái đất cũng có giới hạn, nếu sự thay đổi vượt quá giới hạn này sẽ dẫn đến làm mất khả năng tự điều chỉnh. Đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn, bị rửa trôi, bạc màu? bị ngập úng w là hậu quả của sự mất cân bằng, mất khả năng tự điều chỉnh, từ đó trở thành đất có vấn đề.

Tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên đất nói riêng không phải là vô tận. Sự phát triển kinh tế, xã hội, sự khai thác tài nguyên quá mức đã gây thảm họa cho môi trường nói chung và cho tài nguyên đất nói riêng. Nhiều hậu quả đã phải trả giá quá đắt. Ngày nay, con người đã nhận thức ra điều đó; phải công nhận sự giới hạn của tài nguyên và thấy rằng con người phải sống hoà hợp với thiên nhiên. Từ đó, một chiến lược mới được hình thành và phát triển đó là phát triển bền vững.

Khái niệm về phát triển bền vững, đối với nhiều nước trên thế giới đã trở thành khá phổ biến, nhất là từ sau hội nghị thượng đỉnh và trái đất tại Reo de Janeiro năm 1992. Tuy nhiên, ở Việt Nam nghiên cứu về tính bền vững trong phát triển nông nghiệp nói chung, đối với tài nguyên đất nói riêng; nghiên cứu ảnh hưởng của những chính sách kinh tế vẫn còn là những công việc mới mẻ.

Định nghĩa, phát triển bền vững được coi như là việc quản lý và giữ gìn cơ sở của các nguồn tài nguyên thiên nhiên; định hướng các thay đổi về công nghệ và thể chế nhằm đạt và thoả mãn các nhu cầu của con người cho thế hệ ngày nay và cả cho thế hệ mai sau. Theo FAO (1988) phát triển bền vững là việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp. có lợi ích lâu dài về mặt kinh tế và được xã hội chấp nhận nhằm duy trì, bảo vệ đất, nước, các nguồn tài nguyên di truyền thực vật và động vật, bảo vệ môi trường không bị huỷ hoại.

Chúng ta có thể ngầm hiểu với nhau rằng, sự bền vững được trọn vẹn nếu sự kiện

này vừa bền vững về khía cạnh sinh thái, vừa bền vững về khía cạnh kinh tế và vừa bền vững về khía cạnh xã hội.

Trên thế giới, khái niệm bền vững cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Ví dụ, theo Hatem (1990) về tính bền vững cần phân biệt 3 tiếp cận:

Tiếp cận kinh tế học: Theo cách định nghĩa của tiếp cận này, phát triển bền vững là phát triển nhằm duy trì từ thế hệ này sang thế hệ khác tổng lượng dự trữ vốn cần thiết để đảm bảo được cuộc sống tốt đẹp, với giả thiết là có khả năng có thể thay thế lẫn nhau giữa nguồn lợi tự nhiên và vốn nhân tạo.

Tiếp cận sinh thái học: Tiếp cận này cũng nhằm duy trì lượng dự trữ vốn, tuy nhiên không thể dựa vào một khả năng thay thế hoàn hảo của vốn tự nhiên và vốn nhân tạo.

Tiếp cận cấp tiên hay văn hoá xã hội: Cách tiếp cận này nhấn mạnh các chủ đề như sự khác nhau giữa tăng cường và phát triển, sự chênh lệch Bắc nam.

Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hoá lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn, đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, đạt mức tiên tiến trong khu vực về trình độ công nghệ và thu nhập trên một đơn vị diện tích; tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước, tăng đáng kể thị phần của các nông sản chủ lực trên thị trường quốc tế. Giá trị gia tăng nông nghiệp (kể cả thủy sản và lâm nghiệp) tăng bình quân hàng năm 4,0-4,5%. Đến năm 2010 tổng sản lượng lương thực có hạt khoảng 40 triệu tấn. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP khoảng 16 - 17%; tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên khoảng 25%, thủy sản đạt sản lượng 3,0-3,5 triệu tấn. Để thực hiện được những mục tiêu như vừa nêu, trước hết cần phải bảo vệ và phát triển quỹ tài nguyên đất nông nghiệp hiện có, phấn đấu đến năm 2010 đưa diện tích đất nông nghiệp lên khoảng 10 triệu ha (không kể diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích khác do yêu cầu của công nghiệp hoá hoặc đô thị hoá, trong đó: diện tích đất trồng cây hàng năm khoảng 6 triệu ha. Diện tích đất trồng cây lâu năm khoảng 2.500.000ha; Diện tích đồng cỏ phục vụ chăn nuôi khoảng 500.000; Diện tích đất nuôi trồng thủy sản khoảng 1 triệu ha. Cần bảo vệ nghiêm ngặt 4.147.700ha quy lúa nước, mở rộng hợp lý diện tích trồng cây lâu năm, điều chỉnh cơ cấu cây trồng, giống phù hợp với điều kiện sinh thái môi trường địa phương và nhu cầu của thị trường, đặc biệt đối với các vùng nông sản hàng hoá như: Chè, cà phê ở miền núi và trung du Bắc Bộ; Cà phê, cao su, hạt điều Ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; cây ăn quả ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, miền núi và trung du Bắc Bộ. Điều chỉnh, quy hoạch, chuyển một phần diện tích đất

canh tác hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản ở duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long.

Để đề ra chiến lược phát triển, sử dụng tài nguyên đất bền vững và đúng hướng, cần thiết phải nắm bắt được những thuận lợi, những ưu điểm cơ bản; một mặt cũng phải thấy rõ những khó khăn, những nhược điểm về hiện trạng tài nguyên đất ở nước ta. Về mặt thuận lợi, ưu điểm có thể nêu ra 3 nhận xét sau đây.

Tài nguyên đất Việt Nam rất đa dạng về loại hình thổ nhưỡng và phong phú về khả năng sử dụng. Chúng ta biết rằng cây trồng muốn sinh trưởng và phát triển tốt cần phải có 5 yếu tố cơ bản gồm: nước, chất dinh dưỡng, không khí, ánh sáng và nhiệt độ. Hai yếu tố ánh sáng và nhiệt độ chúng tôi đã trình bày tỉ mỉ ở chương 2 khi nói về điều kiện khí hậu với tài nguyên đất. Phải nói rằng 2 yếu tố ánh sáng và nhiệt độ ở nước ta rất phong phú và dồi dào. Đây là một trong những thuận lợi hết sức cơ bản để phát huy tối ưu về hiệu quả sử dụng tài nguyên đất ở nước ta bảo đảm gieo trồng quanh năm, gieo trồng nhiều vụ trong 1 năm. Chúng tôi cũng đã có nhiều dịp đến nhiều nơi trên thế giới, nhiều nơi ở châu Âu, có nơi quanh năm xuất hiện ánh sáng mặt trời chỉ có vài tháng. Chúng ta có 2 đồng bằng châu thổ với chất lượng đất đai khá màu mỡ: đồng bằng sông Hồng với diện tích đất tự nhiên 1.479.900ha; đồng bằng sông Cửu Long với diện tích đất tự nhiên 3.970.600ha. Có thể nói rằng đây là 2 vựa lúa đóng góp chủ yếu lương thực, thực phẩm để nuôi sống cộng đồng dân cư ở nước ta và phục vụ xuất khẩu gạo.

Chúng ta có những loại tài nguyên đất hết sức quý giá sử dụng để trồng những loại cây công nghiệp lâu năm những cây làm hàng hoá xuất khẩu có giá trị cao về mặt kinh tế. So với năm 1990, diện tích này tăng một cách đáng kể.

Khó khăn, nhược điểm đối với việc hoạch định chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên đất ở nước ta, có thể nêu ra 3 nhận xét cơ bản như sau:

Diện tích tài nguyên đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chiếm một tỉ trọng quá ít (khoảng 10,7%) so với diện tích đất tự nhiên. Đây chủ yếu là nhóm đất phù sa (còn gọi là nhóm đất thủy thành), chiếm khoảng 3,5 triệu ha, tập trung chủ yếu ở 2 vùng châu thổ, đó là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long như trên vừa nêu.

Ở vùng đồng bằng và trung du, ngoài đất phù sa hầu hết diện tích đất còn lại là đất có vấn đề, khoảng 5,5 triệu ha chiếm khoảng gần 70% diện tích của nhóm đất. Trong nhóm đất có vấn đề thì đất mặn và đất phèn có khoảng 2,8 triệu ha (8,4%) đất xám bạc màu 2,1 triệu ha (6,3%); các loại đất khác như đất cát, đất lầy thụt, đất than bùn 0,6 triệu ha (1,9%).

Chiếm đến 64,2% diện tích đất tự nhiên là đất đồi núi; trong nhóm đất đồi núi thì

đất dốc lại chiếm ưu thế. Toàn bộ đất dốc dưới 15°C đã được khai phá. Có đến 61,7% diện tích của nhóm là đất có độ dốc > 25°C. Trừ đất bazan, một nhược điểm nữa của đất đồi núi là tầng đất canh tác không dày. Tìm kiếm các giải pháp để canh tác có hiệu quả đất dốc là một trong những vấn đề chiến lược hết sức quan trọng đối với việc khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên đất ở nước ta hiện nay.

8.2. TẦM NHÌN DÀI HẠN VỀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

8.2.1 Triển vọng phát triển kinh tế, xã hội

Chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm cải biến nước ta thành một nước công nghiệp cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của sức sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Khi Việt Nam trở thành một nước công nghiệp mới với một nền kinh tế thị trường năng động và hiệu quả có sự quản lý hiệu lực của Nhà nước theo định hướng XHCN, một xã hội tự khẳng định vững chắc bằng nguồn lực, có trình độ tương hợp và liên kết hoà nhập về kinh tế và công nghệ, giao lưu rộng về văn hoá, thông tin và phát triển xã hội với khu vực chung quanh và thế giới, về cơ bản đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh và có thể bước đầu đứng vào hàng ngũ các nước phát triển.

GDP bình quân đầu người tăng ít nhất gấp 10 lần so với hiện nay, tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt 30 -350/GNP. Trong cơ cấu kinh tế, nông nghiệp chiếm khoảng 5 -10%. Công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 90-95% GDP. Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng lớn (70 -80% giá trị sản lượng công nghiệp). Công nghiệp, xuất khẩu chiếm 30% GDP. Cân bằng và tiến tới bội thu trong cán cân thanh toán quốc tế.

Tỉ trọng lao động công nghiệp khoảng 30-40% lao động trong nền kinh tế. Khoảng 50% dân số vẫn sống ở nông thôn, song chỉ khoảng 25-30% làm nông nghiệp và kiêm thêm nghề khác.

Đô thị hoá đạt mức trung bình (khoảng 50%), không hình thành những siêu đô thị.

Tỉ lệ tăng dân số khoảng 1% năm. Tuổi thọ trung bình đạt tới 75. Dân số khi định hình khoảng 130 triệu người.

8.2.2 Tầm nhìn dài hạn về sử dụng quỹ tài nguyên đất

Triển vọng sử dụng quỹ tài nguyên đất nước ta được phác thảo dựa vào các căn

cứ sau đây:

Cân bằng sinh thái và môi trường.

Đã hoàn thành công nghiệp hoá.

Đảm bảo an toàn lương thực (với mức trên 300 kg thóc/người/năm).

Dân số định hình khoảng 126 130 triệu người.

Tỉ lệ dân số đô thị đạt khoảng 80%.

Khi đó lãnh thổ nước ta được sử dụng theo hướng:

Tổng diện tích đất tự nhiên:

100%	9,3 - 10,0 triệu ha	28,0 - 30,2%
Đất nông nghiệp	17,6-18,3 triệu ha	53,2 - 54,4%
Đất lâm nghiệp	2.7 triệu ha	8,1%
Đất chuyên dụng	0,8 triệu ha	2,4%
Đất đô thị	0,3 triệu ha	0,9%
Đất khu dân cư nông thôn	1.7 triệu ha	5,1%
Đất chưa sử dụng (Chủ yếu là sông suối, núi đá trọc)		

8.2.3 Đối với đất nông nghiệp

Phần đầu đạt 10 triệu ha, trong đó: Đất canh

tác hàng năm: 6,5 triệu ha; đất lúa: 4,3 triệu ha; đất cây lâu năm: 2,8 triệu ha; đất cỏ và mặt nước nuôi trồng thuỷ sản: 0,7 triệu ha.

8.2.4 Đất nông nghiệp và vấn đề an toàn lương thực quốc gia

Nước ta được coi là an toàn lương thực nếu đạt được 3 mục tiêu sau đây:

+ Đủ lương thực để cung cấp.

+ Ổn định việc cung cấp lương thực.

+ Đảm bảo cho mọi người có khả năng mua lương thực.

Để đảm bảo an toàn lương thực quốc gia, sản lượng lương thực quy thóc cần hơn 40 triệu tấn.

Cụ thể:

Với mức 300 kg/người/năm cần 40 triệu tấn.

Với mức 300kg/người/năm cần 45 triệu tấn.

Với mức 400 kg/người/năm cần 50 triệu tấn.

Trong lương thực, quan trọng nhất là sản lượng thóc tối thiểu phải đạt 32 triệu tấn. Sản lượng thóc liên quan đến các vấn đề như diện tích đất trồng lúa; khả năng tăng vụ; khả năng thâm canh tăng năng suất, khả năng cải tạo bộ giống lúa.

Riêng về khả năng thâm canh tăng năng suất, đây là khoảng trống còn rất lớn để tăng sản lượng lương thực. Năng suất lúa hiện nay mới chỉ bằng 78% của Indonesia, khoảng 58% của Trung Quốc và Nam Triều Tiên. Dự định khả năng trong vòng 35 năm nữa tối thiểu năng suất cũng đạt mức bằng Trung Quốc, hiện tại gần 6 tấn/ha/vụ.

Như vậy, triển vọng sản lượng thóc có thể đạt 42 50 triệu tấn. Nếu tính cả màu, sản lượng lương thực sẽ đạt 48 55 triệu tấn quy thóc.

Nhận định chung: Đất nước ta hoàn toàn có thể đảm bảo an toàn lương thực nếu có một chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên đất.